

Số:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu “Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD” thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam” thuộc công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam”

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN (PVOIL)

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 08/8/2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP thông qua tại Nghị quyết số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 và các sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-DVN ngày 01/4/2025 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP về việc ban hành Quy định phân cấp quyết định đầu tư, quản lý đấu thầu và mua sắm hàng hóa, thuê dịch vụ của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP;

Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-DVN ngày 08/4/2026 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP về việc phân công công việc trong Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP;

Căn cứ Quyết định số 720/QĐ-DVN ngày 12/9/2025 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt phương án đầu tư nhận chuyển nhượng CHXD Phương Nam tại Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-DVN ngày 27/5/2026 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam”;



Căn cứ Quyết định số 494/QĐ-DVN ngày 04/6/2026 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam”;

Căn cứ Quyết định số 497/QĐ-DVN ngày 04/6/2026 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP về việc thành lập Tổ chuyên gia đấu thầu gói thầu “Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD” thuộc công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam”;

Căn cứ Quyết định số 556/QĐ-DVN ngày 16/6/2026 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP về việc thành lập Tổ thẩm định đấu thầu công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam”;

Căn cứ Tờ trình số 01/TTr-TCG ngày 05/6/2026 của Tổ chuyên gia về việc đề nghị phê duyệt E-HSMT gói thầu “Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD” thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam” thuộc công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam”;

Căn cứ Báo cáo thẩm định E-HSMT gói thầu “Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD” thuộc công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam” của Tổ thẩm định số 52/BC-TTĐ ngày 18/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt E-HSMT gói thầu “Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD” với nội dung E-HSMT đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Giao Ban Đầu tư Xây dựng chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Kế toán trưởng và Trưởng các Ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT, TGĐ (để b/c);
- Ban KS (để biết);
- Ban ĐTXD, TCKT (để t/hiện);
- Lưu: VT, PC&QTRR, TTPT (1b).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trương Đại Hoàng





HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT

IB2600266494-00

Tên gói thầu

Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD

Dự án/dự toán mua sắm

Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam

Phát hành ngày

Ban hành kèm theo quyết định

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL .
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.



- 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.
- 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:
- a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;
 - b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;
 - c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.
- 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:
- a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;
 - b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.
- 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:
- a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;
 - b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
 - c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;
 - d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;
 - đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.
- 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:
- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;
 - b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;
 - c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;
 - d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;
 - đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDT, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;



- a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.
- 5.3. Tính hợp lệ của hàng hóa, vật tư, thiết bị:
- a) Tất cả hàng hóa, vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị. Đối với các hàng hóa, vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng;
- b) “Xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa, vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu;
- c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ phù hợp với đề xuất của nhà thầu;
- d) Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại;
- đ) Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá;
- e) Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSMT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B Chương IV là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường;
- g) Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất hàng hóa, vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa, vật tư,



	<p>đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng (nếu có) và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.</p> <p>7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL.</p> <p>7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu hỗ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>



<p>10. Thành phần của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</p>	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p>
<p>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</p>	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D đối với trường hợp đơn giá dự thầu bao gồm thuế, phí, lệ phí) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D đối với trường hợp chào tách thuế) Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Đối với phần công việc xây lắp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị phần công việc xây lắp của nhà thầu chào trong E-HSDT được coi là bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc xây lắp theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc xây lắp tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương



IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo.

- Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (trường hợp áp dụng hợp đồng hỗn hợp thì tại Mẫu số 11D Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ.

b) Đối với phần công việc hàng hóa:

Giá trị phần công việc hàng hóa của nhà thầu chào trong E-HSDT bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc cung cấp hàng hóa nêu trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV). Nhà thầu không được thêm hoặc bớt khối lượng, hạng mục của phần công việc cung cấp hàng hóa.

13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:

a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.

b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Hạng mục công việc” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV. Đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc theo hướng dẫn tại điểm a khoản 13.3 Mục này.

13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.



	13.8. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL .
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình. 16.3. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL .
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL . 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.



Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSMT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có);

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu;



	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự chủ chốt cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p>



	<p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSMT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSMT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSMT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSMT</p>	<p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSMT dựa trên nội dung của E-HSMT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSMT đáp ứng cơ bản là E-HSMT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản.</p> <p>Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSMT mà:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSMT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSMT theo Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu đã được đáp ứng và E-HSMT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSMT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSMT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSMT đó nhằm làm cho E-HSMT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSMT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSMT;</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSMT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSMT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSMT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu</p>



	<p>tu;</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu.</p> <p>27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.</p> <p>27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu</p>



	<p>mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa</p>	<p>28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói): Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV), trừ trường hợp công việc xây lắp được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu để hoàn thành toàn bộ gói thầu theo quy định tại E-HSMT; trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi.</p> <p>28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa.</p> <p>28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại (trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch thừa của chủ đầu tư không chính xác).</p>
<p>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>29.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính;</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng;</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu;</p> <p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>29.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại khoản 29.3 Mục này;</p> <p>29.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p>



Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:

$$\text{Công thức trực tiếp: } D (\%) = G^*/G \times 100\%$$

$$\text{Công thức gián tiếp: } D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$$

Trong đó:

G*: Là chi phí sản xuất trong nước

G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa

C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu

D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

29.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **E-BDL**.

29.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 13A, 13B và 13C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 13A và 13B hoặc 13C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.

29.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.

29.7. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.

29.8. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:

a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);

b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá;



	<p>c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;</p> <p>d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 3 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;</p> <p>đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;</p> <p>e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;</p> <p>g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;</p> <p>h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).</p> <p>29.9. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>30. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau:</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: <ul style="list-style-type: none"> + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. <p>Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường



	<p>hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với các nội dung đánh giá về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính;</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.</p> <p>- Tại bước 5 này, Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu được xếp hạng thứ nhất theo thông tin của nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung, thay thế trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Việc bổ sung, thay thế đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được thực hiện tối đa 02 lần để bảo đảm nhà thầu có nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu.</p> <p>Trường hợp nhà thầu không bổ sung, thay thế nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc sau khi làm rõ, bổ sung, thay thế, nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu thì nhà thầu sẽ bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị khóa tài khoản trong vòng 03 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu xếp hạng tiếp theo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu được đánh giá đáp ứng yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT. - Nhà thầu được đánh giá đáp ứng yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT. <p>Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu,</p>
--	---



thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

30.3 Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

- a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;
- b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;
- c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;
- d) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT;
- đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;
- e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;
- g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ



	<p>chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p>
<p>31. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV; e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. <ul style="list-style-type: none"> - Đối với nhân sự chủ chốt: bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT; - Đối với thiết bị thi công chủ yếu thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu chỉ cần cung cấp một trong các tài liệu này mà không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác; - Đối với thiết bị thi công chủ yếu không thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp hợp đồng nguyên tắc với bên cho thuê, đồng thời kèm theo một trong các tài liệu sau để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê: giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác. g) Tài liệu khác (nếu có).



	<p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng (nếu có), xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>31.4. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 32 E-CDNT, việc đối chiếu tài liệu diễn ra khi thương thảo hợp đồng. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.</p>
<p>32. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>32.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>32.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). <p>32.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Không thương thảo các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính. <p>32.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế tại Mục 12.1 E-BDL; c) Thương thảo về nhân sự: <p>Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác</p>



	<p>nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;</p> <p>d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-CDNT;</p> <p>e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>32.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).</p> <p>32.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT.</p> <p>32.7. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với Chủ đầu tư, chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo trực tuyến.</p>
<p>33. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>33.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>33.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E- BDL;</p> <p>33.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>34. Hủy thầu</p>	<p>34.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT ;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai</p>



	<p>lịch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và d Mục 34.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.</p>
35. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>35.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSĐT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Số E-TBMT;- Tên gói thầu;- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);- Tên Chủ đầu tư;- Hình thức lựa chọn nhà thầu;- Loại hợp đồng;- Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Mã số thuế;- Tên nhà thầu;- Giá dự thầu;- Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có);- Điểm kỹ thuật (nếu có);- Giá đánh giá (nếu có);- Giá trúng thầu;- Thời gian thực hiện gói thầu.- Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>35.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ</p>



không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại **E-BDL**

¹Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1

Tên Chủ đầu tư: TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

E-CDNT 1.2

Tên gói thầu: Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD

Tên dự án/dự toán mua sắm: Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam

E-CDNT 3

Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh/ Vốn chủ sở hữu của PVOIL.

E-CDNT 5.1 (c)

Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:

- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:

- Chủ đầu tư: TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN. Địa chỉ chủ đầu tư: Tầng 14-18, Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước.

+ Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư.

- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác



với từng bên, cụ thể như sau:

Vai trò	Tên đơn vị tư vấn	Địa chỉ
Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÀNH LONG	Số 32G Điện Biên Phủ - - Phường Ngô Quyền - Thành phố Hải Phòng
Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG VẠN PHÁT LỘC	672/13 Tên Lửa, khu phố 1 - - Phường An Lạc - Thành phố Hồ Chí Minh

Đối với gói thầu hỗn hợp mà tập đoàn kinh tế nhà nước hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước làm chủ đầu tư, nhà thầu tham dự thầu và nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng thể, báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể), báo cáo kinh tế kỹ thuật (trường hợp không lập báo cáo nghiên cứu khả thi, không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể theo quy định của pháp luật về xây dựng) không được có cổ phần hoặc phần vốn góp của nhau, không cùng có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 30% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.

- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.

Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i ;

Y_i : Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;

n : Số thành viên tham gia trong liên danh.

- Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.



Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

E-CDNT 7.6

Tổ chức khảo sát hiện trường: Không

E-CDNT 7.7

Hội nghị tiền đấu thầu: Không

E-CDNT 8

Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND

E-CDNT 10.8

Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp được cấp theo quy định của pháp luật;

- Tài liệu khác chứng minh đáp ứng tính hợp lệ của E- Hồ sơ dự thầu căn cứ theo khoản 3 Điều 26 Nghị định 214/2025/NĐ-CP;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính, chứng minh nhà thầu không bị cơ quan có thẩm quyền kết luận nhà thầu đang lâm vào tình trạng phá sản, nợ đọng không có khả năng chi trả, đang trong quá trình giải thể, ...

- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện các hợp đồng tương tự, bao gồm hợp đồng, biên bản nghiệm thu, báo cáo tài chính liên quan, và các tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện hợp đồng.

- Bảng cấp/chứng chỉ của Nhân sự chủ chốt và các tài liệu chứng minh nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu do Nhà thầu huy động theo quy định tại Mục 2.2 Mục 2 Chương III của E-HSMT.

(Trong quá trình đối chiếu tài liệu: Tất cả tài liệu này phải được sao y chứng thực/công chứng với thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm đối chiếu tài liệu)..

E-CDNT 12.1

Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.

E-CDNT 13.8

Chào giá: Theo Mẫu số 11.1 Chương IV.

E-CDNT 16.3



Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.

E-CDNT 17.1

Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

E-CDNT 18.2

Nội dung bảo đảm dự thầu:

- Giá trị bảo đảm dự thầu: 150.000.000 VND

Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.

- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 150 ngày.

E-CDNT 18.4

Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.

E-CDNT 27.1

Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có..

E-CDNT 27.3

Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0 % giá dự thầu của nhà thầu.

E-CDNT 27.5

Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép



E-CDNT 29.9

- Các ưu đãi khác (nếu có): Không.

E-CDNT 29.4

Cách tính ưu đãi:

a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng

Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.

b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng

Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

c) Ưu đãi đối với hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Đấu thầu như sau: hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng
Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, trường



hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.

d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;
- Sản phẩm chip bán dẫn;
- Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh;
- Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

E-CDNT 30.1

Phương pháp đánh giá E-HSDT là:

- Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt.
- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt.
- Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.

E-CDNT 30.2(d)

Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

E-CDNT 30.2(đ)



Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

E-CDNT 32.1

Thương thảo hợp đồng: Không áp dụng

E-CDNT 33.4

nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi thấp nhất

E-CDNT 39.2

- Người có thẩm quyền: Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP..

+ Địa chỉ: Tầng 14-18, tòa nhà PetroVietnam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, P. Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 028 39106990; Fax: 028 39106980..

+ Email: contact@pvoil.com.vn.

- Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị:

+ Địa chỉ: Ban Đầu tư Xây dựng Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, Tầng 14-18, tòa nhà PetroVietnam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, P. Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 028 39106990; Fax: 028 39106980..

+ Email: contact@pvoil.com.vn.

E-CDNT 41.2

- Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Theo quy định pháp luật về Đấu thầu..



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.
 2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục công việc này.
 3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.
 4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.
 5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.
- Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.



Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 (đối với hàng hóa do nhà thầu sản xuất thì đánh giá năng lực sản xuất của nhà thầu theo Bảng số 02) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng tương tự đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 19.112.606.022 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	<i>Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.</i> Có yêu cầu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C



		<p>"Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁸⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 4.128.322.901⁽⁹⁾ VND.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị tối thiểu: 4.128.322.901⁽⁹⁾ VND. - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 20/11/2026; - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu." 				
4	<p>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự⁽¹⁰⁾ (Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc gói thầu thì yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện phần P được thực hiện theo Bảng số 02)</p>	<p>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023⁽¹¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu có tối thiểu:</p> <p>(i) 01 hợp đồng PC (hoặc EPC) đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹²⁾ với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾ có tính chất tương tự như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: "Thi công/sửa chữa, cải tạo và cung cấp lắp đặt thiết bị cửa hàng xăng dầu (Trong đó phần P: Cung cấp lắp đặt cột bơm xăng dầu, phần C: Thi công hoặc sửa chữa, cải tạo "Cửa hàng/Trạm bán lẻ xăng, dầu, khí hóa lỏng" cấp III trở lên⁽¹⁴⁾ 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05



		<p>- Tổng quy mô (tổng giá trị) phần P và C đã thực hiện, được nghiệm thu trong hợp đồng tối thiểu là 6.880.538.168 V⁽¹⁵⁾</p> <p>Hoặc:</p> <p>(ii) 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾, trong đó tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) tối thiểu là 6.880.538.168 V⁽¹⁶⁾, đồng thời phải có tính chất tương tự như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đối với phần công việc cung cấp hàng hóa (P):+ Có tính chất tương tự: "Cung cấp lắp đặt cột bơm xăng dầu (Đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa tham chiếu Bảng số 02 với "sản phẩm" là "Cột bơm xăng dầu")"⁽¹⁷⁾ <p>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.</p> <ul style="list-style-type: none">- Đối với phần công việc xây lắp (C):+ Công trình có loại kết cấu "Cửa hàng/Trạm bán lẻ xăng, dầu, khí hóa lỏng", cấp III trở lên⁽¹⁸⁾. <p>Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình thì việc đưa ra yêu cầu về công trình tương tự được thực hiện theo Bảng Y1</p>				
5	Khả năng bảo	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa	Phải thỏa mãn	Phải thỏa mãn	Không áp	Cam kết của nhà



	<p>hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹⁹⁾</p>	<p>vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. 	yêu cầu này	yêu cầu này	dụng	thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc
--	---	---	-------------	-------------	------	-------------------------------



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực



niệm trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này

(6) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu



theo năm] x k

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(8) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán để bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(9) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư chọn một trong hai cách quy định về nguồn lực tài chính theo hướng dẫn tại khoản 3.3 Mục 3 của Bảng số 01.

Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư không được yêu cầu nhà thầu phải có tiền mặt hoặc phải có khoản tiết kiệm ở các tổ chức tài chính hoặc phải có số dư tài khoản hoặc các yêu cầu tương tự về nguồn lực tài chính

(10) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(11) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 8 năm.

(12) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(13) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng của gói thầu và các nội dung khác của gói thầu.

(14) Ghi tính chất tương tự của hợp đồng PC:

- Đối với phần công việc P: E-HSMT quy định theo một trong hai cách sau:



* Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...), hoặc;

* Cách 2:

+ Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...);

+ Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>). Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: Hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

- Đối với phần công việc C:

+ Trường hợp phần xây lắp của gói thầu là công trình thì yêu cầu tính chất tương tự là công trình cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu.

Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.



(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.

Các công trình tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành (hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình cho tất cả các công trình trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình đối với các công trình chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình bằng hoặc cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình này.

+ Các trường hợp khác: chủ đầu tư nêu cụ thể yêu cầu tính chất tương tự với công việc xây lắp của gói thầu.

(15) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu.

(16) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu, trong đó:

* Nếu xét theo hợp đồng tương tự:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng hoàn thành cung cấp hàng hóa P, trong đó mỗi hợp đồng cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng xây lắp (C), trong đó mỗi hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong 02 hợp đồng này tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu và có 01 hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

* Nếu xét theo từng hạng mục tương tự:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng



noac trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét (trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau) và tổng giá trị của các công trình tương tự này (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau và đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Trong đó:

+ Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình. Thời điểm xác nhận công trình hoàn thành để xác định công trình tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(17) Tính chất tương tự của phần công việc cung cấp hàng hóa theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(18) Loại kết cấu, cấp của công trình theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(19) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LÀ NHÀ SẢN XUẤT
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ		Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh		Từng thành viên liên danh
5	Năng lực sản xuất hàng hóa ⁽²⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 4,5 (cột bơm xăng dầu) sản phẩm/01 tháng hoặc tối thiểu: 54,75 (cột bơm xăng dầu) sản phẩm/01 năm; Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 4,5 (cột bơm xăng dầu) sản phẩm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 54,75 (cột bơm xăng dầu) sản phẩm. Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (trung đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30/\text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$ hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 365/\text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$;

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 365/20) = 328.500$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSĐT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4.1 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu). Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.



Bảng Y. BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

Gói thầu có nhiều loại hàng hóa: Không



Βảng Y1. BẢNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ
(Áp dụng đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình)

Gói thầu có nhiều loại công trình khác nhau: Không

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất, nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Chỉ huy trưởng công tác thi công xây dựng công trình	1	Tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	Trình độ cao đẳng trở lên có Chuyên ngành đào tạo theo văn bằng hoặc Chuyên môn đào tạo phù hợp thể hiện tại bảng điểm/ phụ lục văn bằng trong trường hợp văn bằng không ghi rõ chuyên ngành đào tạo (Chi tiết quy định tại Phụ lục VI - Kèm



				theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)
2	Chỉ huy trưởng công tác lắp đặt thiết bị công trình	1	Tối thiểu 2 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	Trình độ cao đẳng trở lên có Chuyên ngành đào tạo theo văn bằng hoặc Chuyên môn đào tạo phù hợp thể hiện tại bằng điểm/ phụ lục văn bằng trong trường hợp văn bằng không ghi rõ chuyên ngành đào tạo (Chi tiết quy định tại Phụ lục VI - Kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)
3	Đội trưởng thi công	2	Tối thiểu 2 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	Trình độ cao đẳng trở lên chuyên ngành đào tạo về kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, kinh tế xây dựng và chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình.
4	Giám sát kỹ thuật, chất lượng (phụ trách phần xây dựng)	1	Tối thiểu 2 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	Trình độ cao đẳng trở lên chuyên ngành đào tạo về kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, kinh tế xây dựng và chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình.
5	Giám sát kỹ thuật, chất lượng (phụ trách phần MEP)	1	Tối thiểu 2 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	Trình độ cao đẳng trở lên chuyên ngành đào tạo về kỹ thuật điện, cơ khí, cấp nước - thoát nước trong công trình.
6	Giám sát an toàn lao động, an ninh và môi trường	1	Tối thiểu 2 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	Có Chứng chỉ/Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn, vệ sinh, lao động từ nhóm 2 trở lên còn hiệu lực.

Ghi chú:

- (1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.
- (2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu:



Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 04: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy đào dung tích gầu $\geq 0.8m^3$	2
2	Máy lu ≥ 10 tấn	1
3	Cần trục bánh lốp sức nâng ≥ 25 tấn	1
4	Máy toàn đạc điện tử	2

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.



Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Phương pháp đánh giá: Đạt/Không đạt

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSMT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Tệp tin đính kèm: IB2600266494-TC DANH GIA KT-Rev2.pdf

Ghi chú:

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa, thiết bị; khả năng lắp đặt thiết bị; tiến độ cung cấp hàng hóa;
- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường;
- Tiến độ thực hiện gói thầu;
- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật kèm theo như dịch vụ sau bán hàng, đào tạo, chuyển giao công nghệ...;
- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;
- Các yếu tố cần thiết khác.

Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT, E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư không được đưa yêu cầu về khả năng huy động



nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong yêu cầu về kỹ thuật nhằm loại bỏ nhà thầu.



Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Mẫu số 01A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC⁽¹⁾

(Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
1	I. Hàng hóa				
1.1	Cung cấp, lắp đặt trụ bơm 2 vòi lưu lượng 70+70 lít/phút	trụ	2	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	Lắp ráp tại Việt Nam (bơm và lờng nhập khẩu)
1.2	Cung cấp, lắp đặt trụ bơm 1 vòi lưu lượng 70 lít/phút	trụ	4	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng	Lắp ráp tại Việt Nam (bơm và lờng nhập khẩu)

				sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	
1.3	Chi phí vận chuyển và lắp đặt trụ bơm	trụ	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
1.4	Tủ kết nối trụ bơm	Tủ	1	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	
1.5	Bồn chứa xăng dầu nằm ngang 25m ³ (thép SS400, thân bể dày 6mm, bên ngoài bọc vải thủy tinh 2 lớp, quần nhựa đường 03 lớp + vận chuyển đến công trình)	bồn	3	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	
1.6	Chi phí lập barem và vệ sinh bồn	bồn	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê	



				duyệt đính kèm E-HSMT	
1.7	Que đo bồn	Que	3	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	
1.8	Phao đo mức xăng/dầu và mức nước	Bộ	3	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	
1.9	Bộ kit lắp que đo	Bộ	3	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng	



				sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	
1.10	Tủ điều khiển que đo	Tủ	1	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	
1.11	Lắp đặt ống thép 4" bảo vệ que đo+mặt bích	Bộ	3	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	
1.12	Lắp đặt, đấu nối hiệu chỉnh hệ thống đo mức tự động tại cửa hàng	t.bộ	1	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng	



				σάν xuάτ,... ται βιου μαι 10B)	
1.13	Θιέτ βι Datalogger	βό	1	Χι τιέτ Θεο Ψου ου κη τηυάτ και Ηό σο ΤΚΒΥΤΚ δυόρ φη δυέτ δίνη κέμ Ε-ΗΣΜΤ (Νηά τηά φηά δέ xuάτ ου τηέ Κη μαι ηιέυ, Νην ηιέυ, Xuάτ xuό, Ηνγ σάν xuάτ,... ται βιου μαι 10B)	
1.14	Διέυ βι λπ δάτ τηέτ βι Datalogger, κέτ νόι κάτ διέυ, κάτ τίν ηιέυ	τρυν γόι	1	Θεο Ψου ου κη τηυάτ και Ηό σο ΤΚΒΥΤΚ δυόρ φη δυέτ δίνη κέμ Ε-ΗΣΜΤ	
1.15	Χι φη φυέυ βι ουγ τας λπ φυωρ αν κη τηυάτ, φυέυ βι ουγ τας λπ δάτ τηέτ βι	τρυν γόι	1	Θεο Ψου ου κη τηυάτ και Ηό σο ΤΚΒΥΤΚ δυόρ φη δυέτ δίνη κέμ Ε-ΗΣΜΤ	
1.16	Διέυ βι ου ήν ηίχ ηόρ Datalogger	τρυν γόι	1	Θεο Ψου ου κη τηυάτ και Ηό σο ΤΚΒΥΤΚ δυόρ φη δυέτ δίνη κέμ Ε-ΗΣΜΤ	
1.17	Διέυ βι ου ήν ηι, ται νάτ δυό λιέυ, ηό τρυ βν ην ην (12 τηάγ) Δοαο τρυέτ ουγ τας βν	τρυν γόι	1	Θεο Ψου ου κη τηυάτ και Ηό σο ΤΚΒΥΤΚ δυόρ φη	



	hành thiết bị tại CHXD cho nhân viên, kế toán. Tải nạp dữ liệu thông tin bồn bể, khách hàng, công nợ, Hỗ trợ vận hành, kiểm tra theo dõi số liệu, hỗ trợ xử lý sự cố liên quan đến kết nối.			duyệt đính kèm E-HSMT	
1.18	Camera Hồng ngoại dạng ống ngoài trời 2.0 Megapixel	bộ	12	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	
1.19	Đầu ghi IP 16 kênh	bộ	1	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	
1.20	Ổ cứng lưu trữ dữ liệu HDD 4TB 3.5 inch USB 3.2	cái	1	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được	



				<p>πê duyêτ ðnh kêm E-HSMT (Nhà thầu phải ðề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)</p>	
1.21	Tủ rack 6U-D400 H320x550x400mm	cái	1	<p>Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC ðược phê duyệt ðnh kêm E-HSMT (Nhà thầu phải ðề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)</p>	
1.22	Modem + switch 12 cổng	cái	1	<p>Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC ðược phê duyệt ðnh kêm E-HSMT (Nhà thầu phải ðề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)</p>	
1.23	Dịch vụ lắp ðặt và cấu hình	trộn gói	1	<p>Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC ðược phê</p>	



				duyệt đính kèm E-HSMT	
1.24	Điều hòa 1 chiều Inverter 1 Hp	bộ	2	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	
1.25	Điều hòa 1 chiều Inverter 1,5Hp	bộ	1	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	
1.26	Thiết bị chống sét lan truyền 3P +N 400VAC 65kA	bộ	1	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng	



				σάν χυάτ,... ται βιέυ μάλυ 10B)	
1.30	Cung cấp, lắp đặt máy phát điện 3 pha 16 KVA	bộ	1	Chi tiết Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT (Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhân hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất,... tại biểu mẫu 10B)	
2	II. Xây lắp				
2.1	Hạng mục 1: Phá dỡ				
2.1.1	Tháo dỡ hệ thống thiết bị điện	công nhật	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.2	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	44,8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.3	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 6m	m2	374,902	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.1.4	Tháo dỡ hệ xà gỗ, vì kèo mái	m2	374,902	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.5	Tháo dỡ trần thạch cao hiện trạng	m2	313,202	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.6	Phá dỡ kết cấu gạch bằng máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực	m3	116,588	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.7	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực	m3	3,02	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.8	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m	100m3	1,237	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.9	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5T 5km tiếp theo trong phạm vi <= 5km	100m3	1,237	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.1.10	Tháo dỡ hệ thống thiết bị điện	công nhật	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.11	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	62,08	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.12	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 6m	m2	417,268	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.13	Tháo dỡ hệ xà gồ, vì kèo mái	m2	417,268	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.14	Tháo dỡ trần thạch cao hiện trạng	m2	299,498	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.15	Phá dỡ kết cấu gạch bằng máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực	m3	98,434	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.1.16	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	m ³	3,136	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.17	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m	100m ³	1,059	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.18	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp IV	100m ³	1,059	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.19	Tháo dỡ hệ thống thiết bị điện	Công	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.20	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m ²	21,76	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.21	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 6m	m ²	40,851	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.1.22	Tháo dỡ hệ xà gỗ, vì kèo mái	m2	40,851	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.23	Tháo dỡ trần thạch cao hiện trạng	m2	25,668	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.24	Phá dỡ kết cấu gạch bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	m ³	11,555	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.25	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	m ³	0,639	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.26	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m	công nhật	0,13	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.27	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5T 5km tiếp theo trong phạm vi <= 5km	100m ³	0,13	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.1.28	Tháo dỡ hệ thống thiết bị điện	Công	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.29	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	m ²	226,139	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.30	Tháo dỡ hệ xà gồ, vì kèo mái	m ²	226,139	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.31	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	m ³	4,491	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.32	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$	100m ³	0,048	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.33	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5T 5km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5km$	100m ³	0,048	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.1.34	Tháo dỡ hệ thống thiết bị điện	công nhật	10	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.35	Tháo dỡ trụ bơm và bảng tên cửa hàng	công nhật	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.36	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	87,177	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.37	Tháo dỡ alu lam mái + khung xương	m2	190,392	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.38	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 6m	m2	512,726	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.39	Tháo dỡ hệ xà gồ, vì kèo mái	m2	512,726	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.1.40	Tháo dỡ bệ xí	bộ	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.41	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh, ...)	bộ	14	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.42	Tháo dỡ trần thạch cao hiện trạng	m2	123,924	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.43	Phá dỡ kết cấu gạch bằng máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực	m3	58,222	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.44	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực	m3	8,242	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.45	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m	100m3	0,714	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.1.46	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5T 5km tiếp theo trong phạm vi <= 5km	100m ³	0,714	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.47	Tháo dỡ hệ thống thiết bị điện	công nhật	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.48	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m ²	13,2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.49	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 6m	m ²	22,407	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.50	Tháo dỡ hệ xà gỗ, vì kèo, giằng	m ²	22,407	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.51	Tháo dỡ trần	m ²	31,6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.1.52	Phá dỡ kết cấu gạch bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	m ³	20,989	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.53	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m	100m ³	0,216	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.54	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5T 5km tiếp theo trong phạm vi <= 5km	100m ³	0,216	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.55	Phá dỡ kết cấu gạch bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	m ³	21,067	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.56	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	m ³	1,917	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.1.57	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m	100m ³	0,23	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.1.58	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5T 5km tiếp theo trong phạm vi <= 5km	100m ³	0,23	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2	Hạng mục 2: Xây mới cụm nhà công năng				
2.2.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 10m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp II	100m ³	0,331	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II	m ³	3,11	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.3	Đào đất giằng móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp II	m ³	0,574	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100, PCB30	m ³	4,114	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.5	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ	100m ²	0,835	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ	



	nhật			TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,258	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	1,519	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.8	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 250, PCB40	m ³	10,746	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.9	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 2\text{m}$, đất cấp II	m ³	1,498	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.10	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp II	100m ³	0,135	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn	100m ²	0,05	Theo Yêu cầu kỹ	



	móng			thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.12	Đồ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 2x4, vữa mác 150, PCB40	m3	0,768	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, đường kính cốt thép ≤ 10 mm	tán	0,065	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18 mm	tán	0,053	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.15	Đồ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông đáy bể phốt, đá 1x2, mác 250, PCB40	m3	0,974	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.16	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây bể phốt, vữa XM mác 75, PCB40	m3	3,318	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.2.17	Trát tường trong bề phốt, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	18,091	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.18	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 100, PCB40	m2	4,05	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.19	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 250, PCB40	m3	0,53	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.20	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn tấm đan bề phốt	100m2	0,018	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.21	Cốt thép tấm đan	tấn	0,061	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.22	Lắp đặt tấm đan	1 cấu kiện	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.2.23	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m3	17,273	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.24	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp II	100m3	0,345	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.25	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5km$, đất cấp II	100m3	0,345	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.26	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	100m3	0,084	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.27	Nilon chống mất nước bê tông nền	m2	84	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.28	Bê tông nền, đá 4x6, vữa mác 100, PCB30	m3	8,4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.2.29	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,059	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.30	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,445	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.31	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột:	100m ²	0,39	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.32	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 250, PCB40	m ³	1,949	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.33	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,207	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.34	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	1,301	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.2.41	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô:	100m ²	0,098	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.42	Bê tông lanh tô, giằng thu hồi đá 1x2, mác 200	m ³	0,541	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.43	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	m ³	37,775	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.44	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp II	m ³	2,982	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.45	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn bê tông lót móng	100m ²	0,1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.46	Bê tông nền, đá 4x6, vữa mác 100, PCB30	m ³	0,994	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.2.47	Xây tường chắn hành lang	m3	1,491	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.48	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,043	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.49	Nilon chống mất nước bê tông nền	m2	43	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.50	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông nền, đá 1x2, mác 150, PCB40	m3	4,3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.51	Gia công xà gồ thép	tấn	0,466	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.52	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,466	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.2.53	Lợp mái bằng tôn 7 sóng màu xanh dày 0.45mm	100m ²	1,457	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.54	Inox bịt khe nún	m	7,4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.55	Máng Inox	m	21	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.56	Tôn bò	m	35,73	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.57	Ke chống bão	Cái	150	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.58	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	m ²	219,621	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.2.59	Trát gờ móc nước, vữa XM mác 75	m	57,06	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.60	Trát trần phía ngoài, vữa XM mác 75	m ²	54,54	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.61	Trát trần trong nhà, vữa XM mác 75	m ²	90,877	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.62	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	m ²	123,968	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.63	Ốp chân tường trong nhà, bằng gạch 600x120, vữa XM 75	m ²	4,14	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.64	Ốp chân tường ngoài nhà, bằng gạch 600x120, vữa XM 75	m ²	3,397	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.2.65	Lát nền, sàn, gạch LD vân đá mờ 600x600mm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	108,648	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.66	Lát nền, sàn, gạch LD mờ vân đá chống trơn 600x600mm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	38,101	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.67	Lát gạch 300x600mm nền wc	m2	7,515	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.68	Công tác ốp gạch vào tường gạch 300x600mm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	187,898	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.69	Bả bằng bột bả vào tường trong nhà	m2	123,968	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.70	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần trong nhà	m2	90,877	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.2.71	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	214,845	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.72	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần ngoài nhà	m2	54,54	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.73	Bả bằng bột bả vào tường ngoài nhà	m2	219,621	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.74	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	274,161	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.75	Vách ngăn vệ sinh Composite dày 12mm, khung Inox 304	m2	28,043	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.76	Gia công lắp đặt vách kính cường lực dày 10mm	m2	14,3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.2.77	Bản lề sàn	Bộ	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.78	Kẹp kính trên, dưới	chiếc	11	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.79	Tay nắm inox	chiếc	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.80	Khoá sàn	chiếc	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.81	Nẹp U inox đỡ kính	md	18,3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.82	Sản xuất, lắp dựng cửa đi 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp dày 6,38ly	m2	11,18	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.2.83	Sản xuất, lắp dựng cửa sổ nhôm hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp dày 6,38ly	m2	4,32	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.84	Vách panel xốp dày 10 cm + phụ kiện	m2	13,572	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.85	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao \leq 16 m	100m2	2,568	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.86	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m2	3,855	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.87	Khung inox bắt bàn đá	kg	34,572	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.88	Icon nhà vệ sinh, mika dày 10mm màu xám đen, chữ cao 40mm	Cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.2.89	Bản tên nhà vệ sinh, Icon cao 130mm, chữ cao 40mm, bảng Inox xước mờ 1,4mm	Cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.2.90	Giường ngủ đơn cho nhân viên	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.2.91	Vách đầu giường bằng ván MDF chống ẩm phủ melamine	m2	2,88	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.2.92	Gối đơn	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.2.93	Đệm KT 1.2x2x0.15m	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.2.94	Ga trải giường 1,2 m	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT



2.2.95	Chăn đơn mỏng mùa hè	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.96	Tủ đầu giường ván MDF chống ẩm phủ melamine kích thước (450x450x550)mm	cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.97	Tủ quần áo KT (1,2x0.6x2.2)m Ván MDF chống ẩm phủ melamine	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.98	Tủ đựng hồ sơ văn phòng bằng ván MDF chống ẩm phủ melamine kích thước (1800x400x1850)mm	cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.99	Bàn làm việc chân sắt sơn tĩnh điện, mặt bàn MFC phủ melamine	cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.100	Ghế xoay văn phòng	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.2.101	Bàn tròn tiếp khách D800xH750 chân sắt sơn tĩnh điện mặt bàn MFC phủ melamine	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.102	Ghế ngồi bàn tròn	cái	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.2.103	Chi phí vận chuyển và lắp đặt	chuyên	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3	Hạng mục 3: Xây mới mái che trụ bơm				
2.3.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp II	100m ³	0,716	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.2	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp II	m ³	1,215	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.3	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu	m ³	6,739	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ	



	> 1m, đất cấp II			TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100, PCB30	m ³	5,87	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.5	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m ²	0,661	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,202	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0,521	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép > 18mm	tấn	0,971	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.9	Đổ bê tông thủ công bằng máy	m ³	20,79	Theo Yêu cầu kỹ	

	trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB40			thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.10	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,265	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.11	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m ³	0,531	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.12	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m ³	0,531	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.13	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,756	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,155	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.3.15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,704	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.16	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột > 0,1m ² , chiều cao ≤ 6m, đá 1x2, mác 250	m ³	9,45	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.17	Bulong M22x500	cái	24	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.18	Trát trụ, cột, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m ²	75,6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.19	Gia công giằng mái thép	tấn	0,525	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.20	Gia công dầm mái	tấn	21,266	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.3.21	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	675,134	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.22	Lắp dựng dầm mái+giằng mái	tấn	21,791	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.23	Tăng đơ M18	Cái	96	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.24	Bu lông M22x500	bộ	24	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.25	Bu lông M18x80	bộ	1.890	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.26	Máng xối inox 0.5mm	md	22	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.3.27	Cột inox D90 chắn lá	cái	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.28	Tấm chắn inox 0.5 CNC	m	22	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.29	Bơm keo silicon suốt chiều dài mặt trên xương	m	74	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.30	Đai nẹp cố định ống vào cột	Cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.31	Xương đỡ mái bằng thép cán PL1114x30x2	cái	330	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.32	Lợp mái tôn 3 sóng cao 150	100m ²	3,3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.3.33	Lắp dựng dàn giáo ngoài	100m ²	4,958	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.3.34	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong	100m ²	3,3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4	Hạng mục 4: Xây mới trạm rửa xe				
2.4.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp II	100m ³	0,106	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II	m ³	0,938	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.3	Đào đất giằng móng, đất cấp II	m ³	0,311	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều	m ³	1,224	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ	



	rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100			TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.5	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,099	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.6	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn giằng móng	100m2	0,236	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,066	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0,481	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	m3	3,357	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.10	Đắp cát công trình bằng thủ	m3	3,127	Theo Yêu cầu kỹ	



	cong, đấp nền móng công trình			thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.11	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi <=1000m, ô tô 5T, đất cấp II	100m ³	0,094	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.12	Vận chuyển đất tiếp cự ly 5km bằng ô tô tự đổ 5T, đất cấp II	100m ³	0,094	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.13	Đấp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,071	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.14	Nilon chống mất nước bê tông nền	m ²	34,8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.15	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 300	m ³	7,14	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.4.16	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m2	0,218	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.17	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tán	0,032	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.18	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tán	0,247	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.19	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m2, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	m3	1,092	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.20	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	m3	8,905	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.21	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0,218	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.4.22	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,041	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.23	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,269	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.24	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	m3	1,688	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.25	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	105,017	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.26	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	99,357	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.27	Trát trụ, cột, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	5,02	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.4.28	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	105,017	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.4.29	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	104,377	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.4.30	Gia công dầm mái	tấn	0,865	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.4.31	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	34,548	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.4.32	Lắp dựng dầm mái	tấn	0,865	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.4.33	Vật liệu và lắp đặt Giằng mái Dây cáp thép D14	m	51	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT



2.4.34	Tăng đơ M14	Cái	34	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.4.35	Máng xối inox 0.5mm (KT 200x250x350)	m	7,5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.4.36	Inox liên kết máng tôn theo hstk	kg	16,653	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.4.37	Lợp mái tôn mạ màu	100m2	0,391	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.4.38	Lắp dựng dàn giáo ngoài	100m2	1,51	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.4.39	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong	100m2	0,348	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT



2.4.40	Sản xuất, lắp dựng cửa cuốn	m ²	30	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.41	Mô tơ cửa cuốn	Bộ	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.4.42	Hộp kỹ thuật bọc Alumex KT 450x450	m	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.5	Hạng mục 5: Nhà xe nhân viên				
2.5.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	m ³	0,764	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.5.2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100	m ³	0,084	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.5.3	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²	0,031	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê	



				duyet đinh kèm E-HSMT	
2.5.4	Đồ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	m3	0,318	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đnh kèm E-HSMT	
2.5.5	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m3	0,38	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đnh kèm E-HSMT	
2.5.6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đđ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	0,008	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đnh kèm E-HSMT	
2.5.7	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đđ 5T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3	0,008	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đnh kèm E-HSMT	
2.5.8	Gia công cột bằng thép hình mạ kẽm	tấn	0,097	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đnh kèm E-HSMT	
2.5.9	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	0,097	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ	



				TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.5.10	Gia công xà gồ thép mạ kẽm	tấn	0,063	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.5.11	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,063	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.5.12	Bu lông neo M16x700	Bộ	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.5.13	Lợp mái tôn mạ màu	100m ²	0,184	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.5.14	Máng xối tôn	m	4,3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.5.15	Ống nhựa U.PVC D90	100m	0,023	Theo Yêu cầu kỹ	



				thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.5.16	Cút U.PVC D90	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.5.17	Lắp đặt cầu chắn rác	cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.5.18	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao ≤ 16 m	100m ²	0,497	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6	Hạng mục 6: Hệ thống điện, chống sét, phòng cháy chữa cháy				
2.6.1	Đèn Tuýp đơn 1,2m-30W ốp trần	bộ	10	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.2	Đèn panel nổi ốp trần KT 300x300, 30W	bộ	11	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ	



				TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.3	Đèn Led thanh nhôm âm trần KT 65x35mm	m	54	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.4	Nguồn 12V cho đèn Led thanh nhôm	Bộ	25	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.5	Đèn Led tán sáng CNP-80A-57K	bộ	22	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.6	Bảng giá điện tử	Bảng	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.7	Bộ đèn chữ Pvoil	Bộ	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.8	Công tắc đơn + đế âm tường	cái	7	Theo Yêu cầu kỹ	

				thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.9	Công tắc đôi + đế âm tường	cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.10	Công tắc ba + đế âm tường	cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.11	Công tắc đơn đảo chiều + đế âm tường	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.12	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A+ đế âm tường	cái	11	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.13	Quạt trần + chiết áp	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.14	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường	máy	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.15	Quạt công nghiệp khu bán hàng	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.16	Quạt cây	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.17	Tủ điện âm tường 10 MODULE	Bộ	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.18	Tủ điện tôn sơn tĩnh điện KT 1000x800x250	Bộ	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.19	Tủ điện tôn sơn tĩnh điện KT 400x300x250	Bộ	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.20	Aptomat 3 pha 3 cực MCB3P-80A	cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.21	Aptomat 3 pha 3 cực MCB3P-40A	cái	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.22	Aptomat 3 pha 3 cực MCB3P-32A	cái	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.23	Aptomat 3 pha 3 cực MCB3P-10A	cái	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.24	Aptomat 1 pha 2 cực MCB2P-25A	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.25	Aptomat 1 pha 2 cực MCB2P-10A	cái	15	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.26	Aptomat 1 pha 1 cực MCB1P-20A	cái	12	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E- HSMT	
2.6.27	Aptomat 1 pha 1 cực MCB1P-10A	cái	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E- HSMT	
2.6.28	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột thép	cột	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E- HSMT	
2.6.29	Lắp cần đèn D60, chiều dài cần đèn <=3,2m	cần đèn	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E- HSMT	
2.6.30	Đèn Led cao áp 400W	bộ	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E- HSMT	
2.6.31	Dây CU/XLPE/PVC/DSTA/ PVC-4x16mm ²	m	100	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E- HSMT	



2.6.32	Dây điện CU/PVC/PVC (4x6)mm ²	m	70	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.33	Dây CU/XLPE/PVC/DSTA/ PVC-3x4mm ²	m	120	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.34	Dây CU/XLPE/PVC/DSTA/ PVC-2x2.5mm ²	m	420	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.35	Dây điện CU/PVC/PVC (2x4)mm ²	m	150	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.36	Dây điện CU/PVC/PVC (2x2.5)mm ²	m	250	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.37	Dây điện CU/PVC/PVC (2x1.5)mm ²	m	210	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.38	Dây điện CU/XLPE/PVC (2x2.5)mm2	m	250	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.39	Dây tiếp địa E-6mm2	m	100	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.40	Dây tiếp địa E-2.5mm2	m	100	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.41	Ống nhựa xoắn HDPE D100	100m	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.42	Ống nhựa xoắn HDPE D40	100m	1,9	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.43	Ống nhựa xoắn HDPE D20	100m	7	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.50	Ổng gen D16	m	210	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.51	Hộp phân dây 100x100	hộp	10	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.52	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1 m, sâu > 1 m, đất cấp II	m ³	10,4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.53	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100, PCB30	m ³	0,8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.54	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB40	m ³	6,4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.55	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²	0,339	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.56	Bulong neo M24x750	Bộ	32	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.57	Bản mã chân cột	Tám	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.58	Ống nhựa luồn cáp điện D42	m	12	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.59	Ống nhựa luồn cáp điện D80	m	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.60	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	m ³	7,2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.61	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100, PCB30	m ³	0,9	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.62	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây hồ cáp, vữa XM mác 75, PCB40	m3	2,16	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.63	Trát tường hồ cáp chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	7,2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.64	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	1,44	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.65	Quét nước xi măng 2 nước	m2	7,2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.66	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	0,144	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.67	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tán	0,052	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.68	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m ²	0,014	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.69	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤ 50kg	1 cầu kiện	9	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.70	Đào rãnh đặt cáp	m ³	133	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.71	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	1,33	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.72	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II	100m ³	1,33	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.73	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp II	100m ³	1,33	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.74	Băng cản cáp ngầm	m	380	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.75	Xếp gạch	m	380	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.76	Đào rãnh đặt cáp	m ³	28	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.77	Lắp đá mini hố cáp	m ³	28	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.78	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m ³	0,28	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.79	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m ³	0,28	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.80	Cáp tín hiệu CAT6	m	300	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.81	Ống nhựa xoắn HDPE D32	100m	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.82	Ống cứng D20-SP9020	100m	0,5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.83	Kim thu lôi D18 dài 500 mạ đồng, đầu kim chuốt nhọn	cái	20	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.84	Cọc đồng tiếp địa đồng đồ nguyên chất D16 dài 2,4m	cọc	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.85	Kẹp kiểm tra KZ mạ kẽm	bộ	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.86	Hộp tiếp địa chống tĩnh điện	hộp	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.87	Bộ thu lôi chủ động và cọc thép 4m	bộ	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.88	Trụ thép 5m	cọc	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.89	Dây chống sét + dây tiếp địa 1x50 mm	m	420	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.90	Kim thu sét chủ động PATROITECO, bán kính RP=70 m	Cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.91	Cọc đồng đỏ nguyên chất D16 dài 2,4 m	cái	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.92	Hộp tiếp địa chống tĩnh điện	hộp	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.93	Dây chống sét + dây tiếp địa 1x50 mm	m	500	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.94	Dây tín hiệu báo cháy 2x0.75m ²	m	100	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.95	Ống nhựa bảo vệ dây tín hiệu D16	m	100	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.96	Tủ đựng dụng cụ PCCC KT: (1400x700x120)mm	tủ	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.97	Bình chữa cháy bột ABC MFZL4 loại 8kg	binh	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.98	Bình chữa cháy bột ABC MFZL4 loại 35kg	bình	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.99	Bình CO2 loại 5kg	bình	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.100	Chăn chữa cháy	cái	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.101	Bảng tiêu lệnh	Cái	7	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.102	Đèn chiếu sáng sự cố	Cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.103	Đèn chỉ dẫn thoát nạn	Cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.6.104	Phuy cát + xẻng	Bộ	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.6.105	Bộ dụng cụ phá dỡ thông thường khi cần thiết	Bộ	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7	Hạng mục 7: Hệ cấp-thoát nước				
2.7.1	Ống PPR-D25	100m	0,35	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.2	Ống PPR-D40	100m	0,01	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.3	Cút góc 90 độ-PPR D25	cái	10	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.4	Chếch 45 độ - PPR D40	cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê	



				thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.17	Cút góc ren trong PPR-PN20-D25	cái	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.18	Cút góc PPR-PN20-D25	cái	7	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.19	Măng sông PPR-PN20- D25	cái	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.20	Ống HDPE -D32	100m	1,5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.21	Cút góc 90 độ HDPE-D32	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.7.22	Cút chẻch 45 độ HDPE-D32	cái	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.23	Tê cân 90 độ HDPE-D32	cái	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.24	Tê chuyển bậc HDPE-D32/25	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.25	Côn chuyển bậc HDPE-D32/25	cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.26	Van 2 chiều HDPE-D32	cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.27	Ống nhựa U.PVC-D110	100m	0,2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.7.28	Ống nhựa U.PVC-D90	100m	0,4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.29	Ống nhựa U.PVC-D75	100m	1,1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.30	Ống nhựa U.PVC-D60	100m	0,55	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.31	Ống nhựa U.PVC-D34	100m	0,1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.32	Cút chéo 45 độ - PVC D110	cái	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.33	Cút chéo 45 độ - PVC D90	cái	15	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.7.34	Cút chéch 45 độ - PVC D75	cái	27	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.35	Cút chéch 45 độ - PVC D60	cái	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.36	Cút góc 90 độ - PVC D110	cái	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.37	Cút góc 90 độ - PVC D90	cái	10	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.38	Cút góc 90 độ - PVC D75	cái	10	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.39	Cút góc 90 độ - PVC D60	cái	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.7.40	Cút góc 90 độ - PVC D34	cái	7	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.41	Tê xiên 45 độ D75	cái	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.42	Thỏ ngăn mùi D75	Cái	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.43	Măng sông PVC-D90	cái	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.44	Măng sông PVC-D60	cái	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.45	Côn D60/110	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.7.46	Côn D34/75	cái	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.7.47	Chậu xí bệt INAX (AC-514 VWN)	bộ	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.7.48	Vòi Xịt Toilet Inax CFV-105MM	cái	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.7.49	Móc giấy vệ sinh KF-546V	cái	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.7.50	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	bộ	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.7.51	Vòi chậu nước nóng lạnh LFV-612S	bộ	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT



2.7.52	Si phông chậu rửa	Cái	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.7.53	Dây cáp	Cái	10	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.7.54	Gương treo tường nhà tắm KF-6090VA	cái	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.7.55	Lắp đặt hộp đựng xà bông	cái	5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.7.56	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen INAX (BFV-1113S-1C)	bộ	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.7.57	Bình nóng lạnh	bộ	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT



2.7.58	Thoát sàn Inox	cái	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.59	Vòi nước Inox	bộ	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.60	Chậu tiểu nam INAX (AU-411V)	bộ	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.61	Van xả bồn tiểu (tham khảo Inax - UF-7V)	Bộ	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.62	Xifon tiểu nam	Cái	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.63	Hộp đựng giấy inox KF-416V	cái	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.7.64	Dây cáp	Cái	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.65	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 1,5m ³	bể	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.7.66	Van phao D25	Cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8	Hạng mục 8: Tường bao				
2.8.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp II	100m ³	0,938	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8.2	Đào móng trụ bằng thủ công 10%	m ³	8,112	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8.3	Đào giằng móng bằng thủ công 10%	m ³	2,309	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê	



				duyet đinh kèm E- HSMT	
2.8.4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lót móng	100m2	0,413	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E- HSMT	
2.8.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100	m3	8,278	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E- HSMT	
2.8.6	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m2	1,456	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E- HSMT	
2.8.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tán	0,431	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E- HSMT	
2.8.8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tán	0,855	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E- HSMT	
2.8.9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, chiều cao <=	m3	13,813	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ	

	6m, đá 1x2, máс 200			TKBVTC đượс phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8.10	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	1,017	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC đượс phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8.11	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,332	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC đượс phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0,564	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC đượс phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8.13	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, đá 1x2, máс 200	m3	9,04	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC đượс phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8.14	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m3	34,737	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC đượс phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8.15	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ	100m3	1,042	Theo Yêu cầu kỹ	



	5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II			thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8.16	Vận chuyển đất tiếp cự ly 5 km bằng ô tô tự đổ 5T, đất cấp II	100m ³	1,042	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8.17	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	m ³	29,754	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8.18	Trát trụ, cột, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m ²	62,4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8.19	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m ²	518,13	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.8.20	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	580,53	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.8.21	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao \leq 16 m	100m ²	5,481	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9	Hạng mục 9: Nhận dạng thương hiệu				
2.9.1	Cung cấp lắp dựng khung xương lam bằng (thép hộp mạ kẽm 20x20x1,4mm)	m ²	114,7	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.2	Cung cấp lắp dựng Aluminum lam mái che trụ bơm theo màu theo nhận dạng thương hiệu PVOIL	m ²	114,7	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.3	Cung cấp lắp dựng khung xương cột bằng thép hộp mạ kẽm 20x20x1,4mm	m ²	79,5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.4	Cung cấp lắp dựng Aluminum cột theo màu theo nhận dạng thương hiệu PVOIL	m ²	79,5	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.5	Chống dột xung quanh theo lam Aluminium bằng tôn phẳng	m	74	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ	



				TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.6	Cung cấp lắp dựng chữ nổi PVOIL (chữ PVOIL cao 480) mica 3mm màu đỏ theo nhận dạng thương hiệu	Bộ	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.7	Dải mica trắng sữa đèn LED hắt sáng	m	74	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.8	Bộ đổi nguồn 220VAC/24VDC - 500W cho đèn led dây	Bộ	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.9	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp II	100m ³	0,084	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.10	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	m ³	0,932	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn	100m ²	0,095	Theo Yêu cầu kỹ	



	móng băng, móng bè, bệ máy			thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,008	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0,073	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.14	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	0,045	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.15	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	m3	2,391	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.16	Đắp đất bù chân móng	m3	3,107	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.9.17	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi \leq 1000m, đất cấp II	100m ³	0,062	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.18	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 1km tiếp theo trong phạm vi \leq 5km, đất cấp II	100m ³ /1km	0,062	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.19	Bu lông neo 4M16 L=500	Bộ	16	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.20	Gia công bản mã chân trụ	tấn	0,001	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.21	Lắp đặt bản mã chân cột	tấn	0,001	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.22	Gia công cột bằng thép hình mạ kẽm	tấn	1,085	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.9.23	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	1,085	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.24	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	26,902	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.25	Sơn kẻ phân chân trụ dẫn hướng bằng sơn màu sọc vàng đen.	m2	7,17	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.26	Gia công lắp đặt bảng dẫn hướng theo nhận dạng thương hiệu của PVOIL, phần khung xương và alu dày 4mm cắt CNC	m2	41,6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.27	Gia công lắp đặt bảng dẫn hướng theo nhận dạng thương hiệu của PVOIL, phần mica hút nổi, mica tạo hắt sáng, đèn LED, nguồn DC12v	m2	41,6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.28	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	100m3	0,048	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.9.29	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	m3	0,532	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.30	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m2	0,047	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.31	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,002	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.32	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0,029	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.33	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	0,256	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.34	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	m3	0,828	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.9.35	Đắp đất bù chân móng	m ³	1,773	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.36	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II	100m ³	0,035	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.37	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp II	100m ³ /1km	0,035	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.38	Bu lông neo M16, l=500	cái	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.39	Gia công bản mã chân trụ	tấn	0,045	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.40	Lắp đặt bản mã chân cột	tấn	0,045	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	

2.9.41	Gia công cột bằng thép hình mạ kẽm	tấn	0,088	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.42	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	0,088	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.43	Cung cấp, lắp đặt bảng vẫy theo nhận dạng thương hiệu của PVOIL	Bảng	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.44	Cung cấp, lắp đặt bảng PVOIL EASY theo nhận dạng thương hiệu của PVOIL	Bảng	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.45	Cung cấp bảng tên cửa hàng, bảng kính chào quý khách (cây xăng nhà nước) khung thép hộp, ốp Aluminum chữ mica 02 mặt, đèn LED trong	m ²	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.46	Bảng đường dây nóng	Bảng	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.9.47	Bảng thời gian bán hàng	Bảng	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.48	Bảng khuyến cáo	Bảng	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.49	Bảng quy trình nhập hàng	Bảng	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.50	Bảng quy trình bán hàng	Bảng	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.51	Bảng nội quy CHXD	Bảng	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.52	Decal logo trụ bom	Logo	12	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.9.53	Bảng tiêu chuẩn Tiêu chuẩn cơ sở theo nhận dạng thương hiệu PVOIL	Bảng	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.54	Bảng trả về số "0" trước khi bơm	Bảng	12	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.55	Bảng cảm lửa	Cái	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.56	Cung cấp lắp dựng khung xương lam bằng (thép hộp mạ kẽm 20x20x1,4mm)	m2	79,38	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.57	Cung cấp lắp dựng Aluminum lam mái che trụ bơm theo màu theo nhận dạng thương hiệu PVOIL	m2	79,38	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.9.58	Chống dột xung quanh theo lam Alu bằng tôn phẳng	m	58,8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



				TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.5	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông nền, đá 1x2, mác 300, PCB40	m3	116,2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.6	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	3,9658	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.7	Rải vải địa kỹ thuật không dệt 25kN/m	100m2	13,2195	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.8	Làm móng cấp phối đá dăm loại II dày 20cm	100m3	2,6439	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.9	Làm móng cấp phối đá dăm loại I dày 20cm	100m3	2,6439	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.10	Rải nilon chống mất nước	100m2	13,2195	Theo Yêu cầu kỹ	



				thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.11	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông nền, đá 1x2, mác 300, PCB40	m3	271,895	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.12	Làm móng cấp phối đá dăm loại I dày trung bình 10cm	100m3	2,149	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.13	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m ²	100m ²	21,49	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.14	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C<= 12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	100m ²	21,49	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.15	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	1,749	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.10.16	Rải vải địa kỹ thuật không dệt 25kN/m	100m ²	5,83	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.17	Làm móng cấp phối đá dăm loại II dày 15cm	100m ³	0,8745	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.18	Làm móng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm	100m ³	0,8745	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.19	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m ²	100m ²	5,83	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.20	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C \leq 12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	100m ²	5,83	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.21	Cắt bê tông mặt sân làm khe co giãn	10m	78,1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.10.22	Xoa nền + rải Sikafloor Chapdur tăng cứng bề mặt sân BT định mức 5kg/m ² (bao gồm nhân công)	m ²	1.978	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.23	Đào móng, đất cấp II	100m ³	0,119	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.24	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m ³	0,1119	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.25	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m ³	0,1119	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.26	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 2x4, vữa mác 150, PCB40	m ³	3,72	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.27	Bó vỉa bê tông đá 1x2, mác 250	m ³	7,285	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	

2.10.28	Ván khuôn bó vỉa	100m ²	1,1526	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.10.29	Lắp đặt bó vỉa hè	cái	124	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.10.30	Đắp đất màu	m ³	45,92	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.10.31	Đất màu	m ³	45,92	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.10.32	Trồng cỏ lá gừng	m ²	459,2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT
2.10.33	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 1,0mm	m ²	34,01	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT



2.10.34	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp II (90%M)	100m ³	0,0768	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.35	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $> 1m$, sâu $\leq 1m$, đất cấp II (10%NC)	m ³	0,8535	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.36	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²	0,0347	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.37	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100, PCB30	m ³	1,0763	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.38	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$	tấn	0,0909	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.39	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng hố ga	100m ²	0,0347	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.10.40	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	1,0763	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.41	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	m3	5,1017	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.42	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	22,6352	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.43	Láng đáy hồ ga có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	2,52	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.44	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m2	0,023	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.45	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	tấn	0,2412	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.10.46	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200	m3	0,4707	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.47	Lắp đặt tấm đan	1 cấu kiện	7	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.48	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m3	1,7625	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.49	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	0,0853	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.50	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3	0,0853	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.51	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp II (90%M)	100m3	0,0475	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.10.52	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II (10%NC)	m3	0,5273	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.53	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0076	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.54	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100, PCB30	m3	0,312	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.55	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,0212	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.56	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng bê	100m2	0,0068	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.57	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	0,24	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.10.58	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	m3	0,88	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.59	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	8,36	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.60	Công tác ốp gạch men 200x250, vữa XM mác 75	m2	10,2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.61	Lát gạch men 200x250, vữa XM mác 75	m2	1,52	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.62	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính ống 110mm	100m	0,03	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.63	Lắp đặt cút góc nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính cút 110mm	cái	4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.10.64	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m ²	0,0088	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.65	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	tấn	0,0215	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.66	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200	m ³	0,24	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.67	Lắp đặt tấm đan	1 cấu kiện	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.68	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m ³	2,035	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.69	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m ³	0,0523	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.10.70	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m ³	0,0523	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.71	Cắt nền sân bê tông	10m	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.72	Phá dỡ nền sân bê tông lòng rãnh thu nước	m ³	0,6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.73	Rải vữa lót đáy, dày 2cm, vữa XM mác 75	m ²	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.74	Thi công, lắp đặt cống đúc sẵn Hauraton sta100 composite, nắp gang cầu đúc ô lưới 15x25mm, tải trọng 25 tấn	cấu kiện	15	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.75	Cung cấp, lắp đặt nắp bịt đầu cống	cái	2	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.10.76	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m ³	0,0112	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.77	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m ³	0,0112	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.78	Cất nền sân bê tông	10m	11	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.79	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp II (90%M)	100m ³	0,5376	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.80	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II (10%NC)	m ³	5,9731	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.81	Cung cấp và lắp đặt gói cống D300	cái	240	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.10.82	Lắp đặt ống bê tông bằng thủ công, đoạn ống dài 1m, đường kính 300mm	đoạn ống	120	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.83	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m ³	0,5973	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.84	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m ³	0,5973	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.10.85	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m ³	42,3136	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11	Hạng mục 11: Khu bồn bể và hệ thống công nghệ				
2.11.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 20m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp II	100m ³	2,543	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu	m ³	28,266	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ	



	> 1m, đất cấp II			TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.3	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²	0,194	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	0,398	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	tấn	0,378	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 250	m ³	13,86	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,385	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.8	Công tác gia công lắp dựng cốt	tấn	0,054	Theo Yêu cầu kỹ	



	thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m			thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,328	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.10	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m ² , chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	m ³	2,12	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.11	Xây gạch đất sét nung 5x10x20,, xây bể chứa, vữa XM mác 75	m ³	1,905	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.12	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²	0,072	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.13	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m ³	0,844	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.11.14	Xây gạch thẻ 5x10x20, vữa XM mác 75, PCB40	m3	2,899	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.15	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn giằng cổ hố van	100m2	0,045	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.16	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông giằng cổ hố van, đá 1x2, mác 200	m3	0,417	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.17	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	24,264	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.18	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	14,4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.19	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	24,264	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.11.26	Κατασκευή και τοποθέτηση οπλισμένου σιδήρου. Οπλισμένο σιδηρό ξυλότυπο, οπλισμένο, διάμετρο οπλισμένου σιδήρου ≤ 18mm, ύψος ≤ 6m	τάκτα	0,202	Κατά τη διάρκεια της κατασκευής και της τοποθέτησης του οπλισμένου σιδήρου, σύμφωνα με τις προδιαγραφές και τις απαιτήσεις του σχεδίου, οι εργασίες θα πραγματοποιούνται σύμφωνα με τις απαιτήσεις του σχεδίου και της μελέτης, σύμφωνα με τις απαιτήσεις του σχεδίου και της μελέτης.
2.11.27	Κατασκευή και τοποθέτηση οπλισμένου σιδήρου. Οπλισμένο σιδηρό ξυλότυπο, οπλισμένο, διάμετρο οπλισμένου σιδήρου ≤ 10mm, ύψος ≤ 28m	τάκτα	0,341	Κατά τη διάρκεια της κατασκευής και της τοποθέτησης του οπλισμένου σιδήρου, σύμφωνα με τις προδιαγραφές και τις απαιτήσεις του σχεδίου, οι εργασίες θα πραγματοποιούνται σύμφωνα με τις απαιτήσεις του σχεδίου και της μελέτης, σύμφωνα με τις απαιτήσεις του σχεδίου και της μελέτης.
2.11.28	Πλάκων οπλισμένου σιδήρου κατασκευασμένων με μηχανήματα, οπλισμένο σιδηρό ξυλότυπο, οπλισμένο, διάμετρο οπλισμένου σιδήρου ≤ 6m, πλάτος 1x2, πάχος 300	m ³	1,732	Κατά τη διάρκεια της κατασκευής και της τοποθέτησης του οπλισμένου σιδήρου, σύμφωνα με τις προδιαγραφές και τις απαιτήσεις του σχεδίου, οι εργασίες θα πραγματοποιούνται σύμφωνα με τις απαιτήσεις του σχεδίου και της μελέτης, σύμφωνα με τις απαιτήσεις του σχεδίου και της μελέτης.
2.11.29	Πλάκων οπλισμένου σιδήρου κατασκευασμένων με μηχανήματα, οπλισμένο σιδηρό ξυλότυπο, οπλισμένο, διάμετρο οπλισμένου σιδήρου ≤ 6m, πλάτος 1x2, πάχος 300	m ³	8,206	Κατά τη διάρκεια της κατασκευής και της τοποθέτησης του οπλισμένου σιδήρου, σύμφωνα με τις προδιαγραφές και τις απαιτήσεις του σχεδίου, οι εργασίες θα πραγματοποιούνται σύμφωνα με τις απαιτήσεις του σχεδίου και της μελέτης, σύμφωνα με τις απαιτήσεις του σχεδίου και της μελέτης.
2.11.30	Παραγωγή οπλισμένου σιδήρου για την κατασκευή και την τοποθέτηση των οπλισμένων σιδηρών ξυλότυπων	τάκτα	0,499	Κατά τη διάρκεια της κατασκευής και της τοποθέτησης του οπλισμένου σιδήρου, σύμφωνα με τις προδιαγραφές και τις απαιτήσεις του σχεδίου, οι εργασίες θα πραγματοποιούνται σύμφωνα με τις απαιτήσεις του σχεδίου και της μελέτης, σύμφωνα με τις απαιτήσεις του σχεδίου και της μελέτης.
2.11.31	Κατασκευή οπλισμένου σιδήρου για την κατασκευή και την τοποθέτηση των οπλισμένων σιδηρών ξυλότυπων	τάκτα	0,499	Κατά τη διάρκεια της κατασκευής και της τοποθέτησης του οπλισμένου σιδήρου, σύμφωνα με τις προδιαγραφές και τις απαιτήσεις του σχεδίου, οι εργασίες θα πραγματοποιούνται σύμφωνα με τις απαιτήσεις του σχεδίου και της μελέτης, σύμφωνα με τις απαιτήσεις του σχεδίου και της μελέτης.



2.11.32	Bu lông M20x360	cái	36	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.33	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lót móng	100m ²	0,004	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.34	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 150, PCB40	m ³	0,099	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.35	Xây tường hố nhập	m ³	0,233	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.36	Chèn cát đen hố nhập	m ³	0,308	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.37	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn mặt hố nhập	100m ²	0,012	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.11.38	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông mặt hồ nhập, đá 1x2, mác 250	m3	0,084	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.39	Sản xuất lắp đặt Hộp che họng nhập xăng dầu inox 304 dày 1.5mm	kg	28,57	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.40	Phụ kiện ốc inox M10, pat yếm khoá 8cm inox, tay nắm	bộ	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.41	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	0,744	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.42	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m3	94,22	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.43	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	2,827	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.11.44	Vận chuyển đất tiếp cự ly 5 km bằng ô tô tự đổ 5T, đất cấp II	100m ³	2,827	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.45	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lót móng	100m ²	0,008	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.46	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 150, PCB40	m ³	0,4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.47	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,034	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.48	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB40	m ³	0,4	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.49	Xây tường hố nhập	m ³	2,32	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.11.50	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	29,86	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.51	Láng bề nước, giếng nước, giếng cấp, dày 2cm, vữa XM mác 100, PCB40	m2	2,24	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.52	Quét nước xi măng 2 nước	m2	29,86	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.53	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp II	100m3	0,653	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.54	Đào rãnh công nghệ bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <=1m, đất cấp II	m3	7,257	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.55	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn bê tông lót	100m2	0,151	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.11.56	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100	m3	8,588	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.57	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường rãnh	100m2	1,358	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.58	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông tường rãnh, đá 1x2, mác 200	m3	13,585	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.59	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn tấm đan	100m2	0,25	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.60	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	tấn	0,448	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.61	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200	m3	4,56	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.11.62	Lắp đặt tấm đan	1 cấu kiện	82	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.63	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m ³	42,461	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.64	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m ³	0,726	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.65	Vận chuyển đất tiếp cự ly 5 km bằng ô tô tự đổ 5T, đất cấp II	100m ³	0,726	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.66	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m ²	0,053	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.67	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100	m ³	2,52	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.11.68	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	100m ²	0,205	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.69	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông tường chiều dày <= 45cm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	m ³	0,756	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.70	Bo Inox V50x3mm	kg	95,957	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.71	Xây gạch đất nung 6,5x10,5x22, xây để trụ bơm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	m ³	2,653	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.72	Cát đen đầm chặt	m ³	13,779	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.73	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 250, PCB40	m ³	2,606	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.11.80	Nắp + cổ lỗ đo dầu 4" - 150#RF	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.81	Lắp đặt nắp + cổ lỗ đo dầu 4" - 150#RF	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.82	Van chặn 3" (Gate valve) - 150#RF	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.83	Lắp đặt van chặn 3" nổi ren (Gate valve) - 150#RF	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.84	Thiết bị nhập kín 3" - 150#RF	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.85	Lắp đặt thiết bị nhập kín 3" - 150#RF	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.11.86	Lắp đặt ống thép đen 3" - (D88,9 x 5.49)	100m	0,235	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.87	Lắp đặt cút 90 độ thép tráng kẽm 3"	cái	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.88	Lắp đặt cút 45 độ thép tráng kẽm 3"	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.89	Bích treo ống nhập (D91 x D160)	bích	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.90	Lắp bích treo ống nhập (D91 x D160)	cặp bích	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.91	Van bi cầu 2" (Ball valve) - 150#RF	cái	6	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	

2.11.92	Van thờ 2"	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.93	Lắp đặt van thờ 2"	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.94	Thiết bị thu hồi hơi 2" - 150#RF	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.95	Lắp đặt thiết bị thu hồi hơi 2" - 150#RF	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.96	Lắp đặt ống thép đen 2" - (D60,3 x 3.91)	100m	0,382	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.97	Lắp đặt cút 90 độ thép tráng kẽm 2"	cái	9	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.11.98	Lắp đặt cút 45 độ thép tráng kẽm 2"	cái	9	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.99	Lắp đặt tê thép tráng kẽm 2"x2"	cái	3	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.100	Van chặn 1.1/4" (Gate valve) - 150#RF	cái	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.101	Lắp đặt van chặn 1.4/4" nổi ren (Gate valve) - 150#RF	cái	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.102	Crêpin 1.1/4" - 150#RF	cái	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.103	Lắp đặt Crêpin 1.1/4" - 150#RF	cái	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	



2.11.104	Ống HDPE ND50	100m	3,255	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.105	Cút HDPE 90 độ DN50	cái	40	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.106	Bích treo ống xuất (D50 x D140)	bích	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.11.107	Lắp bích treo ống xuất (D50 x D140)	cặp bích	8	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	
2.12	Hạng mục 12: Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	Gói	1	Theo Yêu cầu kỹ thuật và Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt đính kèm E-HSMT	





MẪU SỐ 02. ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: [Hệ thống tự động trích xuất]

Tên gói thầu: **Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD**

Kính gửi: **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: _____ [Hệ thống tự động trích xuất], Mã số thuế: ____ [Hệ thống tự động trích xuất] cam kết thực hiện gói thầu **Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD** số E-TBMT: **IB2600266494** theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ [Hệ thống tự động trích xuất] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [Hệ thống tự động tính] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Bảo đảm dự thầu: _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Số tiền bằng chữ: _____

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện



MẪU SỐ 03. THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Gói thầu: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: **Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam**

Căn cứ⁽¹⁾: Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023.

Căn cứ⁽¹⁾: Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/HQ15.

Căn cứ⁽¹⁾: Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025.

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: **Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD** với số E-TBMT: **IB2600266494**

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống tự động trích xuất];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống tự động trích xuất];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

.....

Tên thành viên liên danh thứ n: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống tự động trích xuất];

Đại diện là ông/bà: _____



Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

.....

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ___ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác ___ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ___ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- *Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSĐT cho cả liên danh.*
[*Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSĐT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSĐT;*
- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*



- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng __ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	—	%
2	Tên thành viên thứ 2	—	%
...	...	—	%
...	...	—	%
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu __ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm __ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH



[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

- (1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.



Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;
7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà



thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



MẪU SỐ 05A. HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (EPC HOẶC PC) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương: - VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương: - VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>		
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		



Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

MẪU SỐ 05C. HỢP ĐỒNG XÂY LẮP (C) TƯỞNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương: - VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương: - VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>		
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>		



Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.



MẪU SỐ 05D. KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): ____ [Điền số lượng nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

STT	Tên nhà máy	Địa chỉ	Tổng mức đầu tư	Công suất thiết kế	Công suất thực hiện	Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	Tiêu chuẩn sản xuất	Số lao động đang làm việc
[Hệ thống tự động trích xuất]	[Ghi tên nhà máy]	[Ghi địa chỉ nhà máy]	[Ghi tổng mức đầu tư]	[Ghi công suất thiết kế]	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]	[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.



MẪU SỐ 06A. BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSĐT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSĐT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		



MẪU SỐ 06C. BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]			
2				
...				

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C) trong quá trình đối chiếu tài liệu.



MẪU SỐ 06D. BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSMT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Thông tin thiết bị							Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)
1										
2										



...										
-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

STT	Chủ sở hữu						Thỏa thuận
	Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án



MẪU SỐ 07. HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, XÂY LẮP, EPC, EC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

- Không có hoặc có 01 hợp đồng (hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ___ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- Có từ 02 hợp đồng trở lên (hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ___ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của



nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán để bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.



MẪU SỐ 08A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.



Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

MẪU SỐ 08C. NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN⁽¹⁾

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng(A)(2)	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế(B)(3)	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng(B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

- (1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của:
- (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện;
 - (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.
- (2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.
- (3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.



ΜΑΥ ΣΟ 10Β. ΔΕ ΧΥΑΤ ΕΕ ΗΑΓ ΗΟΑ ΧΥΑ ΝΗΑ ΤΗΑΥ (ΑΠ ΔΥΓ ΗΟΠ ΔΟΓ ΤΡΟΝ ΓΟΙ)

STT	Danη μνχ ηαγ ηοα	Κύ μα ηηευ	Νηα ηηευ	Ναμ σαη χυατ	Χυατ χυρ (κυοκ γα, νυγ λανη θο)	Ηαγ σαη χυατ	Αυ ηηη, τηη ναγ κη τηυατ κο βαη	Δον νη τηη	Κηοη λυγυ	Μα ΗΣ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	<i>Ηαγ ηοα τηρ 1</i>									
2	<i>Ηαγ ηοα τηρ 2</i>									
3										
...										

Γηη χυ:

- Αοτ (2), (9), (10): Ηε τηοηγ τηρ δυοη τηρ χυατ.
- Αοτ (3), (4), (5), (6), (7), (8): Νηα τηαυ τηρ δηην. Τρωςυ ηοη νηα τηαυ κηοη δε χυατ κυ τηε κη μα ηηευ, νηα ηηευ, χυατ χυρ, ηαγ σαη χυατ τη Ε-ΗΣΔΤ κυ νηα τηαυ κηοη δε ηηη, δαηη γα.
- Νη δε:* νηα τηαυ κη κηαη τηρ Μαυ ναη Κη μα ηηευ: “τηο δε χυατ κη τηυατ”; νηα ηηευ: “τηο Ε-ΗΣΔΤ”, χυατ χυρ: “τηο δε χυατ κη τηυατ” ...τη Ε-ΗΣΔΤ κυ νηα τηαυ κηοη δε ηηη, δαηη γα. Τρωςυ ηοη ηαγ ηοα κηοη κη μα ηηευ τη νηα τηαυ γηη “κηοη κη” ναο αοτ ος (3). Τρωςυ ηοη ηαγ σαη χυατ κηοη κη μα ηηευ νηηη νηα τηαυ γηη “κηοη κη” τη Ε-ΗΣΔΤ κυ νηα τηαυ κηοη δε ηηη, δαηη γα.
- Αοτ (11): Ηε τηοηγ τηρ τηρ χυατ (νευ κη). Τρωςυ ηοη αοτ ναη οη τηρ νηα τηαυ ηηηη μα ΗΣ κυ ηαγ ηοα τη νηα τηαυ ηηηη κηη.
- Δε χυατ κυ νηα τηαυ τηρ Μαυ ναη δε ηηη χυατ σαγ Μαυ ος 11.1 (11.1Α ηοαυ 11.1Β ηοαυ 11.1Α ηοαυ 11.1Δ) ηοαυ 11.2 (11.2Α ηοαυ 11.2Β ηοαυ 11.2Α ηοαυ 11.2Δ).

MẪU SỐ 11.1A. BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)

ST T	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật	THÔNG TIN HÀNG HÓA							Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
			Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(12) x(13)
I	HÀNG HÓA												M
1													
2													
...													
II	XÂY LẮP												K
1													
...													
III	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí,												XI=M+K



MẪU SỐ 13B. BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hoá	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

(2): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 13A.

(3): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(4), (5): Nhà thầu tự kê khai.

(6), (7): Hệ thống tự tính.



TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Các hạng mục	Thành tiền (VND)
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Chi phí công nhật (<i>trích xuất từ Bảng Công nhật tổng hợp Mẫu số 12A</i>)	Y1
V	Chi phí cho các khoản tạm tính (<i>trích xuất từ Bảng kế các khoản tạm tính Mẫu số 12B</i>)	Y2
VI	Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	$X=X1+X2+X3+Y1+Y2$



PHẦN 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

CHƯƠNG V. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Yêu cầu về tiến độ thực hiện: IB2600266494-YC TIEN DO-Rev2.pdf

Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật: IB2600266494-YCKT.pdf

Các bản vẽ: Tap Ban ve.pdf

Thiết kế bổ sung:



Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện chung của hợp đồng: IB2600266494-MAU HOP DONG-Rev2.pdf



Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện cụ thể của hợp đồng: IB2600266494-MAU HOP DONG-Rev2.pdf



Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 14

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[Hệ thống trích xuất tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu]* (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ *[Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư ____ thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu]* với giá hợp đồng là ____ *[Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện gói thầu là ____ *[Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*;
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ *[ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...]*;
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện qua Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm⁽¹⁾ ____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ____ *[ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu]* và thời gian hiệu lực ____ *[căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện



pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày__ tháng__ năm__⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(2) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.



Mẫu số 15: THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng: IB2600266494-MAU HOP DONG.docx

Phụ lục hợp đồng: IB2600266494-MAU HOP DONG.docx



Mẫu số 16

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.
- (2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:
“Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số *[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”
- (3) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại tại Mẫu số 14 Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng.



Mẫu số 17

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ÚNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*]
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)
[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng phù hợp với hợp đồng đã ký*]

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.
- (2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (3) Ngày quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.



(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

Chương V. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

(Đính kèm E-TBMT:IB2600266494)

I. Giới thiệu chung về công việc và gói thầu

1. Giới thiệu chung về công việc

a) Công việc:

- Tên công việc: Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam.
- Chủ đầu tư: Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (PVOIL).
- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh/Vốn chủ sở hữu của PVOIL.
- Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Quyết định số 468/QĐ-DVN ngày 27/5/2026 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP.
- Quyết định phê duyệt KHLCNT: Quyết định số 494/QĐ-DVN ngày 04/6/2026 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

b) Địa điểm: phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai, cụ thể:

- Vị trí: Đường ĐT741, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai.
- Hiện trạng mặt bằng: Theo HSTK BVTC đính kèm E-HSMT.
- Hạ tầng kỹ thuật hiện có cho địa điểm: Theo HSTK BVTC đính kèm E-HSMT HSMT.

c) Quy mô:

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp (năng lượng), cấp III.
- Quy mô và các đặc điểm khác: Theo Quyết định số 494/QĐ-DVN ngày 04/6/2026 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP.

2. Giới thiệu chung về gói thầu :

a) Phạm vi công việc của gói thầu: Thi công sửa chữa, cải tạo và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD; mua bảo hiểm công trình trong thời gian thi công, cụ thể:

- Hạng mục xây dựng:

- + Xây mới nhà mái che cột bơm;
- + Xây mới cụm nhà dịch vụ, nhà bán hàng;
- + Xây mới nhà khu rửa xe và nhà để xe nhân viên;
- + Làm mới sân đường tường rào;
- + Làm mới hệ thống bồn bể và công nghệ;
- + Làm mới hệ thống cấp thoát nước; hệ thống điện, chống sét, tiếp địa;
- + Làm mới hệ thống nhận dạng thương hiệu PVOIL.

- Hạng mục thiết bị:

- + Thay mới 06 cột bơm gồm: 02 cột bơm loại 2 vòi lưu lượng 70 lít/phút, 04 cột bơm loại 1 vòi lưu lượng 40 lít/phút;
- + Thay mới 03 bể trụ nằm ngang 25 m³ (thép SS400, thân bể dày 6mm).
- + Hệ thống datalogger, hệ thống tự động hóa quản lý bán hàng;



- + Thiết bị PCCC, thiết bị văn phòng, thiết bị điện công trình và các thiết bị liên quan khác.
 - Chi tiết các công việc theo hồ sơ TKBVTC đính kèm E-HSMT.
- b) Thời hạn hoàn thành: Quý III/2026 (Quyết định số 494/QĐ-DVN ngày 04/6/2026 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP).

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện:

Thời hạn hoàn thành: **60 ngày** kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và/hoặc ngày bàn giao mặt bằng thi công cho Nhà thầu được ghi nhận trên biên bản bàn giao mặt bằng giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu (tùy theo điều kiện nào đến sau).

III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật

Toàn bộ các yêu cầu về mặt kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để đảm bảo nhà thầu tuân thủ quy định của pháp luật xây dựng chuyên ngành về quản lý chất lượng công trình xây dựng, TKBVTC được phê duyệt.

1. Yêu cầu chung:

Phạm vi công việc của gói thầu bao gồm chế tạo, vận chuyển, cung ứng vật tư, thiết bị, xây dựng, lắp đặt, nghiệm thu, thử nghiệm, chạy thử và bàn giao toàn bộ các hạng mục của công trình theo hồ sơ TKBVTC và E-HSMT, bao gồm nhưng không giới hạn:

- 1.1. Mua bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng.
- 1.2. Nghiệm thu PCCC công trình với cơ quan quản lý nhà nước.
- 1.3. Các công việc khác thuộc phạm vi trong đơn dự thầu của Nhà thầu.
- 1.4. Thực hiện các công việc khảo sát, thu thập các số liệu cần thiết liên quan tới dự án để phục vụ công tác cung cấp thiết bị và thi công xây lắp.
- 1.5. Thực hiện công tác cung cấp vật tư, thiết bị, xây dựng và lắp đặt các thiết bị công nghệ, cơ khí, đường ống, các thiết bị công trình và thiết bị PCCC... theo hồ sơ TKBVTC và E-HSMT được phê duyệt đảm bảo tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn về thiết kế/thi công Cửa hàng xăng dầu và theo bộ nhận dạng thương hiệu mới nhất của PVOIL.
- 1.6. Thi công sửa chữa, cải tạo các hạng mục theo TKBVTC và E-HSMT được phê duyệt như nhà mái che cột bơm, nhà bán hàng, sân bãi, các thiết bị công nghệ, thiết bị công trình, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, PCCC, bộ nhận dạng thương hiệu,...
- 1.7. Các sổ tay hướng dẫn vận hành và bảo trì các hạng mục thiết bị công trình.
- 1.8. Tất cả các máy móc, thiết bị thi công cần thiết để thực hiện gói thầu thuộc phạm vi công việc của nhà thầu, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở: xe máy thiết bị (cần cẩu, xe lu,...), cốp pha, thang, các công trình tạm, văn phòng, nhà vệ sinh, các vật liệu tiêu dùng, căng tin, các công cụ, máy móc, máy hàn, nhà kho, xưởng sửa chữa, kho chứa vật liệu hàn, các thiết bị cấp điện phục vụ thi công, các đường thi công tạm, các phương tiện và máy móc, dụng cụ cần thiết để kiểm soát chất lượng.
- 1.9. Toàn bộ lượng nước và điện tiêu thụ trong giai đoạn thi công, xây lắp sẽ được Nhà thầu thanh toán cho các đơn vị cung cấp.
- 1.10. Tất cả các thiết bị cần thiết khác phục vụ công tác tiền nghiệm thu, thí nghiệm hiệu chỉnh, kiểm định lần đầu, nghiệm thu, chạy thử công trình một cách an toàn, ổn định cho đến khi hoàn thành công trình.



- 1.11. Nhà thầu phải phải bảo đảm điều kiện an toàn về phòng cháy trong suốt quá trình thi công: Có nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; Có biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn và trang bị phương tiện hoặc hệ thống phòng cháy và chữa cháy quanh công trường theo quy định PCCC và an toàn trong thi công xây dựng;...Nhà thầu phải bố trí đầy đủ nhân sự vận hành các thiết bị đó và tham gia chữa cháy khi cần thiết cho đến khi hoàn thành.
- 1.12. Việc dọn dẹp/vệ sinh công trường kể cả văn phòng, các thiết bị văn phòng và các công trình phụ của Nhà thầu, Chủ đầu tư. Phải giữ gìn trật tự, ngăn nắp, an toàn và bảo vệ trên công trường.
- 1.13. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ các văn phòng phẩm, điện, nước sinh hoạt, nước uống, thông tin liên lạc cho các hoạt động của Nhà thầu tại văn phòng công trường cho đến khi hoàn thành.
- 1.14. Cung cấp toàn bộ dầu, mỡ bôi trơn và các vật tư tiêu hao khác cho đến khi nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng.
- 1.15. Toàn bộ cột bơm xăng dầu là loại đã được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng phê duyệt mẫu. Quyết định phê duyệt mẫu phải được nhà thầu trình chủ đầu tư trước khi bắt đầu thực hiện công tác chạy thử.
- 1.16. Tất cả các máy móc, thiết bị hoặc các công việc khác theo yêu cầu của E-HSMT này.

2. Yêu cầu về cung cấp vật tư thiết bị:

2.1. Yêu cầu chung:

- Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ vật tư và thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật, TKBVTC và theo yêu cầu khác của hợp đồng đảm bảo cho công trình hoạt động đồng bộ, an toàn và hiệu quả.
- Nhà thầu ưu tiên sử dụng các vật tư, thiết bị trong nước và chỉ được phép nhập khẩu các vật tư, thiết bị hoặc thiết bị đồng bộ mà trong nước chưa sản xuất được theo danh mục công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Nguyên vật liệu lựa chọn cho vật tư, phụ kiện, thiết bị phải đảm bảo các qui định về độ bền, an toàn, có nhãn mác, xuất xứ đầy đủ, theo tiêu chuẩn áp dụng, hợp đồng và theo quy định hiện hành.
- Chủ đầu tư xác nhận đơn hàng không kèm giá.
- Nhà thầu sẽ tìm nguồn, đấu thầu, đánh giá, tham vấn và xuất đơn đặt hàng mua hàng cho từng chủng loại vật tư, thiết bị và dịch vụ cho công trình như một Nhà thầu độc lập và đứng tên của Nhà thầu, sử dụng tối đa các tài liệu chuẩn và tuân thủ các trách nhiệm, nghĩa vụ theo Hợp đồng. Nội dung tối thiểu các đơn đặt hàng bao gồm :
 - + Tên chính thức, vị trí Hợp đồng và xác nhận của chủ sở hữu khi báo cáo với Chủ đầu tư;
 - + Ngoài số đơn đặt hàng của Nhà thầu, số vận đơn bán hàng của nhà cung cấp cũng sẽ được báo cáo cho Chủ đầu tư để tham khảo về sau;
 - + Giấy bảo hành sẽ được đề tên Nhà thầu và Chủ đầu tư, nếu không, Nhà thầu sẽ phải giao lại cho Chủ đầu tư giấy bảo hành đó;
 - + Đơn mua hàng sẽ xác định các yêu cầu số liệu cho nhà cung cấp như các tham số thiết kế, bản vẽ, chi tiết kỹ thuật, hướng dẫn vận hành và bảo hành,...
 - + Mô tả chính xác, đầy đủ các điều kiện thương mại và các nguyên vật liệu cần mua;
 - + Thoả thuận giao hàng và kế hoạch giao hàng đã được nhà cung cấp nhất trí.
 - + QA/ QC và các yêu cầu thực hiện.



- + Bản dữ liệu an toàn nguyên vật liệu.
- + Nhà thầu sẽ trình Chủ đầu tư thông tin với một bản sao đầy đủ không kèm giá của mỗi đơn đặt hàng.
- Trên cơ sở nội dung của E-HSMT, TKBVTC. Nhà thầu sẽ phải đưa ra chính xác khối lượng thực hiện gói thầu để đảm bảo các chỉ tiêu về kỹ thuật, quy mô, công suất, chất lượng quy định trong hợp đồng/hồ sơ thiết kế, đảm bảo toàn bộ hạng mục vận hành an toàn, ổn định. Trong quá trình thực hiện Nhà thầu chịu trách nhiệm bổ sung các vật tư, thiết bị còn thiếu được coi là cần thiết để hoàn thành hạng mục.
- Các thiết bị nhập khẩu (nếu có) dưới dạng đơn lẻ hoặc tổ hợp thiết bị phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật đòi hỏi như đã ghi trong hồ sơ mời thầu và trước khi đưa vào thi công lắp đặt Nhà thầu phải xuất trình Chủ đầu tư hồ sơ nhập khẩu bản gốc (Hoặc sao y chứng thực), bao gồm:
 - + Certificate of origin - Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;
 - + Certificate of Quality - Giấy chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất cấp;
 - + Test Certificate - Hồ sơ kiểm tra kỹ thuật hàng hoá tại nơi sản xuất trước khi xuất xưởng;
 - + Catalogues hàng hóa kèm theo phiếu/giấy chứng nhận bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật theo tiêu chuẩn chung của hãng sản xuất đối với thiết bị cung cấp cho gói thầu và các tài liệu kỹ thuật khác.

2.2. Yêu cầu kỹ thuật thiết bị phần mua sắm:

Nhà thầu phải đề xuất cụ thể Ký mã hiệu, Nhãn hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất, Cấu hình/tính năng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật cơ bản như sau:

2.2.1. Cột bơm loại 1 vòi lưu lượng 70 lít/phút và 2 vòi lưu lượng 70 + 70 lít/phút:

MÔ TẢ		THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG
Lưu lượng bơm		70 lít/phút và 70 + 70 lít/phút
Kiểu cột bơm		Đơn (1 vòi); Kép (2 vòi)
Độ chính xác		±0,25%
Bầu lừng	Thông số	Bầu lừng Tatsuno kiểu 4 piston đối xứng điều chỉnh bằng cơ khí (Made in Japan)
Bơm hút	Thông số	Bơm Tatsuno kiểu bánh răng ăn khớp trong có tách khí, van hồi lưu, lọc đường hút và van một chiều (Made in Japan)
	Chiều sâu bơm hút	4m



MÔ TẢ		THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG
Bơm đẩy	Thông số	Bơm chìm, hãng Franklin Fueling System Madison (Mỹ)
Động cơ điện	Thông số	Tiêu chuẩn: Động cơ điện 3 pha SAMWA (Hàn Quốc) phòng nổ 380V±10% 50Hz 750W
Đầu tính	Kiểu	Máy tính điện tử - Hiển thị LCD (Tính thể Lỏng)
	Màu sắc ký tự	Màu đen trên nền xanh tím, có đèn hai LED
	Hiển thị	Tổng tiền: 8 số [001 – 99 999 999] chiều cao H = 40mm
		Tổng lít: 8 số [001 – 99 999 999] chiều cao H = 40mm
		Đơn giá: 6 số [001 – 999 999] chiều cao H = 25mm
Tổng số điện tử		10 số
Lưu trữ thông tin		Lưu trữ 1024 log bơm/1 vòi bơm (có khả năng mở rộng)
Mở rộng		Kết nối truyền thông Rs485; Kết nối máy in
		Kết nối truyền thông Ethernet (Lựa chọn)
		Màn hình QR (Lựa chọn)
		Mô đun RFID đọc thẻ từ (Lựa chọn)
Chức năng khác		Tự báo lỗi, bảo vệ quá áp, lưu trên hiển thị khi mất điện, lưu trữ dữ liệu bơm
Bàn phím	Thông số	Lượng lít và tiền cài đặt trước sử dụng 10 phím số (0 đến 9), 7 phím bấm nhanh (P1 đến P7)
Tổng điện tử	Thông số	7 số [9 999 999]
Đặt lại thiết bị		Tự động xóa lỗi bằng cách đặt súng tra dầu vào hộc
Súng tra dầu		Súng có vỏ nhựa màu có cỡ 1” hoặc 3/4” lựa chọn phù hợp với nhu cầu của khách hàng



MÔ TẢ		THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG
Khớp xoay		Tiêu chuẩn: Khớp xoay đơn tiện dụng
Ống cao su		Tiêu chuẩn: Ống 1” hoặc 3/4” dài 5m chịu xăng dầu, chịu áp lực
Mắt báo nhiên liệu		Quan sát dòng chảy nhiên liệu
Màu khung vỏ		Vách bên màu ghi và mặt trước panel đen hoặc vách bên màu đen và mặt trước panel trắng
Kích thước khung, vỏ (mm)		915x530x1950
Cổng Nội POS		Cổng RS485
Giao thức kết nối		Tatsuno protocol, Japan protocol và Peco protocol... Hỗ trợ kết nối tỉ giá Controller và Peco Controller...
Phát xung	Thông số	0,0025 lít/xung, Có chế xác thực mã hóa chống can thiệp gian lận
Phương pháp cài đặt		Bàn phím
Van điều khiển lưu lượng	Thông số	Van điện từ 2 cấp
Phụ kiện ống nối công nghệ		Ống nhân, van 1 chiều đáy bơm, mặt bích ren 1 - 1/2”
Xuất xứ		Lắp ráp tại Việt Nam (bơm và lều nhập khẩu)

2.2.2. Bể trụ ngang: Thiết kế bể theo HS TKBV thi công được duyệt

- Bể trụ nằm ngang 25m³ (thép SS400, thân bể dày 6mm, bên ngoài bọc vải thủy tinh 2 lớp, quần nhựa đường 03 lớp + vận chuyển đến công trình).
- Chế tạo bằng thép SS400 dày 6mm; bên trong 03 vòng tăng cứng thép L50x50x5;
- Bên trong có tăng cứng làm bằng thép góc L50x50x5 + táp + thanh chống.
- Bên ngoài bồn được sơn chống gỉ + 2 lớp vải thủy tinh + 3 lớp nhựa đường.
- Bể được thử bền, thử kín bằng khí nén với áp suất P=0,4kg/cm²
- Bể chứa xăng được đặt dưới nền đất, chống nổi bằng neo dây thép vào hệ thống dầm giằng, bảo đảm cho bể được ổn định trong quá trình sử dụng.



- Trong các hồ van đầu bể bố trí các thiết bị công nghệ xuất, nhập, công nghệ thở, đo bể thuận tiện cho việc thao tác vận hành.
- Bể trước khi đưa vào sử dụng phải được thử kín và bền theo quy định. Nhà thầu phải cung cấp phiếu xuất xưởng, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa đáp ứng yêu cầu.

2.2.3. Cung cấp, lắp đặt thiết bị Petrocloud Datalogger

- Ghi nhận dữ liệu bán hàng, tồn kho
- + Thông tin giao dịch.
- + Thông tin giao ca.
- + Theo dõi lượng tồn kho liên tục.
- Tích hợp với thiết bị ngoại vi:
 - + Mở rộng khả năng thu thập dữ liệu từ các thiết bị ngoại vi, bao gồm:
 - + Thiết bị/rada đọc thẻ RFID: hỗ trợ định danh khách hàng, phương tiện.
 - + Thiết bị QRcode, thiết bị bán hàng di động, máy POS: Hỗ trợ thanh toán bằng ví điện tử, quét mã QR để truy xuất thông tin khách hàng, hỗ trợ thực hiện các nghiệp vụ bán hàng.
 - + Máy in nhiệt: In hóa đơn, phiếu giao dịch cho khách hàng.
- Điều phối quy trình bán hàng, xử lý dữ liệu
 - + Điều phối quy trình bán hàng có sự tương tác của các thiết bị khác nhau.
 - + Tiền xử lý dữ liệu: xử lý, phân loại, đánh dấu dữ liệu trước khi truyền dữ liệu về phần mềm quản lý.
 - + Ghép/ bổ sung dữ liệu vào khung dữ liệu bán hàng để xử lý tương tác với các thiết bị/ hệ thống ứng dụng khác.
- Lưu trữ và truyền tải dữ liệu
 - + Lưu trữ cục bộ: Dữ liệu được lưu trữ an toàn trên thiết bị với dung lượng lớn, đảm bảo không bị mất dữ liệu khi mất kết nối.
 - + Lưu trữ dữ liệu giao dịch, thông số cấu hình, dữ liệu đệm bằng vùng nhớ riêng với khả năng lưu trữ 30 ngày.
 - + Lưu trữ dữ liệu khách hàng, hợp đồng, nghiệp vụ bán hàng, ... bằng vùng nhớ riêng với khả năng lưu trữ ít nhất 30 ngày.
 - + Đồng bộ hóa dữ liệu: Truyền tải dữ liệu về máy chủ/cloud thông qua kết nối internet (LAN/Wifi, 3G/4G) theo thời gian thực.

2.2.4. Máy phát điện công nghiệp 3 pha 16KVA công nghiệp chạy dầu.

Công suất: 16-17.5KVA

Số pha: 3 pha

Nhiên liệu: Dầu Diesel

Điện áp: 220-380V

2.2.5. Tủ điều khiển que đo:

Chức năng chính:

Thu thập hiển thị thông số đo mức, thể tích hàng hóa, thể tích trống bể, nhiệt độ của nhiên liệu Xăng dầu trong bồn bể thông qua kết nối trực tiếp với cảm biến đo.

Phần cứng:

- Màn hình hiển thị: màn hình cảm ứng kích thước $\geq 7"$, hiển thị màu. Vỏ vật liệu bằng nhựa tổng hợp.
- Thao tác với chức năng hệ thống bằng cảm ứng chạm.
- Nhiệt độ làm việc: 0-40°C.
- Giao diện truyền thông: RS232, RS485 có thể hoạt động song song.



- Khả năng kết nối: kết nối được tối đa 06 cảm biến đo mức.

Phần mềm:

- Giao diện thể hiện:

+ Mức đơn vị theo mm

+ Thể tích thực tế.

+ Thể tích trống bồn.

+ Nhiệt độ trung bình hàng hóa.

- Tính năng phần mềm:

+ Cảnh báo đầy bồn, cạn bồn

+ Cảnh báo rò rỉ.

+ Cảnh báo mức nước trong bồn

+ Nhập và cập nhật được bảng Barem bồn bể

+ Phát hiện quá trình nhập hàng.

+ Lập trình cảnh báo bằng giao diện và âm thanh.

+ Ghi nhận và chẩn đoán lỗi.

2.2.6. Que đo bề:

+ Độ chính xác khi đo nhiên liệu: Trong khoảng từ $\pm 0,8\text{mm}$; Độ lặp lại: $\pm 0,025\text{mm}$..

+ Độ chính xác khi đo mức nước: Trong khoảng từ: $\pm 0,8\text{mm}$; Độ lặp lại: $\pm 0,025\text{mm}$..

+ Độ chính xác khi đo nhiệt độ nhiên liệu: Trong khoảng : $\pm 0,01^\circ\text{C}$.

+ Dải đo nhiệt độ: Từ 0°C đến $+50^\circ\text{C}$

+ Que đo phục vụ tính năng phát hiện rò rỉ

Phát hiện rò rỉ: $\geq 0,2$ gallon/ giờ

+ Số lượng điểm đo nhiệt độ trên que : 5 điểm

2.2.7. Phao đo xăng dầu

- Phao đo mức xăng/ dầu, mức nước với kích thước phao 2” và phụ kiện đầu nối, làm kín.

- Chức năng: phát hiện mức xăng, nước.

- Chất liệu: bằng kim loại hoặc cao su tổng hợp chịu xăng dầu

2.2.8. Bộ kit lắp que đo

- Kích thước: 4”.

- Bao gồm: nắp nhựa, kim loại, cao su, ốc siết cáp

2.2.9. Tủ kết nối cột bơm tích hợp chuyển đổi thu nhận tín hiệu cột bơm và Hệ thống kết nối POS.

- Số lượng điều khiển vòi bơm tối đa : 32

- Phương thức kết nối với cột bơm: RS485, TCP/IP

- Giao thức kết nối cột bơm : Tatsuno protocol, PECO protocol, Japan protocol

- Chức năng: Điều khiển và thu thập dữ liệu vòi bơm;

- Có khả năng áp giá và áp lượng bơm (Tiền hoặc lít);

- Có khả năng lưu trữ giao dịch tạm thời khi mất kết nối với server và tự động đồng bộ trở lại khi có kết nối

2.2.10. Thiết bị hệ thống camera

2.2.10.1. Camera Hikvision HD-TVI (hoặc tương đương).



Loại camera	Camera HDTVI (Analog) – dùng với đầu ghi hình DVR
Nguồn điện	12VDC ± 15%
Công suất	~4W
Độ phân giải	2.0 Megapixel (1920 × 1080p Full HD)
Cảm biến hình ảnh	CMOS
Ống kính	2.8mm, 3.6mm hoặc 6mm (tùy chọn)
Hồng ngoại ban đêm	Smart IR, tầm xa hồng ngoại 20m
Tính năng hình ảnh	D-WDR, 2D DNR, BLC
Kết nối	Cổng BNC (HD-TVI), truyền hình ảnh qua cáp đồng trục, khoảng cách truyền lên đến 500m
Vỏ bảo vệ	Vỏ nhựa hoặc kim loại, chuẩn chống bụi/nước IP66 (lắp ngoài trời ok)
Xuất xứ	Trung Quốc

Kèm theo hướng dẫn vận hành, bảo trì, bảo hành chi tiết.

2.2.10.2. Đầu ghi hình Hikvision HD-TVI (hoặc tương đương).

Model	Hikvision DS-7104HQHI-K1
Chuẩn nén video	H.265 Pro+, H.265 Pro, H.265, H.264+
Số kênh hỗ trợ	4 kênh HDTVI (có model 8 kênh DS-7108HQHI-K1, 16 kênh DS-7116HQHI-K1)
Độ phân giải ghi hình	HDTVI: 5MP, 3MP, 1080p, 720p
Kết nối camera IP	Thêm tối đa 2 camera IP
Chuẩn tín hiệu video	PAL/NTSC
Tốc độ ghi hình	10fps (5MP), 12fps (3MP), 15fps (1080p), 25fps (720p)
Ngõ ra hình ảnh	HDMI, VGA
Nguồn điện	12VDC
Công suất tiêu thụ	≤ 18W
Xuất xứ	Trung Quốc

Kèm theo hướng dẫn vận hành, bảo trì, bảo hành chi tiết.

2.2.10.3. Ổ cứng Toshiba S300 Surveillance 4TB (hoặc tương đương).

Dung lượng	4TB
------------	-----



Chuẩn giao tiếp	SATA III (6 Gb/s)
Kích thước	3.5 inch
Tốc độ vòng quay	5400 ~ 5700 RPM (tối ưu cho camera)
Bộ nhớ đệm (Cache)	128 MB
Chu kỳ tải/ghi	180 TB/năm
Hỗ trợ ghi đồng thời	tối đa 32 kênh camera HD
Thiết kế	chuyên dụng cho hoạt động 24/7, liên tục
Độ bền	MTBF khoảng 1 triệu giờ
Công suất tiêu thụ	~ 5.5 W
Xuất xứ	Thái Lan

Kèm theo hướng dẫn vận hành, bảo trì, bảo hành chi tiết.

2.2.11. Vật tư thiết bị nhà vệ sinh.

Chậu xí bệt 1 khối INAX - (AC-969VN-2) - (hoặc tương đương)

Vòi xịt rửa vệ sinh INAX - (CFV-105MM) - (hoặc tương đương)

Hộp đựng giấy vệ sinh INAX - (KF-846V) – (hoặc tương đương)

Tiểu nam treo tường INAX - (U-117V/BW1) - (hoặc tương đương)

Van xả nước tiểu nam, loại nhấn nút - INAX - (UF-7V) - (hoặc tương đương)

Lavabo âm bàn INAX - (AL-2298V) – (hoặc tương đương)

Vòi rửa lạnh cho lavabo - INAX - (LFV-P02B) – (hoặc tương đương)

Vòi rửa nóng lạnh cho lavabo - INAX - (LFV-612S) - (hoặc tương đương)

Gương soi Bỉ dày 5mm - (hoặc tương đương)

Vòi tắm hương sen - INAX - (BFV-2003S) - (hoặc tương đương)

2.2.12. Vật tư thiết bị điều hòa không khí

Đặc điểm sản phẩm	
Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000 BTU (hoặc tương đương).	
Loại máy	Điều hòa 1 chiều
Kiểu máy	Treo tường
Tính năng	ECO tích hợp A.Inverter tiết kiệm năng lượng
Công suất	1,50 HP - 11.900 BTU
Phạm vi làm lạnh hiệu quả	Từ 15m ² đến 20m ² (từ 40m ³ đến 60m ³)
Công nghệ	
Công nghệ làm lạnh nhanh	Powerful
Tấm lọc	Chức năng lọc không khí enzyme blue
Chế độ lọc	Kháng khuẩn, khử mùi
Sử dụng ga	R32

2.2.13. Đèn LED chống nổ CNP – 80W Alpha Indochina (hoặc tương đương).



Công suất	80W
Điện áp	100÷277V
Nhiệt độ màu	3.000/5.000/6.500 K, ánh sáng trắng
Quang thông	5.700 lm
Cấp bảo vệ	IP65

Kèm theo hướng dẫn vận hành, bảo trì, bảo hành chi tiết.

2.2.14. Đèn pha hắt LED 50W Rạng Đông (hoặc tương đương).

Công suất	50W
Điện áp	220V/50Hz
Nhiệt độ màu	6500K/3000K
Cấp bảo vệ	IP66
Kích thước (DxRxC):	220x187x55mm

Kèm theo hướng dẫn vận hành, bảo trì, bảo hành chi tiết.

2.2.15. Đèn LED cao áp 150W Rạng Đông (hoặc tương đương).

Công suất	150W
Điện áp	220V/50Hz
Nhiệt độ màu	4.000/5.000K
Quang thông	20.250 lm
Kích thước (DxRxC)	(702x316x90)mm
Cấp bảo vệ	IP66

Kèm theo hướng dẫn vận hành, bảo trì, bảo hành chi tiết.

2.2.16. Ổ cắm 2 - 3 chấu 16A - SINO (hoặc tương đương).

Điện áp định mức	16A
Dòng điện định mức	220V
Mã hàng	S18UE2
Hãng sản xuất	Sino
Xuất xứ	Việt Nam

Kèm theo hướng dẫn vận hành, bảo trì, bảo hành chi tiết.



2.2.17. Công tắc một chiều 1 - 3 phím 10A - SINO (hoặc tương đương).

Điện áp định mức	10A
Dòng điện định mức	220V
Mã hàng	S18UE2
Xuất xứ	Việt Nam

Kèm theo hướng dẫn vận hành, bảo trì, bảo hành chi tiết.

2.2.18. Thiết bị phòng cháy chữa cháy

2.2.18.1. Tủ đựng dụng cụ PCCC để sàn có bánh xe KT: 1.400x700x1.200mm"

- Kích thước tổng thể: Cao 1400 x rộng 700mm x sâu 1200mm
- Chất liệu: Thép tấm dày 1.0-1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ toàn bộ
- Cửa tủ: 2 cánh mở, có kính cường lực dày 5mm để dễ quan sát bên trong
- Bên trong tủ: Khoang trái: có thanh treo quần áo bảo hộ, chia 2 ngăn; Khoang phải: Chia 3 ngăn để giày, mũ, mặt nạ, bình chữa cháy, chần dập lửa....
- Di chuyển: Trang bị 4 bánh xe cao su chịu lực, có tay đẩy hai bên
- Dán chữ: " TỦ ĐỰNG THIẾT BỊ CHỮA CHÁY" hoặc " FIRE TROLLEY"

2.2.18.2. Bình chữa cháy bằng bột xe đẩy MFTZ 35

- Bình bột chữa cháy 35kg
- Chung loại: Bình loại lớn có xe đẩy
- Chất chữa cháy: Bột BC
- Trọng lượng bột bên trong: 35kg
- Trọng lượng toàn bình: 45kg
- Chiều cao: 88cm
- Đường kính: 23cm

2.2.18.3. Bình chữa cháy bằng bột xách tay MFZ 8kg

- Bình bột chữa cháy 8kg
- Chung loại: Bình xách tay
- Chất chữa cháy: Bột BC
- Trọng lượng bột bên trong: 8kg
- Trọng lượng toàn bình: 10.5kg
- Chiều cao: 58cm
- Đường kính: 16.5cm

3. Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình:

- Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất lượng thi công công trình do mình đảm nhiệm trước Pháp luật và Chủ đầu tư.
- Phải thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu của hồ sơ TKBVTC đã được phê duyệt.
- Phải thực hiện đúng và đủ các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật nêu ra trong các quy trình thi công và nghiệm thu, các quy định về thí nghiệm kiểm tra công trình hiện hành của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Các chỉ dẫn, trình tự thủ tục thi công và nghiệm thu đều phải tuân thủ theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các sửa đổi, bổ sung, quy định hiện hành khác có liên quan.
- Một số các quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình như:



* Các Quy chuẩn:	
QCVN 01:2020/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu
QCVN 07:2023/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật
QCVN 06:2022/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình
QCVN 16:2023/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng
QCVN 29:2010/BTNMT	hóa vật liệu xây dựng
QCVN 25:2025/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải kho và cửa hàng xăng dầu
QCVN 18:2021/BXD	An toàn trong xây dựng. Yêu cầu chung
* Các Tiêu chuẩn:	
TCVN 9398:2012	Công tác trắc địa trong công trình xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật
TCVN 4055:2012	Tổ chức thi công
TCVN 4447:2012	Công tác đất. Quy phạm thi công và nghiệm thu
TCVN 9361:2012	Công tác nền móng - thi công và nghiệm thu
TCVN 4453:1995	Kết cấu bê tông cốt thép toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu
TCVN 9341:2012	Bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu
TCVN 7570:2006	Đá dăm, sỏi dăm, sỏi dùng trong xây dựng, yêu cầu kỹ thuật
TCVN 2682:2020	Xi măng Portland. Yêu cầu kỹ thuật
TCVN 6260:2020	Xi măng Portland hỗn hợp. Yêu cầu kỹ thuật
TCVN 7570:2006	Cát xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật
TCVN 9205:2012	Cát nghiền cho bê tông và vữa
TCVN 1651-1:2018	Thép cốt bê tông. Phần 1 Thép thanh tròn tron



TCVN 1651-2:2018	Thép cốt bê tông. Phần 2 Thép thanh vằn
TCVN 4506:2012	Nước cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật
TCVN 9202:2012	Xi măng xây trát
TCVN 7472:2018	Hàn. Các liên kết hàn nóng chảy ở thép
TCVN 1651-1:2018	Kết cấu thép. Quy phạm thi công, lắp đặt và nghiệm thu. Yêu cầu kỹ thuật
TCVN 12425-1:2018	Mối hàn thép
TCVN 8790:2011	Sơn bảo vệ kết cấu thép. Quy trình thi công và nghiệm thu
(1) TCVN 9377-1:2012 – Công tác lát và láng trong xây dựng (2) TCVN 9377-2:2012 – Công tác trát trong xây dựng (3) TCVN 9377-3:2012 – Công tác ốp trong xây dựng	Công tác hoàn thiện trong xây dựng – Thi công và nghiệm thu
TCVN 13662:2023	Giàn giáo. Các yêu cầu về an toàn
TCVN 3255:1986	Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động. Quy định cơ bản
TCVN 5639:1991	Nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong
TCVN 7455:2013	Quy phạm sử dụng kính trong xây dựng. Lựa chọn và lắp đặt
TCVN 3890:2023	Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình

* Và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành liên quan.

4. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát:

- Tiếp nhận mặt bằng công trình:
- + Sau khi nhận được thông báo trúng thầu, nhà thầu liên hệ với chủ đầu tư để làm các thủ tục cần thiết nhằm tiếp nhận mặt bằng công trình để triển khai thực hiện gói thầu. Chủ đầu tư sẽ bàn giao hiện trạng thực của công trình và tổ chức cuộc họp để nhà thầu lên kế hoạch triển khai thi công và bàn bạc về phương án mặt bằng thi công, đường vận chuyển... Khi tiếp nhận mặt bằng sẽ có biên bản bàn giao và kỹ nhận giữa các bên có liên quan theo quy định.



- + Nhà thầu cần liên hệ với chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan để xin phép sử dụng đường và các phương tiện vận chuyển trong quá trình thi công, phối hợp công tác giữ gìn an ninh trật tự trong khu vực thi công.
 - **Biển báo thi công:**
 - + Phải có bảng hiệu công trình có ghi thông tin cụ thể của gói thầu, thành phần có liên quan và bố trí đầy đủ biển báo theo quy định. Nội dung bảng hiệu, biển báo phải được sự đồng ý của Chủ đầu tư và phải tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - **Các công trình tạm:**
 - + Phải bố trí nhà tạm cho Ban chỉ huy công trình để ở và điều hành thi công, nhà tạm để ở và sinh hoạt hàng ngày cho công nhân, nhà vệ sinh tại hiện trường và nhà kho để chứa vật tư, máy móc thiết bị trong quá trình thi công.
 - **Cấp điện, nước thi công:**
 - + Nhà thầu phải liên hệ với các bên có liên quan để sử dụng nguồn điện, nước phục vụ thi công và sinh hoạt hàng ngày tại công trình. Nhà thầu phải trả các chi phí này trong suốt quá trình thực hiện gói thầu. Nhà thầu cần phải bố trí máy phát điện dự phòng tại công trình để đảm bảo việc thi công được liên tục trong trường hợp công trường mất điện
 - + Tại khu vực thi công có bố trí các hộp cầu giao có nắp che chắn bảo vệ và hệ thống đường dây treo trên cao để dẫn tới các điểm dùng điện, phải có tiếp đất an toàn theo đúng tiêu chuẩn hiện hành.
 - **Đường tạm phục vụ thi công:**
 - + Nhà thầu phải tự làm đường tạm để phục vụ thi công nếu cần thiết, các chi phí cho việc này do nhà thầu tự chi trả.
 - **Thông tin liên lạc:**
 - + Nhà thầu cần phải lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc tại công trường để đảm bảo cho việc liên lạc với các bên liên quan liên tục 24/24 giờ.
 - **Các yêu cầu khác:**
 - + Nhà thầu phải có biện pháp tổ chức bộ máy chỉ huy trường công trường
 - + Nhà thầu phải có biện pháp tổ chức quản lý nhân lực, vật tư, thiết bị tại công trường và bố trí công nhân phù hợp với yêu cầu từng công việc cụ thể.
 - + Nhà thầu phải có biện pháp quản lý chất lượng thi công và được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp nhận.
- 5. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc thiết bị công trình (kèm theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử):**
- Tất cả các chủng loại vật tư, vật liệu sử dụng cho công trình phải đáp ứng theo yêu cầu của hồ sơ TKBVTC và E-HSMT được phê duyệt, khuyến khích nhà thầu sử dụng các vật liệu được đánh giá là tốt hơn yêu cầu trên để đưa vào công trường. Các loại vật liệu sử dụng có chứng từ chứng minh nguồn gốc xuất xứ rõ ràng hợp pháp, có đầy đủ các chứng chỉ, chứng nhận đảm bảo tiêu chuẩn do cơ quan có chức năng của Việt Nam cấp, vật tư máy móc thiết bị trước khi nhập vào công trình phải được sự đồng ý của Tư vấn giám sát và phê duyệt của Chủ đầu tư bằng văn bản.
 - Nguồn cung cấp vật tư cho công trình Nhà thầu có thể dùng từ nhiều nguồn nếu thấy nguồn cung cấp nào có lợi và phải đảm bảo yêu cầu thiết kế và hồ sơ mời thầu đã nêu trên.



- Các loại vật liệu, vật tư thiết bị chủ yếu đưa vào sử dụng cho công trình phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu về thông số, tính năng kỹ thuật theo bảng dưới đây:

TT	Danh mục vật liệu, vật tư, thiết bị công trình chủ yếu	Yêu cầu tối thiểu về thông số, tính năng kỹ thuật của vật tư, thiết bị
I	Nhóm vật liệu, vật tư xây lắp	
1	Xi măng	Đảm bảo TCVN 2682:2020, TCVN 6016:2011, TCVN 6017:1995, TCVN 141:2008, TCVN 6068:2004, TCVN 6070:2005, TCVN 7713:2007, TCVN 8877:2011
2	Cát các loại (cát vàng, cát xây, trát)	Đảm bảo TCVN 7570:2006, TCVN 7572:2006, TCVN 344:1986, TCVN 9205:2012
3	Gạch xây	Đảm bảo TCVN 1450:2009
4	Đá các loại	Đảm bảo TCVN 7570:2006, TCVN 7572:2006
5	Thép tròn các loại	Đảm bảo TCVN 1651-1:2018
6	Thép hình, thép tấm các loại	Đảm bảo TCVN 10358:2014
7	Bê tông	Đảm bảo TCVN 9340:2012, TCVN 4453:1995, TCVN 3890:2009
II	Nhóm vật liệu, vật tư hoàn thiện:	
1	Gạch Granite/ Ceramic các loại và Đá ốp lát tự nhiên	Đảm bảo TCVN 7745:2013; TCVN 6415-1:2016; TCVN 4732:2016
2	Cửa các loại	Đảm bảo TCVN 9366-2:2012
3	Trần thạch cao	Đảm bảo TCVN 8256:2022
4	Sơn tường các loại	Đảm bảo TCVN 8652:2012; TCVN 8653:2012; TCVN 9404:2012
5	Alu, mica	Theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt, tuân thủ bộ nhận dạng thương hiệu PVOIL (Aluminium composite dày 4mm, độ dày nhôm 0.2mm)
III	Nhóm vật liệu, vật tư, thiết bị nước	
1	Ống cấp, thoát nước và các loại phụ kiện	Đảm bảo TCVN 8491-2:2011



2	Thiết bị van, vòi, khóa, côn, ren...	Đảm bảo TCVN 8491-3:2011
3	Xí bệt, chậu tiểu các loại	Đảm bảo TCVN 12051:2018
4	Vòi rửa và phụ kiện	Đảm bảo TCVN 12500:2018
5	Gương soi	Đảm bảo độ phẳng, không biến dạng hình ảnh, có lớp chống ẩm mốc, chống ăn mòn ở mép kính
IV	Nhóm vật liệu, vật tư, thiết bị hệ thống điện	
1	Ống dẫn (ống gen) các loại	Đảm bảo yêu cầu TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008)
2	Máng cáp các loại	Đảm bảo TCVN 9208:2012
3	Cáp điện Cu/PVC các loại	Đảm bảo TCVN 5935-1:2013
4	Dây điện Cu/XLPE/PVC các loại	Đảm bảo TCVN 5935-1:2013
5	Công tắc, ổ cắm các loại	Đảm bảo TCVN 13590-1:2013
6	Bóng đèn các loại	Đảm bảo TCVN 11844:2017
7	Aptomat các loại	Đảm bảo TCVN 6434-1:2018 (IEC 60898-1:2015)
8	Tủ điện	Đảm bảo TCVN 13725:2023
9	Bình nóng lạnh	Theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt và yêu cầu cụ thể
10	Đèn LED tán sáng chống nổ 80W	Theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt và yêu cầu cụ thể
V	Vật tư, vật liệu nội thất	
		Đảm bảo TCVN 5373:2020, Theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt và các quy phạm hiện hành
VI	Các loại vật liệu, vật tư, thiết bị khác sử dụng cho công trình	
		Theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt và các quy phạm hiện hành

Yêu cầu trên tại bảng trên chỉ là hướng dẫn (sử dụng cho một số vật liệu chính), nhà thầu phải đảm bảo các yêu cầu ở trên (đặc tính kỹ thuật, nguồn gốc, xuất xứ trong bảng trên chỉ là hướng dẫn, nhà thầu có thể sử dụng các nguồn gốc khác tương đương và phải đề xuất cụ thể trong E-HSĐT).

5.1. Yêu cầu cụ thể của một số loại vật tư, vật liệu, thiết bị công trình chủ yếu

5.1.1. Xi măng

- Nhà thầu phải xuất trình chứng từ của nhà sản xuất cho mỗi lô xi măng. Chứng từ được coi là kết quả thí nghiệm đợt 1. Tư vấn giám sát công trình có quyền yêu cầu nhà thầu tiến hành thử nghiệm bất kỳ tiêu chuẩn nào của xi măng nếu có nghi ngờ về chất lượng xi măng. Chi phí này do nhà thầu chịu



- Mặc dù các thí nghiệm đã được tiến hành, tổ chức giám sát công trình vẫn có quyền yêu cầu không được sử dụng xi măng hư hỏng và chuyển các bao này ra khỏi công trường, nhà thầu phải có biện pháp bảo quản xi măng tốt.
- Xi măng khi xuất xưởng phải có giấy chứng nhận chất lượng kèm theo với nội dung:
 - + Tên cơ sở sản xuất;
 - + Tên gọi, ký hiệu mác và chất lượng xi măng theo tiêu chuẩn này;
 - + Loại và hàm lượng phụ gia (nếu có);
 - + Khối lượng xi măng xuất xưởng và số lô;
 - + Ngày, tháng, năm sản xuất xi măng.

5.1.2. Cát

- Cát sử dụng trong công trình phải được lấy mẫu thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý đạt tiêu chuẩn mới được phép sử dụng cho các cấu kiện trong công trình.
- Cát để ở kho bãi hoặc trong khi vận chuyển phải tránh để đất, rác hoặc các tạp chất khác lẫn vào.

5.1.3. Đá dăm các loại

- Đá dăm các loại dùng trong kết cấu bê tông phải thỏa mãn các yêu cầu theo tiêu chuẩn mới được phép sử dụng trong công trình.
- Đá các loại dùng trong kết cấu đường phải thỏa mãn các yêu cầu theo tiêu chuẩn quy định mới được phép sử dụng trong công trình.
- Đá để ở kho bãi hoặc trong khi vận chuyển phải tránh để đất, rác hoặc các tạp chất khác lẫn vào.

5.1.4. Gạch xây

- Gạch xây không nung phải đảm bảo kích thước, không cong vênh nứt mẻ, đáp ứng TCVN 1450:2009 khi đưa về công trường phải được xếp thành hàng đồng ngay ngắn, không vút bừa bãi ra công trường.

5.1.5. Nước

- Nước sử dụng cho công tác bê tông phải sạch và không có các tạp chất ảnh hưởng chất lượng bê tông, thỏa mãn TCVN 4506-2012: Nước trộn cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật. Tốt nhất là sử dụng từ nguồn nước sinh hoạt.
- Mẫu cốt liệu đúng tiêu chuẩn do nhà thầu để trình sau khi được phê chuẩn sẽ lưu lại công trường làm tiêu chuẩn so sánh với các đợt cung cấp về sau trong quá trình thi công. Bất kỳ cốt liệu nào không được nghiệm thu sẽ phải chuyển khỏi công trình.

5.1.6. Bê tông

*Chế tạo bê tông:

- Cấp phối cốt liệu cho công tác bê tông. Sau khi thiết kế xong thành phần cấp phối bê tông nhà thầu phải tiến hành lấy mẫu thí nghiệm trực tiếp tại hiện trường để kiểm tính.
- Khi thiết kế cấp phối bê tông phải đảm bảo nguyên tắc: Độ sụt, mác, các yếu tố này phải được xác định tùy thuộc vào tính chất của các hạng mục công trình, hàm lượng cốt thép, phương pháp vận chuyển, phương pháp đầm, điều kiện thời tiết...
- Đảm bảo hàm lượng xi măng tối thiểu theo quy định.



- Chế tạo hỗn hợp: Nhà thầu phải trình tư vấn giám sát bản thiết kế hỗn hợp bê tông được sử dụng trong công trình để tư vấn giám sát xem xét trước khi sử dụng. Bản thiết kế này gồm những chi tiết sau:
 - + Loại và nguồn xi măng.
 - + Loại và nguồn cốt liệu.
 - + Biểu đồ thành phần hạt của cát và cấp phối đá dăm.
 - + Tỷ lệ nước- xi măng theo trọng lượng cấp phối.
 - + Độ sụt quy định cho hỗn hợp bê tông khi thi công.
 - + Thành phần vật liệu cho 1m^3 bê tông.
- Xi măng, cát, đá dăm và phụ gia bột được cân theo khối lượng. Nước và chất phụ gia lỏng được cân đong theo khối lượng thể tích. Sai lệch cho phép khi cân đong:
 - + Xi măng và phụ gia dạng bột: $\pm 1\%$
 - + Cát, đá dăm : $\pm 1\%$
 - + Nước và phụ gia lỏng : $\pm 1\%$

**Mê trộn thi công:*

- Cốt liệu thô và cốt liệu mịn được định lượng riêng biệt bằng thiết bị cân đong. Xi măng trộn theo bao có trọng lượng đóng gói sẵn của nhà sản xuất, phải định kỳ kiểm tra trọng lượng tịnh của xi măng trong bao.
- Tỷ lệ nước tối ưu sẽ được xác định theo các nguyên tắc nêu ở trên. Do độ ẩm của cốt liệu thường xuyên thay đổi, lượng nước sẽ được điều chỉnh có tính đến độ ẩm này cũng như tính đến độ hút nước của cốt liệu.

**Trộn bê tông:*

- Bê tông phải được trộn bằng máy, quy trình trộn phải tuân theo “Quy phạm thi công và nghiệm thu bê tông cốt thép”.
- Chỉ được phép trộn tay đối với khối lượng rất nhỏ cho các chi tiết quy định cụ thể và trong các trường hợp như thể lượng xi măng phải tăng thêm 10%.

**Độ sụt:*

- Độ sụt của bê tông phải được kiểm tra thường xuyên bằng thiết bị thử độ sụt chuyên dụng theo TCVN 3105-93 và độ sụt bê tông trong quá trình thi công phải đảm bảo theo độ sụt đã quy định trong bản thiết kế cấp phối bê tông.

**Vận chuyển và đổ bê tông:*

- Hỗn hợp bê tông sẽ được chuyển đến vị trí cuối cùng càng nhanh càng tốt bằng phương tiện có khả năng ngăn ngừa hiện tượng phân tầng. Thời gian vận chuyển theo quy định trong phạm vi kỹ thuật.
- Việc vận chuyển hỗn hợp bê tông phải đảm bảo không bị phân tầng, chảy nước xi măng, mất nước.
- Thời gian lưu giữ bê tông < 30 phút.
- Khi dùng thùng treo để vận chuyển bê tông thì hỗn hợp bê tông không quá 90% dung tích thùng.
- Nghiêm cấm không cho thêm nước vào bê tông sau khi vận chuyển đến nơi đổ.
- Việc đổ bê tông phải đảm bảo không làm sai lệch vị trí cốt thép, vị trí cốt pha và chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép.



- Không được tiến hành đổ bê tông vào phần công trình nào mà chưa có biên bản nghiệm thu cốt thép và ván khuôn.
- Bê tông đổ vào công trình theo phương thức được quy định và được đầm chặt bằng tay hay máy. Chiều dày một lớp đổ bê tông trong ván khuôn không quá 40cm đối với kết cấu cột và đầm sâu. Không được dùng đầm để chuyển bê tông từ nơi này đến nơi khác.
- Không được ngừng quá trình đổ liên khối theo phân khối thiết kế. Nếu bị dừng do nguyên nhân không thể xác định trước thì phải có báo cáo lập tại hiện trường chỉ rõ vị trí, ngày, giờ để có biện pháp xử lý.
- Bê tông phải được đổ liên tục cho đến khi hoàn thành một kết cấu hoặc đến mạch dừng kỹ thuật của cấu kiện.
- Bề mặt tiếp xúc của bê tông cũ phải sạch, nhám, làm ẩm. Đầm nén kỹ vữa bê tông mới để đảm bảo tính liên khối.

**Đầm bê tông:*

- Sử dụng đầm bằng máy hoặc đầm bằng tay, đầm sâu bê tông đúng hướng dẫn trong quy phạm kỹ thuật của Việt Nam.

**Bảo dưỡng bê tông:*

- Ngay sau khi bê tông được đổ và hoàn thiện bề mặt, phải áp dụng các biện pháp bảo vệ bề mặt chống các tác dụng trực tiếp của ánh sáng mặt trời. Thông thường sau một ngày có thể phủ và giữ ẩm bề mặt bằng bao đay sạch, giấy thông thấm, tấm plastic hoặc nếu có điều kiện cho phép thì phun màng mỏng chống thấm lên bề mặt bê tông.
- Bê tông được dưỡng hộ liên tục ít nhất 07 ngày và được tưới nước trong suốt thời gian đó. Nếu các lỗ rỗng và lỗ tổ ong thấm được trong bê tông sau khi tháo ván khuôn thì phải đục lỗ các phần rỗng sau đó chèn bằng hỗn hợp vữa bê tông chất lượng dính bám cao hơn.

**Thủ tục thử nghiệm bê tông:*

- Sau khi tiến hành đổ bê tông công trình phải lấy mẫu bê tông công trình tại công trường. Mẫu phải ghi rõ ngày, tháng, tên công trình. Báo cáo kết quả thí nghiệm công trình là một bộ phận của công tác bàn giao công trình. Công tác lấy mẫu bảo dưỡng mẫu thí nghiệm gồm 06 viên kích thước tiêu chuẩn 03 viên thí nghiệm ở tuổi 07 ngày, 03 viên thí nghiệm ở tuổi 28 ngày.
- Lượng mẫu lấy sẽ căn cứ theo nguyên tắc sau: Ít nhất một cấu kiện chức năng độc lập có một tổ mẫu thí nghiệm.

5.1.7. Ván khuôn

- Ván khuôn phải đáp ứng yêu cầu chủ yếu sau:
- Kiên cố, cố định, cứng rắn và không biến hình khi chịu tải do trọng lượng và áp lực ngang của hỗn hợp bê tông mới đổ cũng như tải trọng sinh ra trong quá trình thi công, phải tính toán các bộ phận ván khuôn để đảm bảo cường độ và biến dạng cho phép.
- Phải khép kín để không cho vữa chảy ra.
- Bảo đảm đúng hình dạng, kích thước và trình tự đổ bê tông các phần công trình.
- Bảo đảm đặt cốt thép và đổ bê tông được thuận tiện và an toàn; khi tháo dỡ ít chạm đến vật liệu và không rung chuyển để khỏi gây cho bê tông trạng thái ứng suất quá mức.
- Phải bôi dầu vào ván khuôn để giảm bớt sức dính bám giữa ván khuôn và bê tông.



- Phải dùng bu lông hoặc thép tròn để làm thanh giằng cho ván khuôn, chỉ cho phép dùng dây giằng đối với các kết cấu không quan trọng. Bu lông và thanh giằng phải có rãnh đen có kích thước quy định theo tính toán.

5.1.8. Hệ thống chiếu sáng:

- Chiếu sáng hạng mục trạm xăng dầu dùng đèn LED 80W
 - + Thông số kỹ thuật: Công suất: 80W; Điện áp vào: 100-277V; Hệ số công suất: >0.90; Hệ số hiệu suất quang: >90%; Quang thông: 6600LM; Nhiệt độ màu: 3000 ~ 6500K; Chỉ số hoàn màu CRI: ≥ 75 Ra; Góc chiếu sáng: 150°; Suy hao quang thông: <50% / 6000hrs; Tuổi thọ: >50,000hrs; Nhiệt độ môi trường: -30°C ~ +60°C; Độ ẩm: 10% ~ 90%; Mức bảo vệ IP: IP65; Cấp điện: 3 core, 18AWG (1.5m)
 - + Thiết kế: Khung nhôm đúc, kích thước 305*305*100mm; trọng lượng 3.8kg
 - + Kèm theo hướng dẫn vận hành, bảo trì, bảo hành chi tiết.
- Chiếu sáng đèn cao áp sử dụng bóng led 150W/220V.
- Chiếu sáng trong văn phòng – nhà bán hàng, nhà nghỉ lái xe, các khu vệ sinh sử dụng đèn Led Panel 600x600 âm trần 40W/220V, đèn Spotlight Led âm trần - 18W/220V, đèn led gắn trần 18W/220V và đèn tuýp led 20W/220V
- Toàn bộ hệ thống công tắc, ổ cắm được lắp đặt âm tường tại các vị trí thuận tiện với nhu cầu sử dụng. Công tắc đặt cách sàn 1,20m. Ổ cắm đặt cách sàn 0,40m.

5.1.9. Bình nóng lạnh 20L

Nhà thầu đề xuất với các yêu cầu kỹ thuật sau

- Làm nóng gián tiếp
- Công suất làm nóng: 2500W
- Dung tích bình chứa: 20 lít (khoảng 3 người sử dụng)
- Nhiệt độ làm nóng tối đa tham khảo: Khoảng 80°C
- Chế độ an toàn: Cầu dao chống rò điện ELCB; Vỏ chống thấm nước IPX1; Hệ thống chống giật, chống bỏng TSS
- Tiện ích: Đèn báo đang đun nóng; Đèn báo nước nóng sẵn sàng; Thanh nhiệt bằng đồng làm nóng nhanh, bền bỉ; Hệ thống tạo Ion bạc kháng khuẩn làm sạch nước; Giữ ấm lâu; Công nghệ Flexomix tăng lượng nước đầu vào
- Tùy chỉnh nhiệt độ nước: Nhiều mức độ
- Áp lực nước hoạt động: Tối đa 0.75 Mpa
- Thời gian đun nóng có thể sử dụng được: Khoảng 20 phút

5.1.10. Vật liệu hoàn thiện nhận dạng thương hiệu:

- Tuân thủ hồ sơ TKBVTC nhận dạng thương hiệu PVOIL, nhà thầu đề xuất vật tư theo các đặc tính kỹ thuật sau:
- Aluminium:
 - + Màu xanh: Chiều dày 4mm, độ dày nhôm 0.20mm; code màu: trieuchen-SP-308 (hoặc tương đương);
 - + Màu đỏ: Chiều dày 4mm, độ dày nhôm 0.20mm; code màu: trieuchen-SP-999 (hoặc tương đương);



- + Màu trắng: Chiều dày 4mm, độ dày nhôm 0.20mm; code màu: tac-F801 (hoặc tương đương);
- Mica:
 - + Màu trắng: Chiều dày 4mm, code màu: FS425
 - + Màu đỏ: Chiều dày 4mm, code màu: FS135

5.1.11. Các loại vật liệu khác

- Nhà thầu đề xuất và phải đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan theo quy định hiện hành.

6. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt một số công tác thi công chính:

6.1. Một số yêu cầu chủ yếu

6.1.1. Mốc cao độ, hệ tọa độ, tim tuyến và mốc định vị biên công trình

- Mốc cao độ chuẩn phục vụ cho thiết kế cũng đồng thời là phục vụ cho thi công, mốc cao độ sẽ được Chủ đầu tư phối hợp với tư vấn thiết kế bàn giao cho nhà thầu thi công khi triển khai thi công.
- Nhà thầu thi công phải có các biện pháp đảm bảo công trình thi công đúng vị trí đã được định vị theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

6.1.2. Công tác cốp pha và đà giáo

- Cốp pha và đà giáo cần được thiết kế và thi công đảm bảo độ cứng, ổn định, dễ tháo lắp, không gây khó khăn cho việc đặt cốt thép, đổ và đầm bê tông.
- Cốp pha phải được ghép kín, khít để không làm mất nước xi măng khi đổ và đầm bê tông, đồng thời bảo vệ được bê tông mới đổ dưới tác động của thời tiết.
- Cốp pha và đà giáo cần được gia công, lắp dựng sao cho đảm bảo đúng hình dáng và kích thước của kết cấu theo quy định thiết kế.
- Cốp pha và đà giáo có thể chế tạo tại nhà máy hoặc gia công tại hiện trường. Các loại cốp pha đà giáo tiêu chuẩn được sử dụng theo chỉ dẫn của đơn vị chế tạo.
- Gỗ làm cốp pha đà giáo được sử dụng phù hợp với tiêu chuẩn gỗ xây dựng TCVN 8164:2015 và các tiêu chuẩn hiện hành.
- Cốp pha đà giáo bằng kim loại nên sử dụng sao cho phù hợp với khả năng luân chuyển nhiều lần đối với các loại kết cấu khác nhau.
- Bề mặt cốp pha tiếp xúc với bê tông cần được chống dính;
- Cốp pha thành bên của các kết cấu tường, sàn, dầm và cột nên lắp dựng sao cho phù hợp với việc tháo dỡ sớm mà không ảnh hưởng đến các phần cốp pha và đà giáo còn lưu lại để chống đỡ (như cốp pha đáy dầm, sàn và cột chống);
- Trụ chống của đà giáo phải đặt vững chắc trên nền cứng, không bị trượt và không bị biến dạng khi chịu tải trọng và tác động trong quá trình thi công.
- Khi lắp dựng cốp pha cần có các mốc trắc đạc hoặc các biện pháp thích hợp để thuận lợi cho việc kiểm tra tim trục và cao độ của các kết cấu.
- Khi ổn định cốp pha bằng dây chằng và móc neo thì phải tính toán, xác định số lượng và vị trí để giữ ổn định hệ thống cốp pha khi chịu tải trọng và tác động trong quá trình thi công.
- Trong quá trình lắp dựng cốp pha cần cấu tạo một số lỗ thích hợp ở phía dưới để khi cọ rửa mặt nền nước và rác bẩn có chỗ thoát ra ngoài. Trước khi đổ bê tông, các lỗ này được bịt kín lại.



- Cốp pha đà giáo khi lắp dựng xong cần được kiểm tra và nghiệm thu theo TCVN 4453-1995.
- Cường độ bê tông khi được tháo dỡ cốp phải phải tuân theo TCVN 4453-1995.

6.1.3. Gia công cốt thép:

*Yêu cầu chung:

- Cốt thép dùng trong thiết kế bê tông cốt thép phải đảm bảo các yêu cầu của thiết kế, đồng thời phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế.
 - Đối với thép nhập khẩu cần có các chứng chỉ kỹ thuật kèm theo và cần lấy mẫu thí nghiệm kiểm tra theo tiêu chuẩn hiện hành.
 - Cốt thép có thể gia công tại hiện trường hoặc tại nhà máy nhưng nên đảm bảo mức độ cơ giới phù hợp với khối lượng thép tương ứng cần gia công.
 - Không nên sử dụng trong cùng một công trình nhiều loại thép có hình dáng và kích thước hình học như nhau, nhưng tính chất cơ lý khác nhau.
 - Cốt thép trước khi gia công và trước khi đổ bê tông cần đảm bảo:
 - + Bề mặt sạch, không dính bùn đất, dầu mỡ, không có vẩy sắt và các lớp gỉ;
 - + Các thanh thép bị bẹp, bị giảm tiết diện do làm sạch hoặc do các nguyên nhân khác không vượt quá giới hạn cho phép là 2% đường kính. Nếu vượt quá giới hạn này thì loại thép đó được sử dụng theo diện tích tiết diện thực tế còn lại;
 - + Cốt thép cần được kéo, uốn và nắn thẳng.
- * Gia công cốt thép
- Cắt và uốn cốt thép chỉ được thực hiện bằng các phương pháp cơ học.
 - Cốt thép phải được cắt uốn phù hợp với hình dáng, kích thước của thiết kế. Sản phẩm cốt thép đã cắt và uốn được tiến hành kiểm tra theo từng lô. Mỗi lô gồm 100 thanh thép cùng loại đã cắt và uốn, cứ mỗi lô lấy 5 thanh bất kỳ để kiểm tra. Trị số sai lệch không vượt quá các trị số ở bảng sau:

Bảng – Kích thước sai lệch của cốt thép đã gia công

Các sai lệch	Mức cho phép, mm
1. Sai lệch về kích thước theo chiều dài của cốt thép chịu lực	
a) Mỗi mét dài	5
b) Toàn bộ chiều dài	20
2. Sai lệch về vị trí điểm uốn	20
3. Sai lệch về chiều dài cốt thép trong kết cấu bê tông khối lớn:	
a) Khi chiều dài nhỏ hơn 10m	+ d
b) Khi chiều dài lớn hơn 10m	+ (d + 0,2a)
4. Sai lệch về góc uốn của cốt thép	3 ⁰
5. Sai lệch về kích thước móc uốn	+ a

Trong đó: d) Đường kính cốt thép;
a) Chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép.



* Nối buộc cốt thép:

- Việc nối buộc (nối chồng lên nhau) đối với các loại thép được thực hiện theo quy định của thiết kế. Không nối ở các vị trí chịu lực lớn và chỗ uốn cong. Trong một mặt cắt ngang của tiết diện kết cấu không nối quá 25% diện tích tổng cộng của cốt thép chịu lực đối với thép tròn trơn và không quá 50% đối với thép có gờ.
- Việc nối buộc cốt thép phải thỏa mãn các yêu cầu sau:
 - + Chiều dài nối buộc của cốt thép chịu lực trong các khung và lưới thép cốt thép không được nhỏ hơn 250mm đối với thép chịu kéo và không nhỏ hơn 200mm đối với thép chịu nén. Các kết cấu khác chiều dài nối buộc không nhỏ hơn các trị số ở bảng 6;
 - + Khi nối buộc, cốt thép ở vùng chịu kéo phải uốn móc đối với thép tròn trơn, cốt thép có gờ không uốn móc;
 - + Dây buộc dùng loại dây thép mềm có đường kính 1mm;
 - + Trong các mối nối cần buộc ít nhất là 3 vị trí (ở giữa và hai đầu).

* Thay đổi cốt thép trên công trường.

Trong mọi trường hợp việc thay đổi cốt thép phải được sự đồng ý bằng văn bản của thiết kế. Trường hợp sử dụng cốt thép xử lý nguội thay thế cốt thép cán nóng thì nhất thiết phải được sự đồng ý của cơ quan thiết kế và chủ đầu tư.

* Vận chuyển và lắp dựng cốt thép.

- Việc vận chuyển cốt thép đã gia công đảm bảo các yêu cầu sau:
 - + Không làm hư hỏng và biến dạng sản phẩm cốt thép;
 - + Cốt thép từng thanh nên buộc thành từng lô theo chủng loại và số lượng để tránh nhầm lẫn khi sử dụng;
 - + Các khung, lưới cốt thép lớn nên có biện pháp phân chia thành từng bộ phận nhỏ phù hợp với phương tiện vận chuyển.
- Công tác lắp dựng cốt thép cần thỏa mãn các yêu cầu sau:
 - + Các bộ phận lắp dựng trước, không gây trở ngại cho các bộ phận lắp dựng sau;
 - + Có biện pháp ổn định vị trí cốt thép không để biến dạng trong quá trình đổ bê tông;
 - + Khi đặt cốt thép và cốt pha tựa vào nhau tạo thành một tổ hợp cứng thì cốt pha chỉ được đặt trên các giao điểm của cốt thép chịu lực và theo đúng vị trí quy định của thiết kế.
- Các con kê cần đặt tại các vị trí thích hợp tùy theo mật độ cốt thép nhưng không lớn hơn 1m một điểm kê. Con kê có chiều dày bằng lớp bê tông bảo vệ cốt thép và được làm bằng các loại vật liệu không ăn mòn cốt thép, không phá hủy bê tông. Sai lệch chiều dày lớp bê tông bảo vệ so với thiết kế không vượt quá 3mm đối với lớp bê tông bảo vệ có chiều dày a nhỏ hơn 15mm và 5mm đối với lớp bê tông bảo vệ a lớn hơn 15mm.
- Việc liên kết các thanh cốt thép khi lắp dựng cần được thực hiện theo các yêu cầu sau:
 - + Số lượng mối nối buộc hay hàn dính không nhỏ hơn 50% số điểm giao nhau, theo thứ tự xen kẽ;
 - + Trong mọi trường hợp, các góc của đại thép với thép chịu lực phải buộc hoặc hàn dính 100%.



- Việc nối các thanh cốt thép đơn vào khung và lưới cốt thép phải được thực hiện theo đúng quy định của thiết kế. Khi nối buộc khung và lưới cốt thép theo phương làm việc của kết cấu thì chiều dài nối chồng thực hiện theo quy định, nhưng không nhỏ hơn 25mm.

6.1.4. Công tác thi công bê tông:

* Chọn thành phần bê tông (bắt buộc áp dụng).

- Để đảm bảo chất lượng của bê tông, tùy theo tầm quan trọng của từng loại công trình hoặc từng bộ phận công trình, trên cơ sở quy định mác bê tông của thiết kế thành phần bê tông được chọn như sau:

+ Đối với bê tông mác 100 có thể sử dụng bảng tính sẵn;

+ Đối với bê tông mác 150 trở lên thì thành phần vật liệu trong bê tông phải được thiết kế thông qua phòng thí nghiệm (tính toán và đúc mẫu thí nghiệm).

- Thiết kế thành phần bê tông

Công tác thiết kế thành phần bê tông do các cơ sở thí nghiệm có tư cách pháp nhân thực hiện. Khi thiết kế thành phần bê tông phải đảm bảo các nguyên tắc:

+ Sử dụng đúng các vật liệu sẽ dùng để thi công;

+ Độ sụt hoặc độ cứng của hỗn hợp bê tông xác định tùy thuộc tính chất của công trình, hàm lượng cốt thép, phương pháp vận chuyển, điều kiện thời tiết. Khi chọn độ sụt của hỗn hợp bê tông để thiết kế cần tính tới sự tổn thất độ sụt trong thời gian lưu giữ và vận chuyển. Độ sụt của hỗn hợp bê tông tại vị trí đổ có thể tham khảo theo quy định hiện hành

- Hiệu chỉnh thành phần bê tông tại hiện trường.

+ Việc hiệu chỉnh thành phần bê tông tại hiện trường được tiến hành theo nguyên tắc không làm thay đổi tỷ lệ N/X của thành phần bê tông đã thiết kế.

+ Khi cốt liệu ẩm cần giảm bớt lượng nước trộn, giữ nguyên độ sụt yêu cầu.

+ Khi cần tăng độ sụt hỗn hợp bê tông cho phù hợp với điều kiện thi công thì có thể đồng thời thêm nước và xi măng để giữ nguyên tỷ lệ N/X.

- Tùy thuộc quy mô và mức độ của công trình mà xác định các loại hồ sơ thí nghiệm bê tông theo quy định hiện hành.

* Chế tạo hỗn hợp bê tông

- Xi măng, cát, đá dăm hoặc sỏi và các chất phụ gia lỏng để chế tạo hỗn hợp bê tông được cân theo khối lượng. Nước và chất phụ gia cân đong theo thể tích. Sai số cho phép khi cân, đong không vượt quá các trị số ghi trong bảng 12.

- Cát rửa xong, để khô ráo mới tiến hành cân đong nhằm giảm lượng nước ngậm trong cát.

- Độ chính xác của thiết bị cân đong phải kiểm tra trước mỗi đợt đổ bê tông. Trong quá trình cân đong thường xuyên theo dõi để phát hiện và khắc phục kịp thời.

- Hỗn hợp bê tông cần được trộn bằng máy. Chỉ khi nào khối lượng ít mới trộn bằng tay.

- Trình tự đổ vật liệu vào máy trộn cần theo quy định sau:

+ Trước hết đổ 15% - 20% lượng nước, sau đó đổ xi măng và cốt liệu cùng một lúc đồng thời đổ dần và liên tục phần nước còn lại;

+ Khi dùng phụ gia thì việc trộn phụ gia phải thực hiện theo chỉ dẫn của người



sản xuất phụ gia.

- Thời gian trộn hỗn hợp bê tông được xác định theo đặc trưng kỹ thuật của thiết bị dùng để trộn. Trong trường hợp không có các thông số kỹ thuật chuẩn xác thì thời gian ít nhất để trộn đều một mẻ bê tông ở máy trộn có thể lấy theo các trị số ghi ở bảng sau:

Thời gian trộn hỗn hợp bê tông (phút)

Độ sụt bê tông (mm)	Dung tích máy trộn, lít		
	Dưới 500	Từ 500 đến 1000	Trên 1000
Nhỏ hơn 10	2,0	2,5	3,0
10 – 50	1,5	2,0	2,5
trên 50	1,0	1,5	2,0

- Trong quá trình trộn để tránh hỗn hợp bám dính vào thùng trộn, cứ sau 2 giờ làm việc cần đổ vào thùng trộn toàn bộ cốt liệu lớn và nước của một mẻ trộn và quay máy trộn khoảng 5 phút, sau đó cho cát và xi măng vào trộn tiếp theo thời gian đã quy định.
- Nếu trộn bê tông bằng thủ công thì sàn trộn phải đủ cứng, sạch và không hút nước. Trước khi trộn cần tưới ẩm sàn trộn để chống hút nước từ hỗn hợp bê tông. Thứ tự trộn hỗn hợp bằng thủ công như sau: Trộn đều cát và xi măng, sau đó cho và trộn đều thành hỗn hợp khô, cuối cùng cho nước và trộn đều cho đến khi được hỗn hợp đồng màu và có độ sụt như quy định.

* Vận chuyển hỗn hợp bê tông.

- Việc vận chuyển hỗn hợp bê tông từ nơi trộn đến nơi đổ cần đảm bảo các yêu cầu:
 - + Sử dụng phương tiện vận chuyển hợp lý, tránh để hỗn hợp bê tông bị phân tầng, bị chảy nước xi măng và bị mất nước do gió nắng.
 - + Sử dụng thiết bị, nhân lực hỗn hợp và phương tiện vận chuyển cần bố trí phù hợp với khối lượng, tốc độ trộn, đổ và đầm bê tông;
 - + Thời gian cho phép lưu hỗn hợp bê tông trong quá trình vận chuyển cần được xác định bằng thí nghiệm trên cơ sở điều kiện thời tiết, loại xi măng và loại phụ gia sử dụng. Nếu không có các số liệu thí nghiệm có thể tham khảo các trị số ghi ở bảng sau.

Thời gian lưu hỗn hợp bê tông không có phụ gia

Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	Thời gian vận chuyển cho phép, phút
Lớn hơn 30	30
20 – 30	45
10 – 20	60
5 – 10	90

- Vận chuyển hỗn hợp bê tông bằng thủ công chỉ áp dụng với cự ly không xa quá 200m. Nếu hỗn hợp bê tông bị phân tầng cần trộn lại trước khi đổ vào cốt pha.
- Khi dùng thùng treo để vận chuyển hỗn hợp bê tông thì hỗn hợp bê tông đổ vào thùng treo không vượt quá 90 – 95% dung tích của thùng.



- Vận chuyển hỗn hợp bê tông bằng ô tô hoặc thiết bị chuyên dùng cần đảm bảo các quy định trên và các yêu cầu sau:
 - + Chiều dày lớp bê tông trong thùng xe cần lớn hơn 40cm nếu dùng ô tô ben tự đổ;
 - + Nếu vận chuyển bằng thiết bị chuyên dùng vừa đi vừa trộn thì công nghệ vận chuyển được xác định theo các thông số kỹ thuật của thiết bị sử dụng.
- * Đổ và đầm bê tông
- Việc đổ bê tông phải đảm bảo các yêu cầu:
 - + Không làm sai lệch vị trí cốt thép, vị trí cốt pha và chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép.
 - + Không dùng đầm dùi để dịch chuyển ngang bê tông trong cốt pha;
 - + Bê tông phải được đổ liên tục cho tới khi hoàn thành một kết cấu nào đó theo quy định của thiết kế.
 - + Để tránh sự phân tầng, chiều cao rơi tự do của hỗn hợp bê tông khi đổ không vượt quá 1,5m.
- Khi đổ bê tông có chiều cao rơi tự do lớn hơn 1,5m phải dùng máng nghiêng hoặc ống vòi voi. Nếu chiều cao rơi trên 10m phải dùng ống vòi voi có thiết bị chấn động.
- Khi dùng ống vòi voi thì ống lệch nghiêng so với phương thẳng đứng không quá 0,25m trên 1m chiều cao, trong mọi trường hợp phải đảm bảo đoạn ống dưới cùng thẳng đứng.
- Khi dùng máng nghiêng thì máng phải kín và nhẵn. Chiều rộng của máng không được nhỏ hơn 3 – 3,5 lần đường kính hạt cốt liệu lớn nhất. Độ dốc của máng cần đảm bảo để hỗn hợp bê tông không bị tắc, không trượt nhanh sinh ra hiện tượng phân tầng. Cuối máng cần đặt phễu thẳng đứng để hướng hỗn hợp bê tông rơi thẳng đứng vào vị trí đổ và thường xuyên vệ sinh sạch vữa xi măng trong lòng máng nghiêng.
- Khi đổ bê tông phải đảm bảo các yêu cầu:
 - + Giám sát chặt chẽ hiện trạng cốt pha đà giáo và cốt thép trong quá trình thi công để xử lý kịp thời nếu có sự cố xảy ra;
 - + Mức độ đổ đầy hỗn hợp bê tông vào cốt pha phải phù hợp với số liệu tính toán độ cứng chịu áp lực ngang của cốt pha do hỗn hợp bê tông mới đổ gây ra;
 - + Ở những vị trí mà cấu tạo cốt thép và cốt pha không cho phép đầm máy mới đầm thủ công;
 - + Khi trời mưa phải che chắn, không để nước mưa rơi vào bê tông. Trong trường hợp ngừng đổ bê tông quá thời gian quy định phải đợi đến khi bê tông đạt 25 daN/cm² mới được đổ bê tông, trước khi đổ lại bê tông phải xả lý làm nhám mặt. Đổ bê tông vào ban đêm và khi có sương mù phải đảm bảo đủ ánh sáng ở nơi trộn và đổ bê tông.
 - Chiều dày mỗi lớp đổ bê tông phải căn cứ vào năng lực trộn, cự li vận chuyển, khả năng đầm, tính chất của kết cấu và điều kiện thời tiết để quyết định.
- * Đầm bê tông.
- Việc đầm bê tông phải đảm bảo các yêu cầu sau:
 - Có thể dùng các loại đầm khác nhau, nhưng phải đảm bảo sao cho sau khi đầm bê tông được đầm chặt và không bị rỗ.



- Thời gian đầm tại mỗi vị trí phải đảm bảo cho bê tông được đầm kỹ. Dấu hiện để nhận biết bê tông đã được đầm kỹ là vữa xi măng nổi lên bề mặt và bọt khí không còn nữa;
- Khi sử dụng đầm dùi, bước di chuyển của đầm không vượt quá 1,5 bán kính tác dụng của đầm và phải cắm sâu vào lớp bê tông đã đổ trước 10cm;
 - * Bảo dưỡng bê tông (bắt buộc áp dụng)
- Sau khi đổ bê tông phải được bảo dưỡng trong điều kiện có độ ẩm và nhiệt độ cần thiết để đóng rắn và ngăn ngừa các ảnh hưởng có hại trong quá trình đóng rắn của bê tông.
- Bảo dưỡng ẩm: Bảo dưỡng ẩm là quá trình giữ cho bê tông có đủ độ ẩm cần thiết để ninh kết và đóng rắn sau khi tạo hình. Phương pháp và quy trình bảo dưỡng ẩm thực hiện theo TCVN 5592:1991 “Bê tông nặng – yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên. Trong thời kỳ bảo dưỡng, bê tông phải được bảo vệ chống các tác động cơ học như rung động, lực xung kích, tải trọng và các tác động có khả năng gây hư hại khác.

6.1.5. Công tác xây:

a, Yêu cầu chung về vật liệu:

- Phải thảo mãn yêu cầu chủng loại, chất lượng chỉ ra trong thiết kế
- Dùng gạch không nung xi măng chịu lực chống thấm, kích thước và chất lượng đảm bảo theo yêu cầu thiết kế.
- Vữa xây: Xi măng theo quy định thiết kế. Cát để trộn vữa phải có màu sáng và loại bỏ các hợp chất hữu cơ. Khi CBKT yêu cầu phải sàng hay rửa. Nước để trộn phải là nước sạch. Vữa được trộn theo mác tương ứng chỉ ra trong bản vẽ thiết kế cho từng loại công việc cụ thể và phải tuân theo các quy định trong TCVN 4314:2003. Vữa không được phép sử dụng sau khi trộn quá 2 giờ.

b, Định vị khối xây:

- Cần phải tiến hành định vị tường khối xây và xác định vị trí các lỗ chờ, chiều cao của cửa, giếng...
- Khối xây phải đảm bảo các sai số như trong TCVN 4085:2011.

c, Yêu cầu về khối xây:

- Các khối xây phải đặc chắc không trùng mạch. Các mạch đứng phải so le nhau ít nhất là 1/4 chiều dài viên gạch. Mạch xây phải ngang bằng. Mặt phẳng của khối xây cả 2 mặt, phải phẳng đứng theo phương dây dọi, không được lồi lõm vắn vồ đổ hay nghiêng.
- Các hàng ngang bắt buộc phải xây đứng ở các vị trí trong bản vẽ thiết kế quy định.
- Trước khi đặt gạch cần phải đảm bảo đã định vị tất cả các lỗ chờ, bu lông neo... trong thiết kế. Cần phải được nhúng nước trước khi xây. Các mặt tiếp giáp giữa các lần xây phải được tưới nước và làm sạch. Gạch phải được đặt nằm ngang, đây vữa ở các mạch và bề dày của các mạch không kém hơn 10mm. Tường phải có sai số không vượt quá quy định trong TCVN 4085:2011. Tại các góc phải sử dụng rọi và thước góc khi xây.
- Các hàng ngang không được xây bằng gạch vỡ. Khi xây cần căng dây 2 mặt tường, sử dụng thước tâm để đảm bảo độ phẳng của 2 mặt tường.

6.1.6. Công tác trát

- Lớp trát (Các lớp trát của công trình chủ yếu là vữa xi măng) để cho bọc các kết cấu gạch đá, kết cấu bê tông và bê tông cốt thép, kết cấu thép (Khi cần), kết cấu tre, gỗ...



cần phải có những quy định cụ thể cho mỗi loại kết cấu và loại vữa và chất lượng trát và trình tự thi công...trước khi trát, bề mặt kết cấu phải được làm sạch, cọ sạch hết bụi bẩn, các vết dầu mỡ và tưới ẩm.

- Độ sụt của vữa lúc bắt đầu trát lên các kết cấu phụ thuộc vào điều kiện và phương tiện thi công được quy định trong tiêu chuẩn của bảng 3 trong TCVN 5674-2012.
- Trước khi trát phải trát các điểm làm mốc định vị hay không chế chiều dày lớp vữa trát, vữa làm mốc chuẩn cho việc thi công.
- Khi nghiệm thu công tác trát phải thỏa mãn các yêu cầu sau:
- Lớp vữa trát phải bám dính chắc với các kết cấu, không bị long, bộp. Kiểm tra độ bám dính thực hiện bằng cách gõ nhẹ lên mặt trát, tất cả những chỗ có tiếng bộp phải phá ra trát lại.
- Để mặt vữa trát không có vết rạn chân chim, không có vết vữa chảy vết hàn của dụng cụ trát, vết lồi lõm, gồ gề cục bộ, cũng như các khuyết tật khác ở góc, cạnh, gờ chân tường, gờ chân cửa, chỗ tiếp giáp với các vị trí đặt thiết bị điện, thoát nước...
- Các đường gờ cạnh của tường phải phẳng, sắc nét. Các đường vuông góc phải kiểm tra bằng thước kẻ vuông, các cạnh của cửa sổ, cửa đi phải song song nhau, mặt trên của bệ cửa phải có độ dốc theo thiết kế.
- Độ sai lệch cho phép của bề mặt kiểm tra theo TCVN 9259-1:2012.

6.1.7. Công tác lát:

- Công tác lát chỉ được bắt đầu khi đã hoàn thành công việc ở phần kết cấu bên trên và xung quanh, bao gồm: Công tác trát trần hay lớp ghép trần treo, công tác trát và ốp tường. Mặt lát phải phẳng và được làm sạch.
- Vật liệu phải đúng chủng loại và kích thước, màu sắc và tạo được hoa văn thiết kế, các tấm lát hay gạch lát phải vuông vắn, không cong vênh, sứt góc, không có các khuyết tật khác trên mặt. Những viên gạch lẻ bị chặt, thì cạnh chặt phải phẳng.
- Mặt lát phải phẳng, không gồ ghề, lồi lõm, cục bộ. Kiểm tra bằng thước có chiều dài 2m.
- Khe hở giữa mặt lát và thước không quá 3mm. Độ dốc có phương dốc của mặt lát phải theo đúng thiết kế. Kiểm tra độ dốc được thực hiện bằng ni vô, đổ nước thử hay cho lăn viên bi thép 10mm, Nếu có chỗ lõm tạo vũng đọng nước phải bóc lên lát lại.
- Mặt lát phải đảm bảo các yêu cầu về độ cao, độ phẳng, độ dốc, độ dính kết với mặt nền lát. Chiều dày lớp vữa lót, chiều dày mạch vữa, màu sắc, hình dáng trang trí. phải theo đúng thiết kế.

6.1.8. Công tác láng:

- Lớp láng thực hiện trên nền gạch, bê tông các loại hay BTCT: Trước khi láng, kết cấu nền phải ổn định và phẳng, cọ sạch các vết dầu, rêu và bụi bẩn.
- Để đảm bảo độ bám dính tốt giữa lớp vữa láng và nền nếu mặt nền khô phải tưới nước và băm nhám bề mặt. Nếu lớp vữa lót thì mặt phải khía ô có cạnh 10 - 15cm.
- Mặt láng phải đảm bảo độ bóng theo thiết kế. Quá trình mài bóng được tiến hành đồng thời với việc là các vết lõm cục bộ và các vết xước gợn trên bề mặt. Công việc kẻ chỉ được thực hiện ngay sau khi đánh màu xong, đường kẻ chỉ cần đều về chiều rộng, chiều sâu và sắc nét. Nếu dùng quả lăn có hạt chống trơn cùng lăn ngay khi lớp xi măng màu chưa rắn.



- Chất lượng mặt láng phải bảo đảm và yêu cầu về độ phẳng, độ dốc và những yêu cầu khác giống như đối với bề mặt trát.

6.1.9. Công tác ốp:

- Công tác ốp bảo vệ và ốp trang trí có thể tiến hành sau khi lắp ghép kết cấu và phụ thuộc vào đặc điểm của loại vật liệu ốp, quy trình công nghệ chế tạo kết cấu và trình tự công việc ghi trong thiết kế thi công công trình.
- Trước khi thi công ốp, phải kiểm tra độ phẳng của mặt ốp. Nếu mặt ốp có độ lồi lõm lớn hơn 15mm cần phải trát phẳng bằng vữa xi măng.
- Sau khi thi công xong, mặt ốp phải đạt các yêu cầu sau:
- Tổng thể mặt ốp phải đảm bảo đúng hình dáng và kích thước hình học.
- Vật liệu ốp (Gạch tám các loại) phải đúng quy cách về kích thước và màu sắc không cong vênh, sứt mẻ, kích thước khuyết tật trên mặt ốp không được vượt quá các chỉ số cho phép trong tiêu chuẩn hay quy định của thiết kế.
- Những hình thức ốp, đường nét hoa văn trên bề mặt ốp phải đúng theo thiết kế.
- Màu sắc của mặt ốp bằng vật liệu nhân tạo phải đồng nhất. Mặt ốp bằng vật liệu thiên nhiên cũng phải đồng nhất và sắp xếp các tấm sao hài hoà về màu sắc và đường vân.

6.1.10. Công tác lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, cấp thoát nước:

a, Công tác lắp đặt thiết bị điện:

- Lắp đặt điện phải tuân theo tiêu chuẩn 9206:2012, và theo các yêu cầu của thiết kế công trình. Việc lắp đặt hệ thống điện trong nhà phải đảm bảo an toàn cho con người, không bị nguy hiểm do tiếp xúc với những bộ phận mang điện của thiết bị dùng điện, đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành sử dụng. Tại đầu vào phải có thiết bị cắt điện chung để bảo vệ hệ thống điện bên ngoài khi có sự cố. Các thiết bị bảo vệ phải được chọn sao cho chúng có tác động theo phân cấp có chọn lọc.

b, Công tác lắp đặt hệ thống cấp thoát nước:

- Lắp đặt thiết bị thoát nước phải đảm bảo thoát hết nước, không bị rò tắc và dễ thông tắc sửa chữa, không có nguy cơ bị vỡ đập đường ống, vận hành xử lý nước được thuận lợi và đảm bảo an toàn lao động.

6.1.11. Công tác lắp dựng cửa đi, cửa sổ

- Công tác lắp dựng cửa đi, cửa sổ được thực hiện sau khi các công tác như sơn tường, trát ốp lát đã xong, việc thực hiện sản xuất và lắp dựng cửa nhà thầu phải tuyệt đối tuân thủ các TCVN để áp dụng.
- Vật liệu sử dụng phải mới 100% có xuất xứ rõ ràng, có cam kết cung cấp hoặc hợp đồng nguyên tắc kèm theo.
- Cửa sau khi lắp dựng lên không được cong vênh, các khe hở phải được bịt kín bằng keo silicon.
- Kính sử dụng cho cửa phải có độ dày theo thiết kế, các loại kính không đủ tiêu chuẩn sẽ bị loại ra.

6.1.12. Công tác sơn tường

- Việc thi công sơn các kết cấu chỉ được thực hiện khi cấu kiện cần sơn như: Tường, dầm, trần...v.v đã khô, phẳng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Yêu cầu sử dụng đúng chất liệu sơn theo thiết kế và quá trình thi công phải tuân thủ theo đúng quy trình kỹ thuật của việc sơn.

7. Yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn:



- Quá trình lắp đặt nhà thầu phải tự kiểm tra từng giai đoạn trước khi hoàn chỉnh, mỗi công đoạn đều phải được nhà thầu tự thử nghiệm đạt yêu cầu mới đề nghị tư vấn giám sát và chủ đầu tư nghiệm thu.
- Sau khi hoàn thành quá trình lắp đặt, nhà thầu phải kiểm tra toàn bộ các thông số theo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra vận hành thử nghiệm đạt yêu cầu, khi đó mới mời tư vấn giám sát, chủ đầu tư nghiệm thu theo đúng quy định.

8. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ:

- Đề chủ động trong công tác phòng cháy chữa cháy góp phần giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội trong quá trình thi công, nhà thầu phải thực hiện một số biện pháp sau:
 - Chuẩn bị trang bị phương tiện PCCC trong quá trình thi công đáp ứng yêu cầu theo quy định, được bố trí tại những vị trí dễ xảy ra cháy, nổ đảm bảo dễ nhìn thấy, dễ lấy.
 - Thực hiện chế độ bảo quản vật tư, thiết bị theo đúng qui định về phòng chống cháy nổ. Các hệ thống điện của công trường từ nguồn cung cấp đến các khu vực dùng điện thường xuyên được kiểm tra nếu có nghi vấn đường dây không an toàn yêu cầu sửa chữa ngay.
 - Đảm bảo đường đi lối lại trong công trường thông thoáng, có người điều tiết, lên lịch trình, phương án xe ra vào cổng để cho xe ra vào không trùng giờ, ùn tắc.
 - Lắp đặt điện thoại và các thông tin cần thiết như số điện thoại cấp cứu, công an, PCCC...

9. Yêu cầu về vệ sinh môi trường:

a, Các yêu cầu chung:

- Không cho phép ô nhiễm quá giới hạn cho phép tới môi trường xung quanh:
 - + Không để bụi bẩn bay xa, ô nhiễm môi trường khu vực;
 - + Tuyệt đối không xả các yếu tố độc hại ra môi trường xung quanh;
 - + Không thải nước, bùn rác, vật liệu phế thải, đất cát ra khu vực xung quanh;
- Không gây nguy hiểm cho khu vực xung quanh;
- Không gây sụt lún, nứt đổ cho các hệ thống hạ tầng kỹ thuật xung quanh;
- Không gây cản trở giao thông trong phạm vi hoạt động của khu vực;
- Không gây sự cố cháy nổ.

b, Biện pháp thực hiện:

- Nhà thầu cần lập thiết kế mặt bằng thi công rõ ràng trước khi tiến hành thi công;
- Đảm bảo vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn:
 - + Có phương án vận chuyển vật liệu phục vụ thi công vào ban đêm và ngoài giờ hành chính theo quy định của chính quyền địa phương;
 - + Các phương tiện vận chuyển vật liệu phế thải đều được che bạt tránh rơi đổ phế liệu ra đường;
 - + Vệ sinh sạch sẽ các vật liệu rơi vãi, không để mất vệ sinh, bụi, bẩn;
 - + Nhà thầu cần bố trí một đội thu gom phế thải dọn dẹp công trường trong suốt thời gian thi công;
- Chống ồn và rung động quá mức;
- Bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh;



- Trong khi thi công có biện pháp bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo duy trì sự hoạt động bình thường của hệ thống này;
- Kết thúc công trình cần tiến hành thu dọn mặt bằng, chuyển hết phế liệu, vật liệu thừa, dỡ công trình tạm.

10. Yêu cầu về an toàn lao động:

- Nhà thầu chịu trách nhiệm về điều kiện lao động và an toàn cho công nhân và nhân sự để thực hiện gói thầu của đơn vị mình.
- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với an toàn về vận chuyển tại công trường, có nghĩa vụ bố trí các bảng hiệu khuyến cáo, khu vực cấm và các định hướng cần thiết cho việc thuận tiện giao thông, an toàn nhất có thể tại công trường.
- Phải tập huấn và phổ biến kiến thức về an toàn lao động cho các công nhân thi công theo đúng quy định.
- Tại vị trí nguy hiểm nhà thầu phải bố trí các biển báo, cấm cờ, rào chắn, ban đêm có đèn.
- Tất cả nguyên vật liệu, trang thiết bị xây dựng và lao động do nhà thầu tự lo, phải đúng và đủ như nhà thầu thông nhất với chủ đầu tư. Chủ đầu tư có quyền tiến hành kiểm tra toàn bộ hoặc một số khâu quan trọng trước và trong khi nhà thầu triển khai thi công.
- Chủ đầu tư có quyền kiểm tra về tổ chức về bằng cấp và kinh nghiệm của nhân viên chủ chốt trực tiếp điều hành tại công trường có phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu và hồ sơ trúng thầu và kiểm tra chất lượng của nhà thầu toàn bộ vật tư, nhiên liệu, thiết bị, xe máy thi công theo chất lượng, chủng loại ghi trong hồ sơ mời thầu và hồ sơ trúng thầu. Nếu công việc nào không đạt yêu cầu thì chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu khắc phục, kể cả việc thay đổi nhân sự.

11. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:

- Nhà thầu phải có biện pháp huy động, bố trí nhân lực và thiết bị thi công phục vụ thi công gói thầu khả thi, phù hợp với biện pháp tổ chức thi công và tiến độ thi công đã đề xuất.
- Nhân lực tham gia thi công trực tiếp phải có trình độ, tay nghề bậc thợ phù hợp với công việc thực hiện, được đào tạo về an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ. Nhân lực được bố trí tối thiểu phải đáp ứng yêu cầu nêu trong E-HSMT.
- Máy móc, thiết bị được huy động vào công trường phải đáp ứng yêu cầu về chủng loại, kỹ thuật đã nêu trong E-HSMT. Máy móc thiết bị phải được kiểm tra chất lượng, đáp ứng yêu cầu về tính năng hoạt động, tình trạng kỹ thuật, độ chính xác của các dụng cụ đo lường trên thiết bị (nếu có) và phải được tư vấn giám sát chấp thuận trước khi triển khai thi công.

12. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục:

- Trước khi thi công, nhà thầu phải đệ trình tiến độ và biện pháp thi công tổng thể và chi tiết và được Chủ đầu tư chấp thuận kể cả biện pháp bảo đảm chất lượng công trình, bảo đảm an toàn lao động và bảo vệ môi trường.
- Trong quá trình thi công nếu chủ đầu tư phát hiện có vấn đề gì không phù hợp với tiến độ và biện pháp thi công đã được chấp thuận thì chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà



thầu phải đưa ra biện pháp khắc phục, nếu nghiêm trọng thì ngưng thực hiện hợp đồng.

- Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc bảo đảm an toàn lao động, trật tự, an ninh và bảo vệ môi trường, bảo đảm vệ sinh công nghiệp và mỹ quan công trình trong suốt quá trình thi công.

13. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát khối lượng của nhà thầu

a, Kiểm tra vật tư, vật liệu và thiết bị:

- Trong vòng 01 tuần, nhà thầu phải trình nộp cho chủ đầu tư các biên bản, chứng chỉ của tất cả các thử nghiệm đã được tiến hành đối với các vật tư, thiết bị của gói thầu. Thông tin đầy đủ bao gồm mã số, nhãn hiệu, chi tiết xác nhận... của các vật tư, thiết bị mà các chứng chỉ, văn bản đề cập tới cũng phải được cung cấp.
- Việc chấp nhận kết quả kiểm tra, giám sát do chủ đầu tư đưa ra về cung cấp vật tư, thiết bị trong hợp đồng không có nghĩa là sẽ giải phóng nhà thầu khỏi những ràng buộc sau khi cung cấp.

b, Kiểm tra chất lượng xây dựng công trình:

- Công tác quản lý chất lượng công trình được thực hiện theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.
- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và trước pháp luật về chất lượng xây dựng công trình kể cả công việc do nhà thầu phụ thực hiện theo quy định của hợp đồng giao nhận thầu xây dựng.
- Nhà thầu phải tổ chức hệ thống quản lý chất lượng công trình để quản lý chất lượng sản phẩm trong quá trình thi công.

c, Khắc phục các vi phạm về chất lượng:

- Nếu chủ đầu tư hoặc tư vấn giám sát phát hiện chất lượng vật liệu hoặc khi thi công không đảm bảo yêu cầu thì nhà thầu phải có biện pháp sửa chữa triệt để và kịp thời thống nhất với chủ đầu tư cách giải quyết. Lập biên bản đầy đủ về biện pháp sửa chữa về chất lượng và khối lượng công việc đã làm.
- Nếu xảy ra sự cố chất lượng thì nhà thầu phải giữ nguyên hiện trạng và kịp thời báo cáo cho chủ đầu tư cùng phối hợp giải quyết, phải lập biên bản và đưa vào hồ sơ hoàn công.

d, Ghi chép trong quá trình thi công:

- Nhà thầu phải có 01 quyển nhật ký thi công công trình, lưu giữ ở công trường để ghi chép thường xuyên, liên tục hàng ngày, kể cả những ngày nghỉ không thi công.
- Sổ nhật ký công trình do nhà thầu phát hành có đóng dấu giáp lai từng trang, nhà thầu có trách nhiệm ghi chép đầy đủ theo quy định hiện hành, nhà thầu có trách nhiệm xuất trình khi chủ đầu tư hoặc cấp trên có yêu cầu kiểm tra, sổ nhật ký công trình được nộp kèm theo hồ sơ hoàn công và được coi là một tài liệu trong nghiệm thu tổng thể và hồ sơ quyết toán công trình.

e, Chi phí cho thí nghiệm:

- Các thí nghiệm do nhà thầu thực hiện: Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện các thí nghiệm phục vụ cho các hoạt động kiểm tra nghiệm thu theo số lượng trong quy định nghiệm thu, mọi chi phí do nhà thầu chịu, chi phí này được hiểu là đã tính trong giá dự thầu.



- Thí nghiệm theo yêu cầu của Chủ đầu tư: Chi phí các thí nghiệm theo yêu cầu của chủ đầu tư để kiểm tra xác suất, kiểm tra đối chứng các loại vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm đưa vào công trình do nhà thầu chi trả.
 - Các thí nghiệm khác phải thực hiện: Theo quy định hiện hành
- g, Yêu cầu về quy trình quản lý chất lượng của nhà thầu:*
- Nhà thầu thi công công trình xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận và quản lý mặt bằng xây dựng, bảo quản mốc định vị và mốc giới công trình.
 - Lập và thông báo cho chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan hệ thống quản lý chất lượng, mục tiêu và chính sách đảm bảo chất lượng công trình của nhà thầu. Hệ thống quản lý chất lượng công trình của nhà thầu phải phù hợp với quy mô công trình, trong đó nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với công tác quản lý chất lượng công trình của nhà thầu.
 - Bố trí nhân lực, thiết bị thi công theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.
 - Thực hiện trách nhiệm quản lý chất lượng trong việc mua sắm, chế tạo, sản xuất vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho công trình theo quy định tại Nghị định 06/2021/NĐ-CP và quy định của hợp đồng xây dựng.
 - Thực hiện các công tác thí nghiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản xuất xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước và trong khi xây dựng công trình theo quy định của hợp đồng xây dựng.
 - Thi công công trình theo đúng hợp đồng xây dựng, giấy phép xây dựng, thiết kế xây dựng. Kịp thời thông báo cho chủ đầu tư nếu phát hiện sai khác giữa thiết kế, hồ sơ hợp đồng xây dựng và điều kiện hiện trường trong quá trình thi công. Tự kiểm soát chất lượng thi công theo yêu cầu của thiết kế và quy định của hợp đồng xây dựng. Hồ sơ quản lý chất lượng của các công việc xây dựng phải được lập theo quy định và phù hợp với thời gian thực hiện thực tế tại công trường.
 - Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị, giám sát thi công công trình đối với công việc xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là nhà thầu chính hoặc tổng thầu.
 - Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công (nếu có).
 - Thực hiện trắc đạc, quán trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu.
 - Lập nhật ký thi công công trình theo quy định.
 - Lập bản vẽ hoàn công theo quy định.
 - Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.
 - Báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường theo quy định của hợp đồng xây dựng và yêu cầu đột xuất của chủ đầu tư.



- Hoàn trả mặt bằng, di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị và những tài sản khác của mình ra khỏi công trường sau khi công trình đã được nghiệm thu, bàn giao trừ trường hợp trong hợp đồng xây dựng có thỏa thuận khác.
- Trong quá trình thực hiện phải trình chủ đầu tư xem xét và chấp thuận các nội dung sau:
 - Kế hoạch tổ chức thí nghiệm và kiểm định chất lượng, quan trắc, đo đạc các thông số kỹ thuật của công trình theo yêu cầu thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật;
 - Biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho công trình; thiết kế biện pháp thi công, trong đó quy định cụ thể các biện pháp bảo đảm an toàn cho người, máy, thiết bị và công trình;
 - Kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận (hạng mục) công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;
 - Các nội dung cần thiết khác theo yêu cầu của chủ đầu tư và quy định của hợp đồng.

14. Yêu cầu khác:

- Mọi kiến nghị, yêu cầu của nhà thầu đối với chủ đầu tư, đều phải thể hiện bằng văn bản và lưu trữ trong hồ sơ.
- Các quyết định chỉ đạo của chủ đầu tư hoặc người được uỷ quyền giải quyết các yêu cầu của nhà thầu cũng thể hiện bằng văn bản.
- Chỉ có chủ đầu tư hoặc người được uỷ quyền (bằng văn bản) mới có quyền đưa ra các chỉ thị, quyết định cho nhà thầu.

15. Yêu cầu bảo hành

- Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành toàn bộ công trình không ít hơn 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để bàn giao đưa vào sử dụng.
- Trong thời hạn bảo hành, nếu xảy ra sự cố vi phạm kỹ thuật hoặc chất lượng công trình thì Nhà thầu phải có trách nhiệm cử chuyên gia của mình đến hiện trường để xem xét tìm nguyên nhân và khắc phục.

IV. Các bản vẽ

Các bản vẽ được phê duyệt đính kèm E-HSMT.



Chương V. YÊU CẦU VỀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(Đính kèm E-TBMT: IB2600266494)

Thời hạn hoàn thành và bàn giao công trình đưa vào sử dụng là **60 ngày** kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và/hoặc ngày bàn giao mặt bằng thi công cho Nhà thầu được ghi nhận trên biên bản bàn giao mặt bằng giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu (tùy theo điều kiện nào đến sau).

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện gói thầu chi tiết, khả thi đáp ứng được các yêu cầu cụ thể sau:

- Tiến độ thi công chi tiết cho từng hạng mục, mỗi hạng mục có thời điểm bắt đầu kết thúc cụ thể, tổng thời gian thực hiện không quá 60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Sử dụng biểu đồ Gantt hoặc các công cụ trực quan khác để thể hiện rõ ràng các hoạt động, mốc thời gian, điểm khởi đầu và kết thúc của từng công việc.
- Các công việc, giai đoạn và mốc quan trọng cần được liệt kê chi tiết, đảm bảo tính logic và liên kết giữa các hạng mục; xác định trình tự logic giữa các công việc (ví dụ: công việc A phải hoàn thành trước khi bắt đầu công việc B).
- Nhà thầu phải chỉ rõ đường găng (Critical Path) và các công việc có tính chất quyết định đến tổng thời gian dự án.



Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật
(Đính kèm E-TBMT: IB2600266494)

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

3.1. TCDG công tác cung cấp lắp đặt thiết bị/vật tư:

TT	Nội dung yêu cầu	Đánh giá	
1	Đặc tính kỹ thuật, tính năng, chất lượng của thiết bị phần mua sắm		
1.1	<p>Đề xuất cụ thể đối với 30 hạng mục thiết bị, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, năm sản xuất (vật tư/thiết bị sản xuất từ quý II năm 2025 về sau).- Vật tư/thiết bị cung cấp cho gói thầu này phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng*- Đặc tính, thông số kỹ thuật đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc TKBVTC. <p>Danh mục 30 hạng mục thiết bị:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Cung cấp, lắp đặt trụ bơm 2 vòi lưu lượng 70+70 lít/phút2. Cung cấp, lắp đặt trụ bơm 1 vòi lưu lượng 70 lít/phút3. Chi phí vận chuyển và lắp đặt trụ bơm4. Tủ kết nối trụ bơm5. Bồn chứa xăng dầu nằm ngang 25m³ (thép SS400, thân bể dày 6mm, bên ngoài bọc vải thủy tinh 2 lớp, quần nhựa đường 03 lớp + vận chuyển đến công trình)6. Chi phí lắp barem và vệ sinh bồn7. Que đo bồn8. Phao đo mức xăng/dầu và mức nước9. Bộ kit lắp que đo10. Tủ điều khiển que đo11. Lắp đặt ống thép 4" bảo vệ que đo+mặt bích12. Lắp đặt, đấu nối hiệu chỉnh hệ thống đo mức tự động tại cửa hàng13. Thiết bị Datalogger14. Dịch vụ lắp đặt thiết bị Datalogger, kết nối cáp điện, cáp tín hiệu15. Chi phí phục vụ công tác lập phương án kỹ thuật, phục vụ công tác lắp đặt thiết bị	Đạt	



TT	Nội dung yêu cầu	Đánh giá	
	<p>16. Dịch vụ cấu hình tích hợp Datalogger với CĐXD hiện hữu</p> <p>17. Dịch vụ cấu hình, tải nạp dữ liệu, hỗ trợ vận hành (12 tháng): Đào tạo trực tiếp công tác vận hành thiết bị tại CHXD cho nhân viên, kế toán. Tải nạp dữ liệu thông tin bồn bể, khách hàng, công nợ; Hỗ trợ vận hành, kiểm tra theo dõi số liệu, hỗ trợ xử lý sự cố liên quan đến kết nối."</p> <p>18. Camera Hồng ngoại dạng ống ngoài trời 2.0 Megapixel</p> <p>19. Đầu ghi IP 16 kênh</p> <p>20. Ổ cứng lưu trữ dữ liệu HDD 4TB 3.5 inch USB 3.2</p> <p>21. Tủ rack 6U-D400 H320x550x400mm</p> <p>22. Modem + switch 12 cổng</p> <p>23. Dịch vụ lắp đặt và cấu hình</p> <p>24. Điều hòa 1 chiều Inverter 1Hp</p> <p>25. Điều hòa 1 chiều Inverter 1,5Hp</p> <p>26. Thiết bị chống sét lan truyền 3P+N 400VAC 65kA</p> <p>27. Tủ đảo nguồn tự động ATS 160A</p> <p>28. Máy bơm tăng áp</p> <p>29. Máy bơm nước khu rửa xe</p> <p>30. Cung cấp, lắp đặt máy phát điện 3 pha 16 KVA</p> <p>(* Mời 100%: Vật tư/thiết bị phải là hàng nguyên đai, nguyên kiện, được sản xuất mới từ nhà sản xuất, chưa từng bị thay thế linh kiện, không phải là hàng tân trang, hàng đã qua sửa chữa hoặc lắp ghép lại</p> <p><i>Chưa qua sử dụng: Vật tư/thiết bị chưa từng được đưa vào vận hành, khai thác hay sử dụng cho bất kỳ mục đích nào trước khi bàn giao. Điều này loại trừ trường hợp hàng đã dùng thử, hàng đã lắp đặt ở nơi khác, hoặc hàng đã qua tay người tiêu dùng rồi được hoàn trả)</i></p>		
	Không đề xuất hoặc đề xuất không cụ thể hoặc không đầy đủ một trong các thông tin Ký mã hiệu, Nhãn hiệu, Xuất xứ, Hãng sản xuất và đặc tính kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc TKBVTC		Không đạt
2	Chủng loại vật tư/thiết bị công trình chủ yếu so với yêu cầu của E-HSMT và TKBVTC		
2.1	Đề xuất đầy đủ nhãn hiệu, xuất xứ và đặc tính kỹ thuật các loại vật tư/thiết bị công trình (danh sách các loại vật tư/thiết bị tối thiểu theo bảng tại mục 5 phần III Yêu cầu kỹ thuật); mới 100%; sản xuất từ quý II năm 2025 về sau	Đạt	



TT	Nội dung yêu cầu	Đánh giá	
	Đề xuất thiếu nhãn hiệu, xuất xứ, đặc tính kỹ thuật; vật tư/thiết bị công trình không đúng chủng loại, vật tư thiết bị không còn mới 100%, vật tư thiết bị sản xuất trước quý II năm 2025.		Không đạt
3	Chương trình mua sắm, đóng gói và bảo quản vật tư thiết bị (gồm thiết bị mua sắm và vật tư/thiết bị công trình)		
3.1	Có chương trình cung ứng (bao gồm bảng tiến độ và thuyết minh) rõ ràng, chi tiết, tin cậy và đáp ứng yêu cầu của TKBVTC hoặc E-HSMT.	Đạt	
	Không đề xuất hoặc chương trình cung ứng (bao gồm bảng tiến độ và thuyết minh) không đáp ứng yêu cầu của TKBVTC hoặc E-HSMT.		Không đạt
4	Tổ chức đảm bảo chất lượng vật tư thiết bị		
4.1	Tổ chức riêng bộ máy nhân sự kiểm tra chất lượng vật tư thiết bị, với quy trình kiểm định chi tiết.	Đạt	
	Không đề xuất hoặc tổ chức riêng bộ máy nhân sự kiểm tra chất lượng vật tư thiết bị không đáp ứng yêu cầu của TKBVTC hoặc E-HSMT		Không đạt
5	Thời hạn bảo hành thiết bị mua sắm và thiết bị công trình		
5.1	Nhà thầu cam kết bảo hành thiết bị với thời hạn bảo hành (theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất), tối thiểu từ 12 tháng trở lên.	Đạt	
	Không có đề xuất hoặc có cam kết nhưng thời hạn bảo hành dưới 12 tháng.		Không đạt

3.2. TCDG công tác thi công xây lắp:

STT	Nội dung đánh giá	Đánh giá	
A	Tổ chức mặt bằng và bộ máy quản lý thi công		
1	Thuyết minh biện pháp tổ chức thi công và bố trí lao động		
1.1	Trình bày sơ đồ tổ chức không gian thi công, hợp lý cho CHXD (Thiết bị thi công, lán trại, phòng thí nghiệm, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải, bố trí cổng ra vào, rào chắn, biển báo, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công, quản lý công trường, tiến độ thi công...)	Đạt	
	Không trình bày hoặc có trình bày nhưng trình bày thiếu chi tiết hoặc không hợp lý.		Không đạt
1.2	Đề xuất kế hoạch nhân lực, thiết bị phục vụ thi công hợp lý, đầy đủ (thuyết minh về kế hoạch huy động nhân lực,	Đạt	



STT	Nội dung đánh giá	Đánh giá	
	thiết bị, biểu đồ huy động nhân lực, thiết bị tương ứng với từng thời điểm theo tổng tiến độ thi công yêu cầu)		
	Thiếu chi tiết, không đầy đủ số lượng lao động hoặc không hợp lý hoặc không đề xuất.		Không đạt
2	Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý thi công:		
2.1	Trình bày sơ đồ tổ chức rõ ràng, chi tiết thể hiện rõ vai trò, nhiệm vụ của từng vị trí, cơ chế phối hợp giữa các vị trí với nhau và giữa bộ máy kỹ thuật với các bên liên quan	Đạt	
	Trình bày thiếu sơ đồ tổ chức và (hoặc) sơ đồ tổ chức bất hợp lý, không rõ ràng không phù hợp giữa các vị trí với nhau và giữa bộ máy kỹ thuật với các bên liên quan hoặc không trình bày hoặc không đề xuất cụ thể		Không đạt
2.2	Bố trí đủ chỉ huy trưởng; Đội trưởng thi công, Các cán bộ giám sát kỹ thuật chất lượng; Giám sát an toàn lao động, an ninh và môi trường có kinh nghiệm các hạng mục và phần công việc	Đạt	
	Bố trí thiếu từ 01 vị trí hoặc không đề xuất		Không đạt
B	Tổ chức đảm bảo chất lượng và quản lý chất lượng; đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ, an ninh công trường		
3	Kế hoạch, quy trình và bộ máy đảm bảo chất lượng thi công		
3.1	Thuyết minh các quy trình đảm bảo chất lượng và quản lý chất lượng, bao gồm: Quản lý vật tư, thiết bị; Quản lý chất lượng cho từng loại công tác thi công xây dựng, lắp đặt; Quy trình lập biện pháp thi công, thi công, kiểm tra, thử nghiệm, thí nghiệm, hiệu chỉnh, chạy thử, nghiệm thu; Kế hoạch kiểm tra chất lượng cho từng thiết bị, hạng mục: nhà thầu trình bày rõ ràng, đầy đủ các quy trình quy phạm về đảm bảo chất lượng và quản lý chất lượng.	Đạt	
	Không thuyết minh hoặc thuyết minh quy trình đảm bảo chất lượng và quản lý chất lượng không đầy đủ, rõ ràng hoặc không đề xuất		Không đạt
3.2	Quy trình quản lý tài liệu, hồ sơ, bản vẽ hoàn công, nghiệm thu, thanh quyết toán: Nhà thầu thuyết minh quy trình đầy đủ, hợp lý cho từng khâu.	Đạt	
	Không hợp lý hoặc không đề xuất		Không đạt



STT	Nội dung đánh giá	Đánh giá	
4	Kế hoạch, quy trình và bộ máy đảm bảo an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường thi công		
4.1	Đề xuất kế hoạch và các biện pháp đảm bảo an toàn chi tiết cho con người, vật tư và thiết bị thi công trên công trường, phương án phòng chống cháy nổ trong và ngoài công trường, phương án bảo vệ môi trường trong quá trình thi công, an toàn giao thông, an ninh công trường	Đạt	
	Đề xuất không cụ thể, rõ ràng, đầy đủ hoặc không đề xuất		Không đạt
4.2	Có giám sát chuyên trách về an toàn lao động, an ninh và môi trường có kinh nghiệm từ 02 năm trở lên	Đạt	
	Không đáp ứng yêu cầu nêu trên hoặc không đề xuất		Không đạt
4.3	Có kế hoạch trang bị đầy đủ trang thiết bị PCCC, bảo hộ và cấp cứu, đảm bảo sẵn sàng và hoạt động tốt	Đạt	
	Kế hoạch không đầy đủ hoặc không đề xuất, không đảm bảo sẵn sàng và hoạt động tốt		Không đạt
4.4	Có phương án cách ly khu vực thi công thường xuyên, đảm bảo tuyệt đối an toàn trong điều kiện nồng độ hơi xăng dầu cao. Đảm bảo tuyệt đối và tuân thủ các quy định về an toàn PCCN	Đạt	
	Phương án không phù hợp với điều kiện khu vực hoặc không đề xuất, không tuân thủ các quy định về an toàn PCCN.		Không đạt
C	Biện pháp thi công và trang thiết bị phục vụ thi công		
5	Thi công nhà bán hàng, nhà mái che trụ bơm, nhà nghỉ lái xe, sân đường và các hạng mục xây dựng khác		
5.1	Đưa ra giải pháp/quy trình thi công chi tiết với các biện pháp hợp lý, khả thi, đầy đủ (bao gồm thuyết minh và bản vẽ biện pháp thi công).	Đạt	
	Giải pháp/quy trình sơ sài, thể hiện bản vẽ và thuyết minh thiếu sót hoặc không thuyết phục hoặc không đề xuất		Không đạt
5.2	Bố trí mặt bằng thi công hợp lý, không cản trở lưu thông trong công trường	Đạt	
	Bố trí mặt bằng thi công không hợp lý, cản trở hoạt động thi công hoặc không đề xuất		Không đạt
5.3	Thiết bị thi công các công tác chính: đạt chuẩn và đầy đủ	Đạt	



STT	Nội dung đánh giá	Đánh giá	
	Thiết bị không phù hợp hoặc không đầy đủ hoặc không đề xuất		Không đạt
6	Thi công lắp đặt hệ thống cấp/thoát nước, hệ thống điện, PCCC và các thiết bị khác.		
6.1	Quy trình lắp đặt, kiểm tra, thử nghiệm, chạy thử được trình bày chi tiết, phù hợp đáp ứng yêu cầu E-HSMT	Đạt	
	Không đáp ứng yêu cầu E-HSMT, không đề xuất		Không đạt
6.2	Vật tư, thiết bị đưa vào thi công đảm bảo đúng tiêu chuẩn về thiết kế và chất lượng vật liệu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, TKBVTC	Đạt	
	Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, TKBVTC hoặc không đề xuất		Không đạt
D	Tiến độ thực hiện		
7	Tiến độ hoàn thành gói thầu		
7.1	Bảng tiến độ thực hiện gói thầu chi tiết, khả thi và đáp ứng theo yêu cầu E-HSMT	Đạt	
	Tiến độ thực hiện không chi tiết, khả thi hoặc/và không đáp ứng theo yêu cầu E-HSMT hoặc không đề xuất		Không đạt
E	Bảo hành toàn bộ công trình		
8	Có cam kết bảo hành công trình xây dựng từ 12 tháng trở lên	Đạt	
	Không có cam kết hoặc thời hạn bảo hành công trình xây dựng dưới 12 tháng		Không đạt



Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG
ĐIỀU KIỆN CHUNG, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ VÀ THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG
(Kèm theo E-TBMT số IB2600266494)

Các Điều kiện chung, Điều kiện cụ thể, Thỏa thuận hợp đồng theo Mẫu hợp đồng sau:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: /PVOIL.ĐTXD – .../.....-26/K

**GÓI THẦU: THI CÔNG CẢI TẠO, SỬA CHỮA VÀ CUNG CẤP LẮP ĐẶT
THIẾT BỊ CHXD**

CÔNG VIỆC: CẢI TẠO, SỬA CHỮA CHXD PHƯƠNG NAM

GIỮA

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN (PVOIL)

VÀ

...

THÁNG 6, NĂM 2026



MỤC LỤC

PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

PHẦN 2 - CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Điều 2. Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

Điều 4. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng

Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc:

Điều 6. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng:

Điều 7. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng:

Điều 8. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

Điều 9. Điều chỉnh giá Hợp đồng

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Chủ đầu tư/Bên giao thầu

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận thầu

Điều 12. Nhà thầu phụ (nếu có)

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn

Điều 14. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Điều 15. Điện, nước và an ninh công trường

Điều 16. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu

Điều 17. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu

Điều 18. Bảo hiểm và bảo hành

Điều 19. Rủi ro và Bất khả kháng

Điều 20. Phạt vi phạm Hợp đồng

Điều 21. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

Điều 22. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

Điều 23. Hiệu lực của Hợp đồng

Điều 24. Điều Khoản chung

[MẪU] PHỤ LỤC 1. Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán

[MẪU] PHỤ LỤC 2. Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng

[MẪU] PHỤ LỤC 3. Bảng xác định đơn giá điều chỉnh theo quy định hợp đồng

[MẪU] PHỤ LỤC 4. Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng.

[MẪU] PHỤ LỤC 5. Yêu cầu, kiến nghị

PHỤ LỤC 6. Phạm vi công việc của hợp đồng

PHỤ LỤC 7. Chi tiết giá hợp đồng

PHỤ LỤC 8. Đặc tính kỹ thuật

PHỤ LỤC 9. Nhân sự thực hiện gói thầu



PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Quyết định số .../QĐ-DVN ngày .../.../2026 của Tổng công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng gói thầu “Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD” thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam” thuộc công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam”;
- Biên bản hoàn thiện Hợp đồng “Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD” thuộc công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam” số ... ngày .../.../2026 giữa Tổng công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần (PVOIL) và

PHẦN 2 - CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2026 tại Văn phòng Tổng công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư (Bên giao thầu):

- Tên giao dịch : **Tổng công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần (PVOIL)**
 - Địa chỉ : Tầng 14-18 tòa nhà PetroVietnam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, P. Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh;
 - Điện thoại : 028. 39106990 Fax: 028. 39106980;
 - Số tài khoản : 130.045.3461 tại Ngân hàng BIDV Sở giao dịch II;
 - Mã số thuế : 0305795054
 - Người đại diện : Chức vụ:
- (Theo Giấy ủy quyền(nếu có)).

2. Nhà thầu (Bên nhận thầu):

- Tên giao dịch: ...
- Địa chỉ : ...
- Điện thoại : ... Fax: ...
- Tài khoản : ...
- Mã số thuế : ...
- Người đại diện : Chức vụ: ...

Sau khi thỏa thuận, hai Bên đồng ý ký Hợp đồng thực hiện gói thầu “Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD” thuộc công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam (dưới đây gọi tắt là “Hợp đồng”) như sau:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Trong Hợp đồng này các từ và cụm từ được hiểu như sau:

- 1.1. “Chủ đầu tư/Bên giao thầu” là Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP (PVOIL).
- 1.2. “Nhà thầu/Bên nhận thầu” là
- 1.3. “Đại diện Chủ đầu tư/Bên giao thầu” là người được Chủ đầu tư/Bên giao thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư/Bên giao thầu.
- 1.4. “Đại diện Nhà thầu/Bên nhận thầu” là người được Nhà thầu/Bên nhận thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và Điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.



1.5. “Nhà tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký Hợp đồng để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện Hợp đồng (Nhà tư vấn có thể là tư vấn quản lý dự án hoặc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình).

1.6. “Đại diện Nhà tư vấn” là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.

1.7. “Tư vấn thiết kế” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

1.8. “Công trình” là “Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD” thuộc công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam”.

1.9. “Hợp đồng” là toàn bộ hồ sơ Hợp đồng, theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

1.10. “Chỉ dẫn kỹ thuật” là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.

1.11. “Bản vẽ thiết kế” là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận.

1.12. “Bảng tiên lượng” là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong Hợp đồng.

1.13. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.

1.14. “Ngày khởi công” là ngày được thông báo theo Khoản 7.1 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện Hợp đồng].

1.15. “Biên bản nghiệm thu” là biên bản được phát hành theo Điều 6 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng gói thầu “Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD” thuộc công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam”].

1.16. “Ngày” được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.17. “Ngày làm việc” là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.18. “Thiết bị của Nhà thầu” là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.19. “Công trình chính” là “Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD” thuộc công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam mà Nhà thầu thực hiện theo Hợp đồng.

1.20. “Hạng Mục công trình” là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.

1.21. “Công trình tạm” là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.

1.22. “Công trình” là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này.

1.23. “Rủi ro và bất khả kháng” được định nghĩa tại Điều 19 [Rủi ro và bất khả kháng]

1.24. “Luật” là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.



1.25. “Công trường” là địa Điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thực hiện hợp đồng cũng như bất kỳ địa Điểm nào khác được quy định trong Hợp đồng.

1.26. “Thay đổi” là sự thay đổi (Điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá Hợp đồng hoặc tiến độ thi công khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

Điều 2. Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hợp đồng gồm thỏa thuận Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo Hợp đồng.

2.2. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng, bao gồm:

- a) Văn bản thông báo trúng thầu.
- b) Biên bản hoàn thiện Hợp đồng.
- c) Hồ sơ TKBVTC, các yêu cầu kỹ thuật và chỉ dẫn kỹ thuật.
- d) E-HSMT của Bên giao thầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT.
- e) E-HSDT của Bên nhận thầu và các tài liệu làm rõ E-HSDT.
- f) Các phụ lục của Hợp đồng.
- g) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2.3. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo Hợp đồng theo thứ tự quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho Hợp đồng là tiếng Việt.

Điều 4. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng

4.1. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng:

Bên nhận thầu phải nộp bản gốc bảo lãnh thực hiện Hợp đồng vô điều kiện, không hủy ngang do một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành có giá trị tương đương **3% giá trị Hợp đồng** cho Bên giao thầu trong vòng 05 ngày sau khi Hợp đồng đã được ký kết. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng phải được Bên giao thầu chấp thuận và phải tuân theo Mẫu số 16 [Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng] trong E-HSMT.

Bảo đảm thực hiện Hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Bên nhận thầu đã thi công, hoàn thành công trình theo quy định Hợp đồng đã ký kết được Bên giao thầu nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình cộng thêm 30 ngày. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện Hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Bên nhận thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của Hợp đồng vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn, Bên nhận thầu bằng chi phí của mình sẽ phải gia hạn giá trị của bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Bên nhận thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện Hợp đồng đã có hiệu lực; Bên nhận thầu không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo Hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên giao thầu và/hoặc Bên nhận thầu thực hiện Hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bên giao thầu phải hoàn trả cho Bên nhận thầu bảo đảm thực hiện Hợp đồng khi Bên nhận thầu đã hoàn thành các công việc theo Hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.



4.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng:

Trước khi Bên giao thầu tạm ứng Hợp đồng cho Bên nhận thầu thì Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu bản gốc bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng vô điều kiện, không hủy ngang do một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với giá trị tương đương giá trị tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng Hợp đồng phải được Bên giao thầu chấp thuận và phải tuân theo Mẫu số 17 [Bảo lãnh tiền tạm ứng].

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán theo quy định tại Điều 8 Hợp đồng.

Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành và phải có giá trị hiệu lực tới khi Bên giao thầu thu hồi toàn bộ số tiền đã tạm ứng cộng thêm 15 ngày. Nếu các Điều khoản của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Bên giao thầu chưa thu hồi toàn bộ tiền tạm ứng vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn, Bên nhận thầu bằng chi phí của mình sẽ phải gia hạn giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng cho tới khi toàn bộ tiền tạm ứng được khấu trừ hết.

Bên nhận thầu chỉ được sử dụng số tiền tạm ứng cho việc thực hiện hợp đồng. Bên nhận thầu sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích quy định tại hợp đồng này.

Bên nhận thầu sẽ không được nhận lại bảo lãnh tạm ứng hợp đồng trong trường hợp: Tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả toàn bộ trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình hoặc trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn nhưng Bên nhận thầu không hoàn trả số tiền đã được tạm ứng cho Bên giao thầu (sau khi đã trừ đi các khoản tiền đã được thu hồi trước đó).

Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc

Bên nhận thầu thực hiện gói thầu “Thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD” thuộc công việc “Cải tạo, sửa chữa CHXD Phương Nam theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên giao thầu chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong E-HSMT của Bên giao thầu; E-HSĐT của Bên nhận thầu được Bên giao thầu chấp thuận và biên bản thương thảo hoàn thiện Hợp đồng, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong Hợp đồng. Các công việc cụ thể Bên nhận thầu phải thực hiện bao gồm:

5.1. Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình.

5.2. Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo Hợp đồng.

5.3. Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

5.4. Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu.

5.5. Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Nhà thầu chính hoặc tổng thầu.

5.6. Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có).

5.7. Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng.



5.8. Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

5.9. Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ.

5.10. Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi Hợp đồng thi công.

5.11. Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường.

5.12. Hợp tác với các Nhà thầu khác trên công trường (nếu có).

5.13. Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành.

5.14. Các công việc khác trong quá trình thực hiện Hợp đồng theo thỏa thuận của Hợp đồng, các tài liệu kèm theo Hợp đồng và quy định của pháp luật.

(Chi tiết theo Phụ lục 06. Phạm vi công việc – đính kèm hợp đồng)

Điều 6. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng:

6.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của Hợp đồng:

a) Công trình phải được thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị cửa hàng xăng dầu theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên giao thầu chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan; Bên nhận thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Bên nhận thầu phải cung cấp cho Bên giao thầu các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

c) Bên nhận thầu đảm bảo vật tư, thiết bị do Bên nhận thầu cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định tại Phụ lục 8 của Hợp đồng.

6.2. Kiểm tra, giám sát của Bên giao thầu

a) Bên giao thầu được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Bên nhận thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở trên công trường, nơi được quy định trong Hợp đồng Bên giao thầu được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu, và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Bên nhận thầu sẽ tạo mọi Điều kiện cho người của Bên giao thầu để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Bên nhận thầu.

Đối với các công việc mà người của Bên giao thầu được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Khi đó Bên giao thầu sẽ tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Bên nhận thầu là Bên giao thầu không đòi hỏi phải làm như vậy.

6.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành:

a) Bên giao thầu chỉ nghiệm thu các sản phẩm của Hợp đồng khi sản phẩm của các công việc này đảm bảo chất lượng theo quy định tại Khoản 6.1 nêu trên.



b) Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên giao thầu chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao...

c) Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Đại diện Bên giao thầu;
- Đại diện Bên nhận thầu;
- Đại diện nhà tư vấn giám sát;

d) Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành (*Theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng do 02 bên thống nhất trên cơ sở quy định của nhà nước*)

- Kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu...

6.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

Khoản này sẽ được áp dụng cho tất cả các lần chạy thử được nêu trong Hợp đồng, bao gồm cả chạy thử sau khi hoàn thành (*nếu có*).

Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, Bên nhận thầu phải trình Bên giao thầu các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ lắp đặt lại, điều chỉnh và sửa chữa.

Bên nhận thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Bên nhận thầu phải thống nhất với Bên giao thầu về thời gian, địa điểm tiến hành chạy của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.

Bên giao thầu phải thông báo bằng văn bản trước 02 ngày cho Bên nhận thầu về ý định của mình là sẽ tham gia vào lần chạy thử. Nếu như Bên giao thầu không tham gia vào lần chạy thử tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Bên nhận thầu có thể tiến hành chạy thử và việc chạy thử coi như đã được tiến hành với sự có mặt của Bên giao thầu, trừ khi có sự chỉ dẫn khác từ phía Bên giao thầu.

Nếu Bên nhận thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Bên giao thầu, hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Bên giao thầu, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết và được hưởng quyền theo Điều 16 của Hợp đồng này đề:

a) Gia hạn tương ứng thời gian do sự chậm trễ này, nếu như việc hoàn thành bị chậm hoặc sẽ bị chậm theo Khoản 7.3 Điều 7 của Hợp đồng này;

b) Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá Hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo, Bên giao thầu sẽ theo Điều 10 của Hợp đồng này đồng ý hoặc quyết định các vấn đề này.

Bên nhận thầu phải trình cho Bên giao thầu các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử. Khi các lần chạy thử cụ thể đã được tiến hành xong, Bên giao thầu sẽ chấp thuận biên bản chạy thử của Bên nhận thầu. Nếu như Bên giao thầu không tham gia vào các cuộc kiểm định, coi như họ đã chấp nhận các báo cáo là chính xác.

Nếu chạy thử không đạt (trừ trường hợp do lỗi của Bên giao thầu), bằng chi phí của mình, Bên nhận thầu phải khắc phục, sửa chữa, chạy thử lại các hạng mục công trình đến khi hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu của hợp đồng.

6.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình sau khi các công việc theo Hợp đồng được hoàn thành, công trình chạy thử (nếu có) đáp ứng các điều kiện



để nghiệm thu theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn có liên quan, yêu cầu của Hợp đồng thi Bên nhận thầu và Bên giao thầu tiến hành nghiệm thu công trình. Sau khi công trình đủ điều kiện để nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo Hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và bên nhận thầu phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà bên nhận thầu phải làm để hoàn thành công trình.

Việc kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng của nhà nước.

6.6. Trách nhiệm của Bên nhận thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình bên nhận thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà bên giao thầu yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong Hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót:

- Nếu bên nhận thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, bên giao thầu hoặc đại diện của bên giao thầu có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho bên nhận thầu biết về ngày này.

- Nếu bên nhận thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, bên giao thầu có quyền tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và bên nhận thầu phải chịu mọi chi phí (bên nhận thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của bên giao thầu), bên nhận thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo Hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc bên giao thầu không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì bên giao thầu sẽ chấm dứt Hợp đồng; khi đó, bên nhận thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên giao thầu theo Hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được bên giao thầu đồng ý, bên nhận thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

6.7. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, bên giao thầu có quyền yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong Hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của bên nhận thầu.

6.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành



Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 7. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng

7.1. Ngày khởi công, thời gian thực hiện Hợp đồng

Ngày khởi công công trình được tính từ ngày Bên giao thầu có văn bản yêu cầu Bên nhận thầu triển khai thi công sửa chữa.

Bên nhận thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình (*ngay sau ngày khởi công*) và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện Hợp đồng mà không được chậm trễ.

Bên nhận thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng trong khoảng thời gian 60 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và/hoặc ngày Bên giao thầu bàn giao mặt bằng thi công cho Bên nhận thầu được ghi nhận trên biên bản bàn giao mặt bằng giữa Bên giao thầu bàn giao mặt bằng thi công cho Bên nhận thầu được ghi nhận trên biên bản bàn giao và Bên nhận thầu tùy thuộc vào điều kiện nào đến sau.

7.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện Hợp đồng Bên nhận thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Chủ đầu tư trong vòng 05 ngày sau ngày khởi công Bên nhận thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Bên nhận thầu. Trừ khi được quy định khác trong Hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

a) Trình tự thực hiện công việc của Bên nhận thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;

c) Báo cáo tiến độ Bên nhận thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

- Bên nhận thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với Hợp đồng thì Bên giao thầu sẽ thông báo cho Bên nhận thầu trong vòng 03 ngày sau khi nhận được bảng tiến độ thi công của Bên nhận thầu. Bên giao thầu sẽ được phép dựa vào bảng tiến độ thi công này để yêu cầu Bên nhận thầu thực hiện theo tiến độ của Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá Hợp đồng. Trong trường hợp đó, Bên giao thầu hoặc nhà tư vấn có quyền yêu cầu Bên nhận thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo Khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành]. Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với Khoản này.

7.3. Gia hạn Thời gian hoàn thành

Bên nhận thầu được phép theo Điều 21 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

a) Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng.



b) Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

c) Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Bên giao thầu, nhân lực của Bên giao thầu hay các Nhà thầu khác của Bên giao thầu gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong Hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng mà không do lỗi của Bên nhận thầu gây ra.

7.4. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong Khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành], khi đó Bên giao thầu yêu cầu Bên nhận thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

Điều 8. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

8.1. Giá Hợp đồng như sau:

- | | | |
|-------------------------------------|---|----------|
| - Giá trị Hợp đồng trước thuế GTGT | : | ... đồng |
| - Thuế GTGT 8% | : | ... đồng |
| - Giá trị hợp đồng sau thuế GTGT 8% | : | ... đồng |

(Bằng chữ:/.).

Chi tiết giá Hợp đồng được nêu trong Phụ lục số 07 [Chi tiết giá hợp đồng] đính kèm hợp đồng này.

Giá Hợp đồng là trọn gói, đã bao gồm toàn bộ thuế GTGT 8%, các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, bảo hiểm, lợi nhuận của Bên nhận thầu và tất cả các loại thuế liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp có thay đổi thuế suất thuế GTGT tại thời điểm xuất hóa đơn và thanh toán hoặc có sự chênh lệch giữa giá trị thuế suất thuế GTGT mà Bên B đã khai báo trên hóa đơn và Bên A đã thanh toán cho Bên B với giá trị thuế suất thuế GTGT mà cơ quan thuế xác định (nếu có), các bên thống nhất xử lý theo quy định hiện hành.

Giá Hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 [Điều chỉnh giá Hợp đồng].

8.2. Tạm ứng

Bên giao thầu tạm ứng cho Bên nhận thầu 30% giá trị hợp đồng trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng và Bên giao thầu nhận được đầy đủ hồ sơ tạm ứng bao gồm:

- Công văn đề nghị tạm ứng (bản gốc);
- Bảo lãnh tạm ứng (100% giá trị tạm ứng – bản gốc) theo Mẫu số 17 E-HSMT;
- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (bản gốc) theo Mẫu số 16 E-HSMT;
- Bảng tiến độ thi công chi tiết (bản chính);
- Bảo hiểm thi công xây dựng theo quy định tại Hợp đồng này (bản sao y chứng thực).

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký Biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt Hợp đồng theo Điều 16 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên giao thầu], Điều 17 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên nhận thầu] hoặc Điều 19 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên giao thầu.



8.3. Thanh toán:

Thanh toán đến 100% giá trị quyết toán Hợp đồng sau khi khấu trừ 100% giá trị tạm ứng khi Bên nhận thầu hoàn thành toàn bộ các công việc theo quy định hợp đồng và được nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa công trình vào sử dụng đồng thời Bên giao thầu nhận được bảo lãnh bảo hành.

Hồ sơ quyết toán:

- Công văn đề nghị thanh toán (bản gốc);
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng (bản gốc);
- Biên bản quyết toán hợp đồng (bản gốc);
- Bảo lãnh bảo hành bằng 5% giá trị quyết toán hợp đồng (bản gốc).
- Hóa đơn GTGT (hóa đơn điện tử).

8.4. Thời hạn thanh toán:

Bên giao thầu sẽ thanh toán trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày Bên giao thầu nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên nhận thầu.

8.5. Đồng tiền và hình thức thanh toán

- Đồng tiền thanh toán: giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VND).
- Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

Điều 9. Điều chỉnh giá Hợp đồng

Theo Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình và các văn bản hiện hành có liên quan (nếu có).

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Chủ đầu tư/ Bên giao thầu

10.1. Quyền của Chủ đầu tư/Bên giao thầu:

a) Yêu cầu Bên nhận thầu thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD theo đúng chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, tuân thủ đúng tiến độ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết theo quy định của Hợp đồng.

b) Nếu Bên giao thầu xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ Điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến Hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Bên nhận thầu.

c) Phải thông báo càng sớm càng tốt sau khi Bên giao thầu nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại. Thông báo về việc kéo dài thời hạn thông báo sai sót phải được thực hiện trước khi hết hạn thời gian thông báo.

d) Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể Điều hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Bên giao thầu tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến Hợp đồng. Bên giao thầu sau đó phải quyết định:

- Số tiền (nếu có) mà Bên giao thầu có quyền yêu cầu Bên nhận thầu thanh toán;
- Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót.

e) Bên giao thầu có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ Khoản nợ hay sẽ nợ nào của Bên nhận thầu. Bên giao thầu chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận Khoản nợ của Bên nhận thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Bên nhận thầu theo Khoản này.

10.2. Nghĩa vụ của Bên giao thầu:

a) Phải cung cấp toàn bộ hồ sơ cho Bên Nhận thầu để Bên Nhận thầu triển khai công việc;



- b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Bên nhận thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của Hợp đồng;
- c) Cử và thông báo bằng văn bản cho Bên nhận thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện Hợp đồng;
- d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Bên nhận thầu theo tiến độ thanh toán trong Hợp đồng;
- đ) Thuê tư vấn giúp Bên giao thầu giám sát theo quy định tại Điều 13 của Hợp đồng này [Quyền và nghĩa vụ của nhà tư vấn];
- e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong Hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;
- g) Xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Bên nhận thầu trong quá trình thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị cửa hàng xăng dầu.
- h) Bên giao thầu cung cấp cho Bên nhận thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Bên giao thầu có về điều kiện địa chất, địa chất thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến Hợp đồng.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận thầu

11.1. Quyền của Bên nhận thầu

- a) Được quyền đề xuất với Bên giao thầu về khối lượng phát sinh ngoài Hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi Hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất bằng văn bản/Phụ lục hợp đồng và những yêu cầu trái pháp luật của Bên giao thầu;
- b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Bên giao thầu chấp thuận bằng văn bản nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá Hợp đồng đã ký kết;
- c) Tiếp cận công trường:
- Bên giao thầu phải bàn giao cho Bên nhận thầu mặt bằng thi công công trình để Bên nhận thầu thực hiện Hợp đồng.
 - Trường hợp, Bên nhận thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Bên giao thầu và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này thì Bên nhận thầu phải được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá Hợp đồng.

Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Bên nhận thầu thì Bên nhận thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

11.2. Nghĩa vụ của Bên nhận thầu

- a) Bên nhận thầu phải cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng và chủng loại theo Hợp đồng để thực hiện các công việc theo nội dung Hợp đồng đã ký kết;
- b) Bên nhận thầu phải thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp thiết bị CHXD đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ;
- c) Bên nhận thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán Hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của Hợp đồng;
- d) Bên nhận thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến Hợp đồng và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan đến bảo mật thông tin (nếu có).



e) Bên nhận thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên giao thầu trong khoảng thời gian 03 ngày lịch, nếu trong khoảng thời gian này mà Bên nhận thầu không trả lời thì được coi như Bên nhận thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Bên giao thầu.

11.3. Nhân lực của Bên nhận thầu

Chi tiết nhân sự tham gia gói thầu theo Phụ lục 09 đính kèm Hợp đồng. Nhân lực của Bên nhận thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Bên giao thầu có quyền yêu cầu Bên nhận thầu thay đổi bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Bên nhận thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Bên nhận thầu sẽ chỉ định một người khác thích hợp để thay thế. Nhân sự thay thế phải đảm bảo trình độ chuyên môn và năng lực kinh nghiệm không thấp hơn nhân sự bị thay thế và phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bên giao thầu trước khi thực hiện thay thế. Bên nhận thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

Bên nhận thầu cam kết và đảm bảo hiệu lực các chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các nhân sự tham gia được gia hạn/cấp mới (nếu có) đảm bảo yêu cầu và thời gian thực hiện Hợp đồng tại Điều 7 Hợp đồng.

11.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Bên nhận thầu

Bên nhận thầu phải trình cho Bên giao thầu những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Bên nhận thầu trên công trường.

11.5. Hợp tác

a) Bên nhận thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với nhân lực của Bên giao thầu; các Nhà thầu khác do Bên giao thầu thuê;

b) Các dịch vụ cho những người này và các Nhà thầu khác bao gồm việc sử dụng thiết bị của Bên nhận thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Bên nhận thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá Hợp đồng thì Bên nhận thầu tự chi trả chi phí này.

c) Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT của Bên giao thầu.

11.6. Định vị các mốc

a) Bên nhận thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong Hợp đồng. Bên nhận thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

b) Bên giao thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các Điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Bên nhận thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

c) Trường hợp, Bên nhận thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Bên nhận thầu sẽ thông báo cho Bên giao thầu và có quyền thực hiện theo Điều 21 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

11.7. Điều kiện về công trường



Bên nhận thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên, và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các Điều kiện địa chất công trình;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- e) Các yêu cầu của Bên nhận thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Bên nhận thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng và đủ của điều kiện công trường để xác định giá Hợp đồng.

Nếu Bên nhận thầu gặp phải các Điều kiện địa chất bất lợi mà Bên nhận thầu cho là không lường trước được thì Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Bên giao thầu có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Bên nhận thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Bên nhận thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó, và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Bên giao thầu đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi thì áp dụng theo Điều 19 của Hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng]

11.8. Đường đi và phương tiện

a) Bên nhận thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Bên nhận thầu cần có bao gồm lối vào công trường. Bên nhận thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng sự chịu rủi ro và kinh phí của mình.

b) Bên nhận thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng, đi lại của Bên nhận thầu hoặc người của Bên nhận thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

c) Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

- Bên nhận thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Bên giao thầu hoặc những người khác.

- Bên nhận thầu sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Bên nhận thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

- Bên nhận thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

- Bên giao thầu không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

- Bên giao thầu không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

- Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Bên nhận thầu, sẽ do Bên nhận thầu chịu.

11.9. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác):

a) Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu không muộn hơn 03 ngày lịch, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);



b) Bên nhận thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Bên giao thầu đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Bên nhận thầu.

11.10. Thiết bị Bên nhận thầu

Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Bên nhận thầu phải dùng riêng cho việc thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD. Bên nhận thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên giao thầu. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Bên giao thầu đối với các xe cộ vận chuyển vật tư thiết bị hoặc nhân lực của Bên nhận thầu ra khỏi công trường.

11.11. Hoạt động của Bên nhận thầu trên công trường

a) Bên nhận thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Bên nhận thầu có và được Bên giao thầu đồng ý là nơi làm việc. Bên nhận thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Bên nhận thầu và nhân lực của Bên nhận thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Bên nhận thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Bên nhận thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

b) Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Bên nhận thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Bên nhận thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác rưởi và công trình tạm. Bên nhận thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Bên nhận thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Bên nhận thầu hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng.

c) Nếu tất cả những vật tư thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng 3 ngày lịch sau khi Bên giao thầu cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Bên giao thầu có quyền bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư thiết bị sẽ trả cho Bên nhận thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Bên giao thầu.

11.12. Các vấn đề khác có liên quan

a) Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Bên giao thầu. Bên nhận thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

b) Khi phát hiện ra những đồ vật này, Bên nhận thầu phải thông báo ngay cho Bên giao thầu để hướng dẫn giải quyết. Nếu Bên nhận thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu và có quyền theo Điều 21 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 12. Nhà thầu phụ (nếu có): Không áp dụng.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn

13.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTVGSTCXD)

Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Bên giao thầu giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng tư vấn giám sát và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.



NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi Hợp đồng. NTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh NTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong Hợp đồng. Nếu NTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên giao thầu trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Bên giao thầu cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Bên nhận thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

a. NTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng, hay cho một bên nào;

b. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Bên giao thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo Hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

13.2. Trách nhiệm của NTVGSTCXD

- Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình.
- Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định, của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

13.3. Thay thế NTVGSTCXD

Nếu Bên giao thầu có ý định thay thế NTVGSTCXD thì không ít hơn 10 ngày trước khi dự định thay thế, Bên giao thầu phải thông báo cho Bên nhận thầu thông tin chi tiết tương ứng của NTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Bên giao thầu không được thay thế NTVGSTCXD bằng một người mà Bên nhận thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Bên giao thầu các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

Điều 14. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

14.1. An toàn lao động

a) Bên nhận thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

đ) Bên nhận thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

e) Bên nhận thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, Bên nhận thầu và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Bên nhận thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.



14.2. Bảo vệ môi trường

a) Bên nhận thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Bên nhận thầu không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Bên giao thầu, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp thiết bị CHXD và yêu cầu Bên nhận thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp thiết bị CHXD phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

14.3. Phòng chống cháy nổ:

Các bên tham gia Hợp đồng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 15. Điện, nước và an ninh công trường

15.1. Điện, nước trên công trường

a) Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Bên nhận thầu cần.

b) Bên nhận thầu có thể sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp thiết bị CHXD mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Bên giao thầu; Bên nhận thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp thiết bị CHXD. Bên nhận thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ.

b) Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Bên nhận thầu phải thanh toán theo quy định của Hợp đồng.

15.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những Điều kiện riêng:

a) Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Bên nhận thầu và của Bên giao thầu và những người khác do Bên giao thầu thông báo cho Bên nhận thầu biết.

Điều 16. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu

16.1. Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Bên giao thầu

Nếu Bên nhận thầu không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, Bên giao thầu có quyền ra thông báo yêu cầu Bên nhận thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể.



Bên giao thầu quyết định ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng khi Bên nhận thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo Hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Bên giao thầu sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên nhận thầu không ít hơn 05 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm ngừng.

16.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu

Bên giao thầu sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Bên nhận thầu:

a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện Hợp đồng và/hoặc bảo lãnh tạm ứng hoặc một thông báo theo Khoản 16.1 của Hợp đồng này [Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Bên giao thầu];

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Không có lý do chính đáng mà 05 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;

d) Khi mức phạt vi phạm hợp đồng lên đến 12% giá trị hợp đồng;

đ) Giao thầu phụ toàn bộ công trình, hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận và đồng ý bằng văn bản của Bên giao thầu;

e) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Bên giao thầu có thể, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên nhận thầu trước 05 ngày, chấm dứt Hợp đồng và trục xuất Bên nhận thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của phần (e) Bên giao thầu có quyền thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Bên giao thầu trong việc quyết định chấm dứt Hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Bên giao thầu theo Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Bên nhận thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Bên nhận thầu cho Bên giao thầu. Tuy nhiên, Bên nhận thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên giao thầu có quyền hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Bên giao thầu và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Bên nhận thầu và các tài liệu thiết kế khác do Bên nhận thầu thực hiện hoặc do đại diện Bên nhận thầu thực hiện.

Bên giao thầu sẽ thông báo rằng thiết bị của Bên nhận thầu và các công trình tạm thời sẽ được giải phóng cho Bên nhận thầu ở tại hoặc gần công trường. Bên nhận thầu sẽ ngay lập tức sắp xếp để chuyển đi, rủi ro và chi phí cho việc này sẽ do Bên nhận thầu chịu. Tuy nhiên, nếu đến lúc này mà Bên nhận thầu còn nợ Bên giao thầu một Khoản thanh toán nào thì Bên giao thầu được quyền bán chúng để lấy lại tiền. Số tiền dư ra sẽ được trả cho Bên nhận thầu.

Trường hợp đặc biệt, Bên giao thầu có quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Bên giao thầu, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên nhận thầu việc chấm dứt Hợp đồng. Việc chấm dứt này sẽ có hiệu lực sau 05 ngày sau khi Bên nhận



thầu nhận được thông báo này của Bên giao thầu hoặc Bên giao thầu trả lại bảo lãnh thực hiện. Bên giao thầu sẽ không được chấm dứt Hợp đồng theo Khoản này để tự thi công công trình hoặc sắp xếp để cho Bên nhận thầu khác thi công công trình.

16.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt Hợp đồng

Ngày khi thông báo chấm dứt theo Khoản 16.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu] có hiệu lực, Bên giao thầu sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Bên nhận thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Bên nhận thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng Hợp đồng và được Bên giao thầu nghiệm thu.

16.4. Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 16.2 của Hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu] có hiệu lực, Bên giao thầu có quyền:

a) Không thanh toán thêm cho Bên nhận thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Bên giao thầu chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Bên nhận thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Bên giao thầu phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một Khoản nợ nào đối với Bên nhận thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Bên giao thầu sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Bên nhận thầu.

c) Trong vòng tối đa 05 ngày kể từ ngày kết thúc Hợp đồng, Bên nhận thầu có trách nhiệm cử nhân sự có thẩm quyền tham gia, phối hợp với nhân sự Bên giao thầu và Tư vấn (nếu có) trong việc chốt khối lượng thực tế đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc Hợp đồng làm cơ sở thực hiện thanh quyết toán. Trường hợp không cử nhân sự theo yêu cầu của Bên giao thầu, Bên nhận thầu được hiểu là đã chấp thuận toàn bộ khối lượng thi công theo thông báo của Bên giao thầu và không có quyền khiếu nại về khối lượng thi công này.

Điều 17. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu

17.1. Quyền tạm ngừng công việc của Bên nhận thầu

a) Nếu Bên giao thầu không tuân thủ Khoản 8.4 của Hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá 15 ngày; Bên nhận thầu có thể, sau khi thông báo cho Bên giao thầu không muộn hơn 10 ngày, sẽ tạm ngừng công việc trừ khi và cho đến khi Bên nhận thầu được thanh toán theo các Điều Khoản của Hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

b) Việc tạm ngừng công việc của Bên nhận thầu theo Khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên nhận thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 17.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu].

c) Nếu Bên nhận thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt Hợp đồng, Bên nhận thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được nhưng tối đa không quá 24 giờ kể từ thời điểm nhận được thanh toán.

d) Nếu Bên nhận thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc theo Khoản này, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu và theo Điều 21 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

17.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu

Bên nhận thầu được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:



- a) Bên nhận thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Bên giao thầu nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;
- b) Bên giao thầu về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- c) Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 45 ngày;
- d) Bên giao thầu bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Bên nhận thầu có thể, bằng thông báo bằng văn bản trước 10 ngày cho Bên giao thầu để chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của Điểm (d) Bên giao thầu có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

17.3. Ngừng công việc và di dời thiết bị Bên nhận thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt Hợp đồng, Bên nhận thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Ngừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Bên giao thầu hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;
- b) Chuyển giao cho Bên giao thầu toàn bộ tài liệu của Bên nhận thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Bên nhận thầu đã được thanh toán;
- c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

d) Cử đại diện có thẩm quyền phối hợp với Bên giao thầu thực hiện xác định khối lượng thi công thực tế cho đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng làm cơ sở thanh quyết toán. Trường hợp Bên nhận thầu không cử đại diện phối hợp, Bên giao thầu sẽ tự tiến hành xác định khối lượng thực tế và Bên nhận thầu sẽ không có quyền ý kiến/khiếu nại đối với khối lượng Bên giao thầu đưa ra.

17.4. Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 17.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu] đã có hiệu lực, Bên giao thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Bên nhận thầu;
- b) Thanh toán cho Bên nhận thầu.

Điều 18. Bảo hiểm và bảo hành

18.1. Bảo hiểm

a) Bên nhận thầu phải mua bảo hiểm công trình xây dựng, cung cấp thiết bị và các loại bảo hiểm khác (nếu có) theo quy định thực hiện Hợp đồng này. Khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Bên nhận thầu, Bên nhận thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Bên giao thầu sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Bên nhận thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Bên nhận thầu được bồi thường thì Bên nhận thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình, cung cấp thiết bị và các loại bảo hiểm khác (nếu có) ký giữa Bên giao thầu và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm.

b) Bên nhận thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Bên nhận thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

18.2. Bảo hành



Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng Mục công trình để đưa vào sử dụng, Bên nhận thầu phải:

a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng;

b) Trường hợp, Bên giao thầu trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Bên nhận thầu nộp cho Bên giao thầu bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 05 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành cộng thêm 30 ngày và phải do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Nội dung bảo lãnh bảo hành phải được Bên giao thầu chấp thuận trước khi phát hành.

c) Trong thời gian bảo hành công trình, Bên nhận thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Bên nhận thầu gây ra trong quá trình thi công cải tạo, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị CHXD bằng chi phí của Bên nhận thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 24h sau khi nhận được thông báo của Bên giao thầu về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Bên nhận thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Bên giao thầu có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Bên nhận thầu chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Bên nhận thầu và thông báo cho Bên nhận thầu giá trị trên, Bên nhận thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

Điều 19. Rủi ro và Bất khả kháng

19.1. Rủi ro và bất khả kháng

a) Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện Hợp đồng.

b) Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro không thể chống đỡ nổi khi nó xảy ra và không thể lường trước khi ký kết Hợp đồng như: động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất hay hoạt động núi lửa, chiến tranh, dịch bệnh.

c) Khi một bên bị rơi vào tình trạng bất khả kháng, thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi sự kiện bất khả kháng xảy ra.

19.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong Khoản 18.1 của Hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Bên nhận thầu, thì Bên nhận thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Bên giao thầu và sửa chữa sự mất mát và hư hỏng trong phạm vi Bên giao thầu yêu cầu.

19.3. Trách nhiệm của Bên nhận thầu đối với rủi ro

a) Bên nhận thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình, và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo Khoản 6.5 của Hợp đồng [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng Mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Bên giao thầu. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành cho bất kỳ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng Mục nào của công trình đó được chuyển cho Bên giao thầu.

b) Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Bên giao thầu, Bên nhận thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.



c) Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư thiết bị hoặc tài liệu của Bên nhận thầu nào trong khoảng thời gian Bên nhận thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong Khoản 19.3 của Hợp đồng [Trách nhiệm của Bên nhận thầu đối với rủi ro], Bên nhận thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Bên nhận thầu, để công trình, vật tư thiết bị và tài liệu của Bên nhận thầu đúng với Hợp đồng.

d) Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Bên nhận thầu.

19.4. Bồi thường rủi ro

Bên nhận thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên giao thầu, các nhân viên của Bên giao thầu đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết, của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Bên giao thầu, các nhân viên của Bên giao thầu, hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Bên nhận thầu, nhân lực của Bên nhận thầu, hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Bên giao thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên nhận thầu, các nhân viên của Bên nhận thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát và chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Bên giao thầu, các nhân viên của Chủ đầu tư.

19.5. Thông báo về bất khả kháng

a) Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng, hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

b) Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

c) Dầu cho có các quy định nào khác của Khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo Hợp đồng.

19.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Bên nhận thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo Hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo Khoản 19.5 của Hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng], và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Bên nhận thầu sẽ có quyền theo Điều 21 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:



a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ, theo Khoản 7.3 của Hợp đồng [Gia hạn thời gian hoàn thành];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong các Điểm (b) Khoản 18.1 của Hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Bên giao thầu phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

19.7. Chấm dứt Hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm. Nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 305 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo Khoản 19.5 của Hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều Khoảng thời gian mà tổng số là trên 30 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt Hợp đồng sẽ có hiệu lực 05 ngày sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Bên giao thầu sẽ phải thanh toán cho Bên nhận thầu:

a) Các Khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà được Bên giao thầu nghiệm thu và giá đã được nêu trong Hợp đồng;

b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Bên nhận thầu, hoặc những thứ Bên nhận thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Bên giao thầu khi đã được Bên giao thầu thanh toán, và Bên nhận thầu sẽ để cho Bên giao thầu tùy ý sử dụng;

c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Bên nhận thầu phải chịu để hoàn thành công trình.

Điều 20. Phạt vi phạm Hợp đồng

a) Đối với Bên nhận thầu: Nếu chậm tiến độ thì phạt 1% (một phần trăm) giá Hợp đồng cho 01 ngày chậm nhưng tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị Hợp đồng bị vi phạm.

b) Trường hợp vi phạm về chất lượng, yêu cầu kỹ thuật thiết bị và khi thi công: phạt 12% phần giá trị hợp đồng bị vi phạm cho mỗi lần vi phạm.

c) Ngoài việc phạt vi phạm hợp đồng nêu trên, Bên nhận thầu phải bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho Bên giao thầu (bao gồm cả chi phí pháp lý (nếu có)) do hành vi vi phạm của Bên nhận thầu gây ra.

Điều 21. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

21.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

21.2. Xử lý các tranh chấp

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 10 ngày kể từ ngày một bên có văn bản thông báo cho bên còn lại rằng tranh chấp đó không được giải quyết bằng thương lượng, các bên có quyền đưa vụ việc tranh chấp ra Tòa án có thẩm quyền để giải



quyết theo quy định của pháp luật. Mọi chi phí phát sinh do bên thua kiện chịu trách nhiệm chi trả bao gồm cả chi phí thuê luật sư và chi phí đi lại tham gia vụ kiện.

21.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 22. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

22.1. Quyết toán Hợp đồng

Trong vòng 10 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của Hợp đồng, Bên nhận thầu sẽ trình cho Bên giao thầu 04 (bốn) bộ quyết toán Hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Bên giao thầu đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi Hợp đồng;
- Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi Hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán cho Bên nhận thầu;
- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng (nếu có).

Thời hạn Bên nhận thầu giao nộp hồ sơ quyết toán Hợp đồng không được quá 10 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo Hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

22.2. Thanh lý Hợp đồng

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký;
- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 17 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu], Điều 16 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu]....

b) Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc Hợp đồng bị chấm dứt theo Điểm a Khoản 2 Điều này.

22.3. Chấm dứt trách nhiệm của Bên giao thầu

Bên giao thầu sẽ không chịu trách nhiệm với Bên nhận thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo Hợp đồng hoặc liên quan đến Hợp đồng sau khi thanh lý Hợp đồng.

Điều 23. Hiệu lực của Hợp đồng

23.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

23.2 Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Bên giao thầu, Bên nhận thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;

23.3 Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài Hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Điều Khoản chung

24.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong Hợp đồng này.



24.2. Hợp đồng này và phụ lục được lập thành 06 (sáu) bản bằng tiếng Việt. Bên giao thầu sẽ giữ 04 (bốn) bản tiếng Việt. Bên nhận thầu sẽ giữ 02 (hai) bản tiếng Việt.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
...
GIÁM ĐỐC



PHỤ LỤC 1

(Đính kèm Hợp đồng số

/PVOIL.ĐTXD – .../06-26/K)

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Ngày tháng năm

Tên dự án:

Tên/số Hợp đồng:

Bên giao thầu:

Bên nhận thầu:

Giai đoạn thanh toán /lần thanh toán số:

Căn cứ khối lượng đã được nghiệm thu, bên nhận thầu đề nghị bên giao thầu thanh toán số tiền như sau:

Số TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng			
2	Giá trị khối lượng các công việc phát sinh ngoài Hợp đồng			
3	Chiết khấu tiền tạm ứng (theo quy định của Hợp đồng)			
4	Giá trị đề nghị thanh toán (1+2-3)			

Bảng chữ:

Hồ sơ kèm theo:

Bên nhận thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu)

Bên giao thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu)



PHỤ LỤC 2

(Đính kèm Hợp đồng số

/PVOIL.ĐTXD – .../06-26/K)

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH THEO HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm

Tên dự án:

Tên/số Hợp đồng:

Bên giao thầu:

Bên nhận thầu:

Giai đoạn thanh toán /lần thanh toán số:

Căn cứ xác định:

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Theo HĐ	Đã thực hiện		Theo HĐ	Đã thực hiện	
	Tổng cộng							

Bảng chữ:

Bên nhận thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)

Bên giao thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)

Đại diện Nhà tư vấn (nếu có)

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)



PHỤ LỤC 3

(Đính kèm Hợp đồng số

/PVOIL.ĐTXD – .../06-26/K)

BẢNG XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ ĐIỀU CHỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm

Tên dự án:

Tên/số Hợp đồng:

Bên giao thầu:

Bên nhận thầu:

Giai đoạn thanh toán /lần thanh toán số:

Căn cứ xác định:

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Điều chỉnh theo quy định của Hợp đồng	

Bên nhận thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)

Bên giao thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)



PHỤ LỤC 4

(Đính kèm Hợp đồng số

/PVOIL.ĐTXD – .../06-26/K)

**BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG PHÁT SINH NGOÀI HỢP ĐỒNG
(Chưa có đơn giá trong Hợp đồng)**

Ngày tháng năm.....

Tên dự án

Tên/số Hợp đồng:

Bên giao thầu

Bên nhận thầu

Giai đoạn thanh toán /lần thanh toán số:

Căn cứ xác định:

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Ghi chú
				Theo Hợp đồng	Theo đơn giá bổ sung	Theo Hợp đồng	Theo đơn giá bổ sung	
	Tổng cộng							

Bảng chữ:

Bên nhận thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)

Bên giao thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)



PHỤ LỤC 5

(Đính kèm Hợp đồng số

/PVOIL.ĐTXD – .../06-26/K)

YÊU CẦU/KIẾN NGHỊ

1. Tên dự án:	
2. Tên/số Hợp đồng:	
3. Bên yêu cầu/kiến nghị:	(Tên đơn vị/cá nhân yêu cầu/Kiến nghị)
4. Ngày gửi yêu cầu/Kiến nghị:	(Ngày tháng năm)
5. Bên trả lời yêu cầu/kiến nghị	(Tên đơn vị/cá nhân trả lời yêu cầu/Kiến nghị)
6. Ngày trả lời yêu cầu/kiến nghị	(Trước ngày tháng năm)
7. Nội dung yêu cầu/Kiến nghị:	(Mô tả nội dung yêu cầu/Kiến nghị)
.....
.....
8. Chi phí (tăng, giảm do yêu cầu/Kiến nghị):	(Nêu cụ thể, chi Tiết)
.....
.....
9. Tài liệu đính kèm:	
.....	
.....	
10. Nội dung trả lời yêu cầu/Kiến nghị:	
.....	
.....	

Bên yêu cầu/Kiến nghị

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng
dấu)

Bên trả lời yêu cầu/Kiến nghị

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng
dấu)



PHỤ LỤC 6

(Đính kèm Hợp đồng số /PVOIL.ĐTXD – .../06-26/K)

PHẠM VI CÔNG VIỆC CỦA HỢP ĐỒNG

...

PHỤ LỤC 7

CHI TIẾT GIÁ HỢP ĐỒNG

(Đính kèm Hợp đồng số /PVOIL.ĐTXD – .../06-26/K)

...

PHỤ LỤC 8

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

(Đính kèm Hợp đồng số /PVOIL.ĐTXD – .../06-26/K)

...

PHỤ LỤC 9

NHÂN SỰ THỰC HIỆN

(Đính kèm Hợp đồng số /PVOIL.ĐTXD – .../06-26/K)

...

